

CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI KHUÔN CHÍNH XÁC VÀ CÁC LOẠI KHUÔN DẬP CHO CÁC CHI TIẾT ĐIỆN TỬ CHÍNH XÁC BẰNG KIM LOẠI VỚI QUY MÔ 900 CÁI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 160 TẤN SẢN PHẨM/NĂM); SẢN XUẤT CÁC CHI TIẾT NHỰA VỚI QUY MÔ 100.000.000 SẢN PHẨM/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 1.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM); SẢN XUẤT CÁC CHI TIẾT ĐIỆN TỬ CHÍNH XÁC BẰNG KIM LOẠI VỚI QUY MÔ 2.000.000 CÁI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 300 TẤN SẢN PHẨM/NĂM); SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÁ ĐỠ BẰNG NHỰA VÀ KIM LOẠI VỚI QUY MÔ 900 CÁI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 10 TẤN SẢN PHẨM/NĂM)

**ĐỊA ĐIỂM: SỐ 2, ĐƯỜNG 9A, KCN BIÊN HÒA II,
PHƯỜNG TRẦN BIÊN, TỈNH ĐỒNG NAI**



ĐỒNG NAI, NĂM 2026

CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM

-----☞-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI KHUÔN CHÍNH XÁC VÀ CÁC LOẠI KHUÔN DẬP CHO CÁC CHI TIẾT ĐIỆN TỬ CHÍNH XÁC BẰNG KIM LOẠI VỚI QUY MÔ 900 CÁI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 160 TẤN SẢN PHẨM/NĂM); SẢN XUẤT CÁC CHI TIẾT NHỰA VỚI QUY MÔ 100.000.000 SẢN PHẨM/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 1.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM); SẢN XUẤT CÁC CHI TIẾT ĐIỆN TỬ CHÍNH XÁC BẰNG KIM LOẠI VỚI QUY MÔ 2.000.000 CÁI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 300 TẤN SẢN PHẨM/NĂM); SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÁ ĐỠ BẰNG NHỰA VÀ KIM LOẠI VỚI QUY MÔ 900 CÁI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 10 TẤN SẢN PHẨM/NĂM)

**ĐỊA ĐIỂM: SỐ 2, ĐƯỜNG 9A, KCN BIÊN HÒA II,
PHƯỜNG TRẦN BIÊN, TỈNH ĐỒNG NAI**

TỔNG GIÁM ĐỐC


MATSUO YUJI

Đồng Nai, năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	III
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ	IV
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở:	1
2. Tên cơ sở:	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:	3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....	3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:.....	3
3.3. Sản phẩm của cơ sở:.....	21
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:.....	23
4.1. Nguyên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở:.....	23
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	26
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NẢNH CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	33
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	33
1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh.....	33
1.2. Sự phù hợp của cơ sở với phân vùng môi trường	33
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	39
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	39
1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	39
1.2. Thu gom, thoát nước thải:	40
1.3. Xử lý nước thải:.....	40
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	47
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	51
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:	54
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	59
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....	60
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	71

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	72
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	72
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	73
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	74
4. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:	75
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	78
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:	78
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:	78
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:.....	79
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:.....	81
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:	82
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	83
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	83
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	83
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	83
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	84

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BXD	: Bộ Xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CP	: Cổ phần
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HTXL	: Hệ thống xử lý
KPH	: Không phát hiện
KCN	: Khu công nghiệp
L	: Chiều dài
NT	: Nước thải
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
SS	: Chất rắn lơ lửng
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Bảng 1.1. Khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng.....	23
Bảng 1.2. Danh mục hóa chất sử dụng của cơ sở	24
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước	25
Bảng 1.4. Các hạng mục công trình của Nhà máy	26
Bảng 1.5. Máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất	28
Bảng 4.1. Bảng thống kê lượng nước thải phát sinh	40
Bảng 4.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải	44
Bảng 4.3. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn	48
Bảng 4.4. Chất thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở.....	52
Bảng 4.5. Chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở.....	52
Bảng 4.6. Danh mục các loại chất thải nguy hại.....	54

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH Muto Việt Nam.
- Địa chỉ văn phòng: số 2, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông MATSUO YUJI.
Chức vụ: Tổng Giám Đốc.
- Điện thoại: 02513.836515. Fax: 02513.836410.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600253061 đăng ký lần đầu ngày 17/6/1995, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 22/9/2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 6540818034, chứng nhận lần đầu ngày 17/6/1995, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 06/3/2019 của Công ty TNHH Muto Việt Nam.

2. Tên cơ sở:

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 160 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết nhựa với quy mô 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.000 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm).
- Địa điểm cơ sở: số 2, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.
- Giấy phép xây dựng số 196/GPXD-KCNĐN ngày 25/9/2019 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Muto Việt Nam.

Các thủ tục pháp lý về môi trường của Nhà máy hiện hữu của Công ty như sau:

- Quyết định số 98/QĐ-KCNĐN ngày 23/4/2019 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm

(tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” của Công ty TNHH Muto Việt Nam tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là KCN Biên Hòa II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai).

- Văn bản số 9903/STNMT-CCBVMТ ngày 31/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Muto Việt Nam.

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 03/XN-KCNĐN ngày 17/01/2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai xác nhận cho dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” tại của Công ty TNHH Muto Việt Nam tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là KCN Biên Hòa II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai).

- Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 (*Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn*)” nên Công ty tiến hành lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường theo quy định.

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công: Dự án nhóm B (*tổng vốn đầu tư: 398.040.000.000 đồng – Ba trăm chín mươi tám tỷ, không trăm bốn mươi triệu đồng*).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này: Không thuộc đối tượng có yếu tố nhạy cảm.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại; các chi tiết nhựa; các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại; các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại.

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường: Nhóm III.

- Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở được lập theo mẫu số 22d của Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

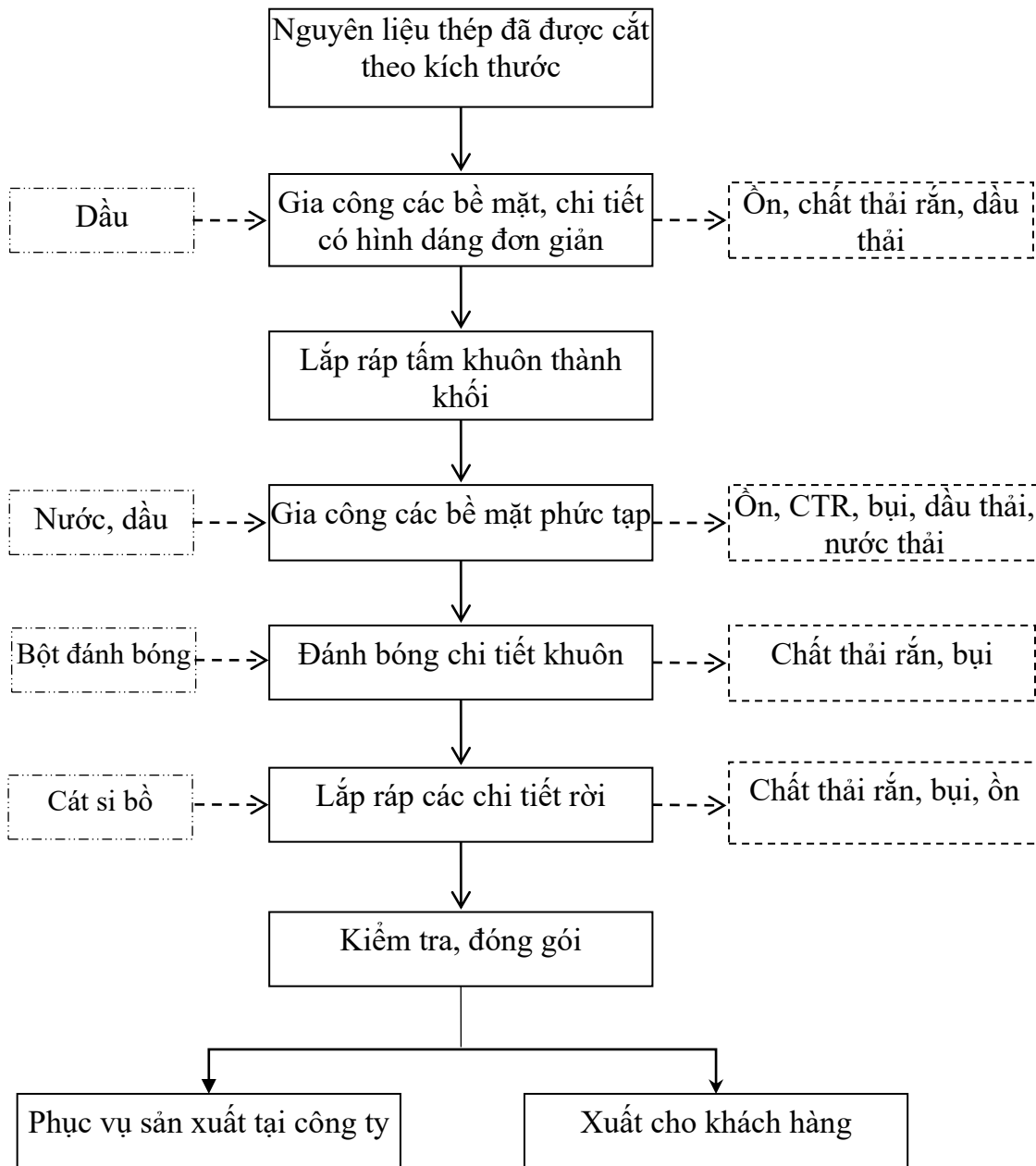
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 160 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết nhựa với quy mô 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.000 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm).

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

3.2.1. Quy trình sản xuất khuôn:

Quá trình tổng quát sản xuất khuôn được trình bày như sau:



Hình 1.1. Quy trình tổng quát sản xuất khuôn

Thuyết minh quy trình

Thông thường, việc sản xuất khuôn được thực hiện theo các bước sau:

Công ty nhận các chi tiết tiêu chuẩn, thép đúc, lên các kế hoạch và lập sơ đồ sản xuất.

Tạo mẫu và kiểm tra.

Thiết kế và tạo dữ liệu gia công CAD/CAM.

Gia công các bề mặt, chi tiết có hình dáng đơn giản bằng các phương pháp gia công tạo hình 2D.

Lắp ráp tấm khuôn lại với nhau thành khối.

Gia công các bề mặt phức tạp bằng các phương pháp gia công tạo hình 3D.

Đánh bóng các chi tiết của khuôn.

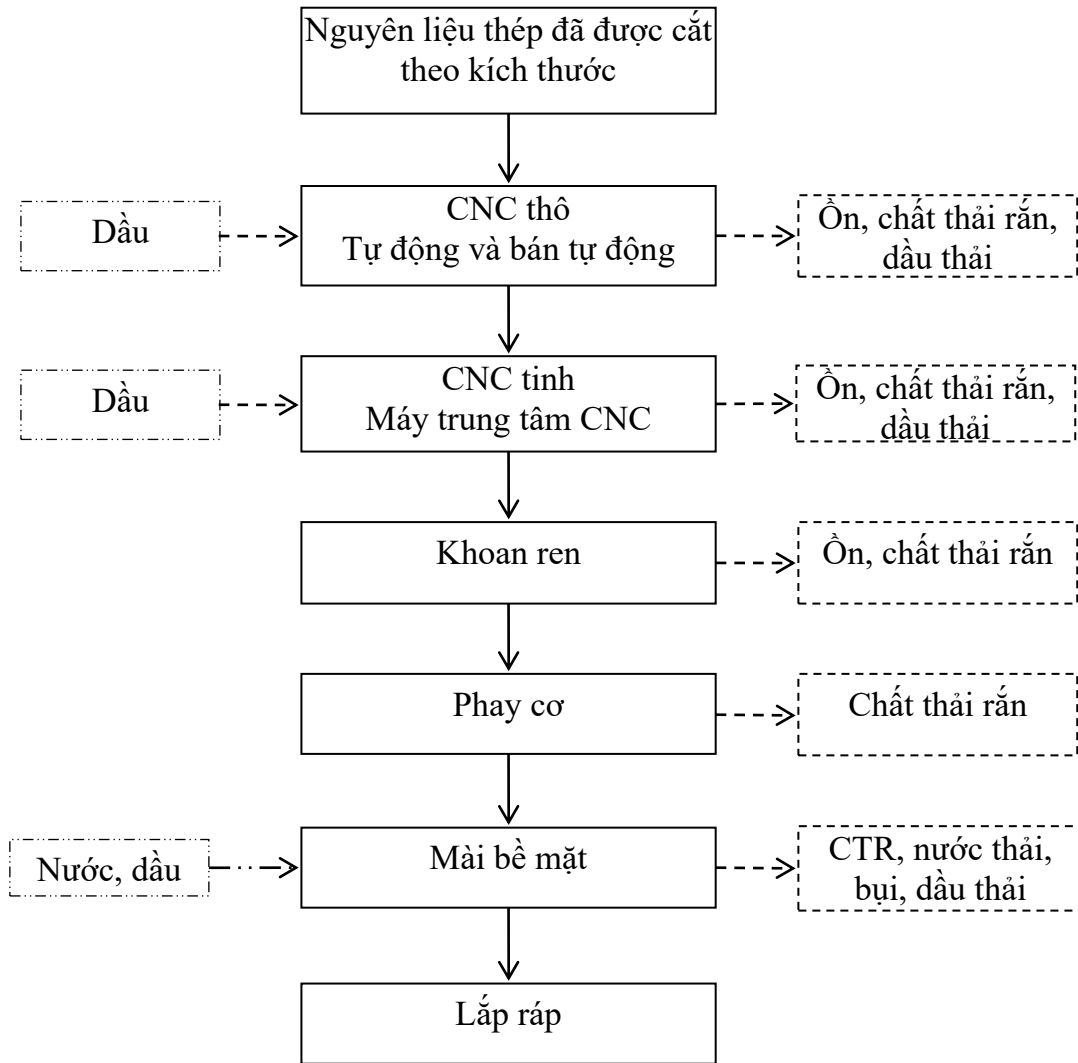
Lắp ráp các chi tiết rời của khuôn.

Kiểm tra và thử nghiệm khuôn.

Hoàn tất khuôn, kiểm tra, một phần sản phẩm được chuyển về xưởng để phục vụ sản xuất tại công ty, một phần xuất cho khách hàng.

Quá trình gia công các bề mặt, chi tiết của khuôn được thể hiện ở quy trình bên dưới.

*** Gia công các bề mặt, chi tiết có hình dáng đơn giản**



Hình 1.2. Quy trình gia công các bề mặt, chi tiết có hình dáng đơn giản
Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu thép được công ty nhập về làm vỏ khuôn đã được cắt theo kích thước cơ bản của khuôn.

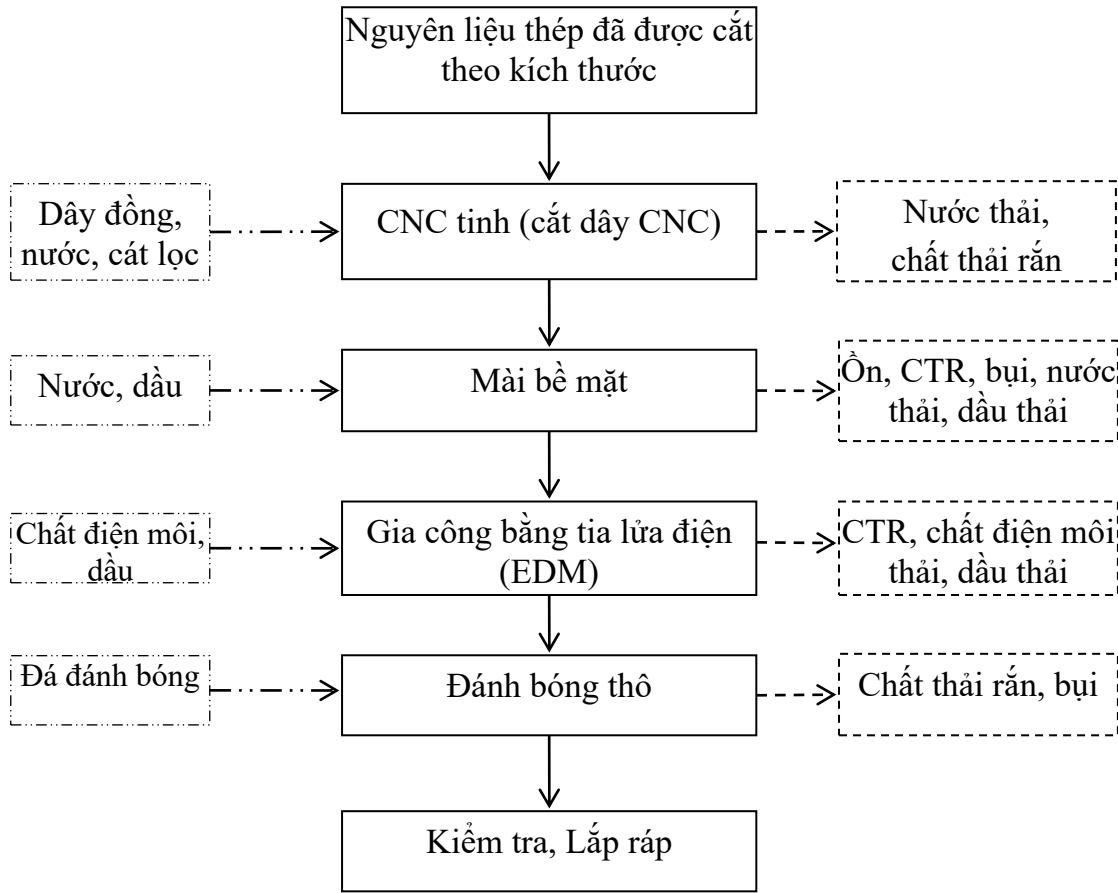
Các tấm thép này sẽ được lần lượt đưa qua máy CNC thô, CNC tinh để gia công theo bản vẽ thiết kế.

Sau đó, các tấm thép được khoan ren (rentaro) và gia công chi tiết các lỗ rỗng, phay mặt nghiêng, phay rãnh, phay mặt định hình bằng máy phay chuyên dụng theo bản vẽ thiết kế.

Sau khi gia công, các chi tiết được đưa qua máy mài nước để làm nhẵn bề mặt. Quá trình mài, công ty sử dụng máy mài có đá mài và nước được bổ sung vào đá mài để giảm thiểu lượng bụi phát sinh.

Các chi tiết vỏ khuôn sau khi được gia công được lắp ráp thành vỏ khuôn.

*** Gia công các bề mặt phức tạp**



Hình 1.3. Quy trình gia công các bề mặt phức tạp

Đối với các chi tiết của khuôn có bề mặt phức tạp, không thể gia công bằng các phương pháp thông thường mà đòi hỏi phải thực hiện gia công bằng phương pháp gia công tạo hình chuyên dụng, đòi hỏi công nghệ gia công khuôn hiện đại.

Các nguyên liệu thép đã được cắt theo kích thước của bản vẽ thiết kế để làm các chi tiết của khuôn. Các chi tiết của khuôn không gia công được bằng các phương pháp thông thường (CNC, phay, khoan ren) sẽ được đưa qua máy CNC tinh để gia công.

Công ty thực hiện thực hiện CNC tinh tại máy cắt dây CNC. Dây sử dụng để cắt suốt chi tiết là dây đồng chuyên dụng có đường kính từ 0,1 – 0,3 mm trong môi trường nước cách điện.

Các chi tiết được đưa vào máy cắt dây CNC, dây đồng được cuộn liên tục và chạy theo một biên dạng cho trước, gia công được bề mặt 2D và 3D phức tạp. Dây cắt hoạt động được điều khiển theo một đường bao nằm trong hệ trục tọa độ XY. Thông thường bàn máy được điều khiển CNC để tạo ra chuyên

động theo các phương X và Y. Sự chuyển động của dây cắt được điều khiển này tạo thành một đường liên tục với độ chính xác cao.

Sau khi gia công, các chi tiết được đưa qua máy mài nước để làm nhẵn bề mặt. Quá trình mài, công ty sử dụng máy mài có đá mài và nước được bổ sung vào đá mài để giảm thiểu lượng bụi phát sinh.

Đối với các chi tiết khó gia công, yêu cầu độ chính xác cao mà máy CNC cắt dây không thực hiện được, sẽ được gia công bằng tia lửa điện (EDM – Electric discharge Machinning).

Tóm tắt về gia công tia lửa điện

Máy EDM hay hệ thống gia công tia lửa điện (Electrical Discharge Machining - EDM) gồm có hai bộ phận chính là máy công cụ và nguồn cung cấp điện. Máy công cụ gắn điện cực định hình (đóng vai trò là dao) và điện cực tiến tới bề mặt chi tiết gia công sinh ra một lỗ chép hình hình dạng của dụng cụ. Nguồn năng lượng cung cấp sản sinh ra một tần số cao, tạo ra một loạt tia lửa điện giữa điện cực và bề mặt chi tiết và bóc đi một lớp kim loại bởi sự ăn mòn của nhiệt độ và sự hóa hơi.

Trong quá trình gia công, dụng cụ và chi tiết là hai điện cực, trong đó dụng cụ là catốt (âm), chi tiết là anốt (dương) của một nguồn điện một chiều có tần số 50 – 500kHz, điện áp 50 – 300V và cường độ dòng điện 0,1 – 500A. Hai điện cực này được đặt trong dung dịch cách điện được gọi là chất điện môi. Khi cho hai điện cực tiến lại gần nhau thì giữa chúng có điện trường. Khi điện áp tăng lên thì từ bề mặt cực âm có các điện tử phóng ra, tiếp tục tăng điện áp thì chất điện môi giữa hai điện cực bị ion hóa làm cho chúng trở nên dẫn điện, làm xuất hiện tia lửa điện giữa hai điện cực. Nhiệt độ ở vùng có tia lửa điện lên rất cao, có thể đạt đến 12.000⁰C, làm nóng chảy, đốt cháy phần kim loại trên cực dương. Trong quá trình phóng điện, xuất hiện sự ion hóa cực mạnh và tạo nên áp lực va đập rất lớn, đẩy phoi ra khỏi vùng gia công. Toàn bộ quá trình trên xảy ra trong thời gian rất ngắn từ 10⁻⁴ đến 10⁻⁷s. Sau đó mạch trở lại trạng thái ban đầu và khi điện áp của tụ được nâng lên đến mức đủ để phóng điện thì quá trình trên lại diễn ra ở điểm có khoảng cách gần nhất.

Phôi của quá trình gia công là các giọt kim loại bị tách ra khỏi các điện cực và đông đặc lại thành những hạt nhỏ hình cầu. Khi các hạt này bị đẩy ra khỏi vùng gia công, khe hở giữa hai điện cực lớn lên, sự phóng điện không còn nữa. Để đảm bảo quá trình gia công liên tục, người ta điều khiển điện cực dụng

cụ đi xuống sao cho khe hở giữa hai điện cực là không đổi và ứng với điện áp nạp vào tụ C.

Các chi tiết sau khi được gia công, sẽ được đưa qua công đoạn đánh bóng thô. Một số chi tiết nhỏ, sẽ được công nhân đánh bóng bằng tay, một số chi tiết được đưa qua máy phun cát để đánh bóng.

Công ty sử dụng tủ phun cát áp lực cao. Tủ phun cát áp lực cao là dạng tủ kín, cát được sử dụng tuần hoàn. Công nhân thao tác trên tủ phun cát bằng cách công nhân đeo găng tay phun cát, các chi tiết được làm sạch bề mặt khi khí được cấp và cửa an toàn buồng phun được đóng lại. Công nhân nhấn cò đạp chân. Van điện từ mở cấp khí cho đầu súng phun tạo sự chênh áp ở đầu ống dẫn cát. Cát được hút lên đầu súng kết hợp với khí nén tạo thành dòng cát bắn ra khỏi đầu súng với áp lực cao bắn lên bề mặt chi tiết cần phun.

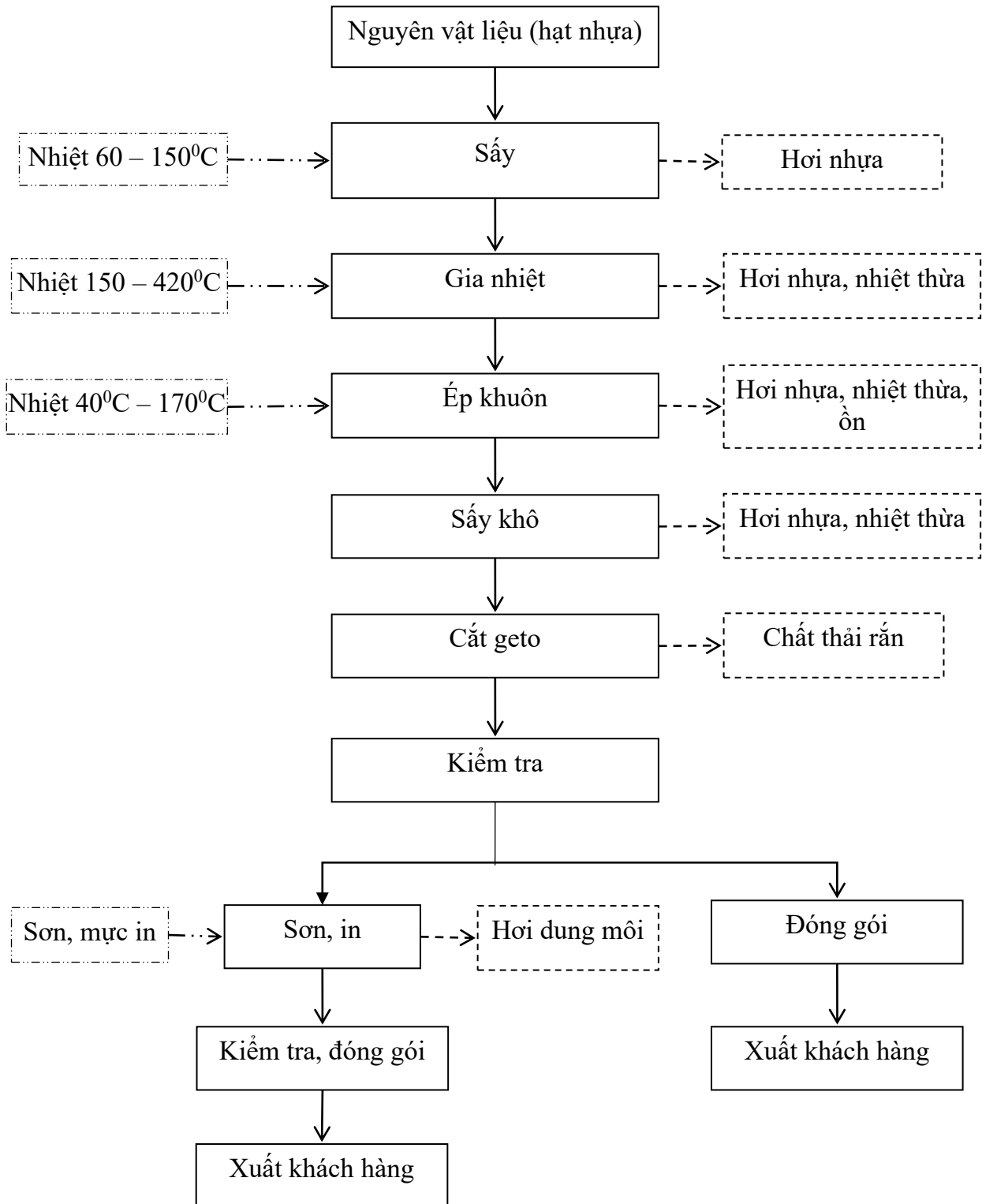
Cát sau khi bắn ra khỏi buồng phun dưới tác dụng của lực hút của motor quạt hút được đi qua sàng lọc cát gom tại đáy phễu khoang phun cát và hút lên cyclon. Cát được hút vào cyclon dưới dạng dòng xoáy.

Cát được sử dụng tuần hoàn, định kỳ thay cát mới 1 tuần/lần.

Bề mặt chi tiết được làm nhám sau quá trình phun cát được công nhân sử dụng súng phun bên trong tủ phun cát để loại bỏ bụi bám trên bề mặt chi tiết.

Các chi tiết khuôn sau khi được gia công, kiểm tra kích thước được lắp ráp thành khuôn hoàn thiện và đóng gói giao khách hàng.

3.2.2. Quy trình sản xuất chi tiết nhựa



Hình 1.4. Quy trình sản xuất chi tiết nhựa

Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu đầu vào gồm các loại hạt nhựa: ABS, POM, PBT, PC,... là nhựa nguyên sinh được nhập khẩu về và mua trong nước, lưu trữ trong kho chứa nguyên liệu.

Trong quá trình phân phối, vận chuyển và lưu kho, hạt nhựa hút ẩm từ không khí tùy theo đặc tính môi trường mà độ ẩm này cao hoặc thấp. Do vậy, các hạt nhựa trước khi nóng chảy, nhựa phải được sấy để không làm thay đổi tính chất vật lý của nhựa, sản phẩm ép không bị lỗi bọt khí, rỗ khí làm ảnh hưởng đến ngoại quan sản phẩm.

Đầu tiên, các hạt nhựa được cho vào bồn sấy kín để bắt đầu dây chuyền sản xuất. Tại đây, nhựa được sấy khô bằng điện ở nhiệt độ từ 60 – 150⁰C tùy theo từng loại nhựa để làm khô nguyên liệu.

Nguyên liệu sau khi được sấy, được chuyển qua phễu nạp nguyên liệu để bắt đầu quá trình sản xuất chi tiết nhựa. Hệ thống cấp nhiệt (sử dụng điện) cho máy ép ở nhiệt độ khoảng 150 - 420⁰C tùy theo từng loại nhựa để làm nóng chảy và trộn đều nguyên liệu nhựa ở dạng dẻo để nén ép và tạo hình cho sản phẩm.

Nhiệt độ gia nhiệt của các loại nhựa nguyên sinh như sau:

Loại nhựa	Thành phần	Nhiệt độ gia nhiệt (°C)
Nhựa ABS, AES	Acrylonitrile-Butadiene-Styrene polymer	150~280
Nhựa LCP	Liquid crystal polymer	280~370
Nhựa MMA	Methyl methacrylate - methyl acrylate copolymer	210~260
Nhựa P+A	Poly (acrylonitrile-butadiene-styrene)	210~290
Nhựa PBT	Polybutyleneterephthalate	235~270
Nhựa POM	Polyoxymethylene	170~295
Nhựa PA	Polyamide-66	250~295
Nhựa PP	Polypropylene	200~300
Nhựa PC	Polycarbonate based on biphenol A	230~320
Nhựa PEI	Polyetherimide	350~420
Nhựa TPE	Polyurethane	160~200
Nhựa TPE	Polyester elastomer	190~245

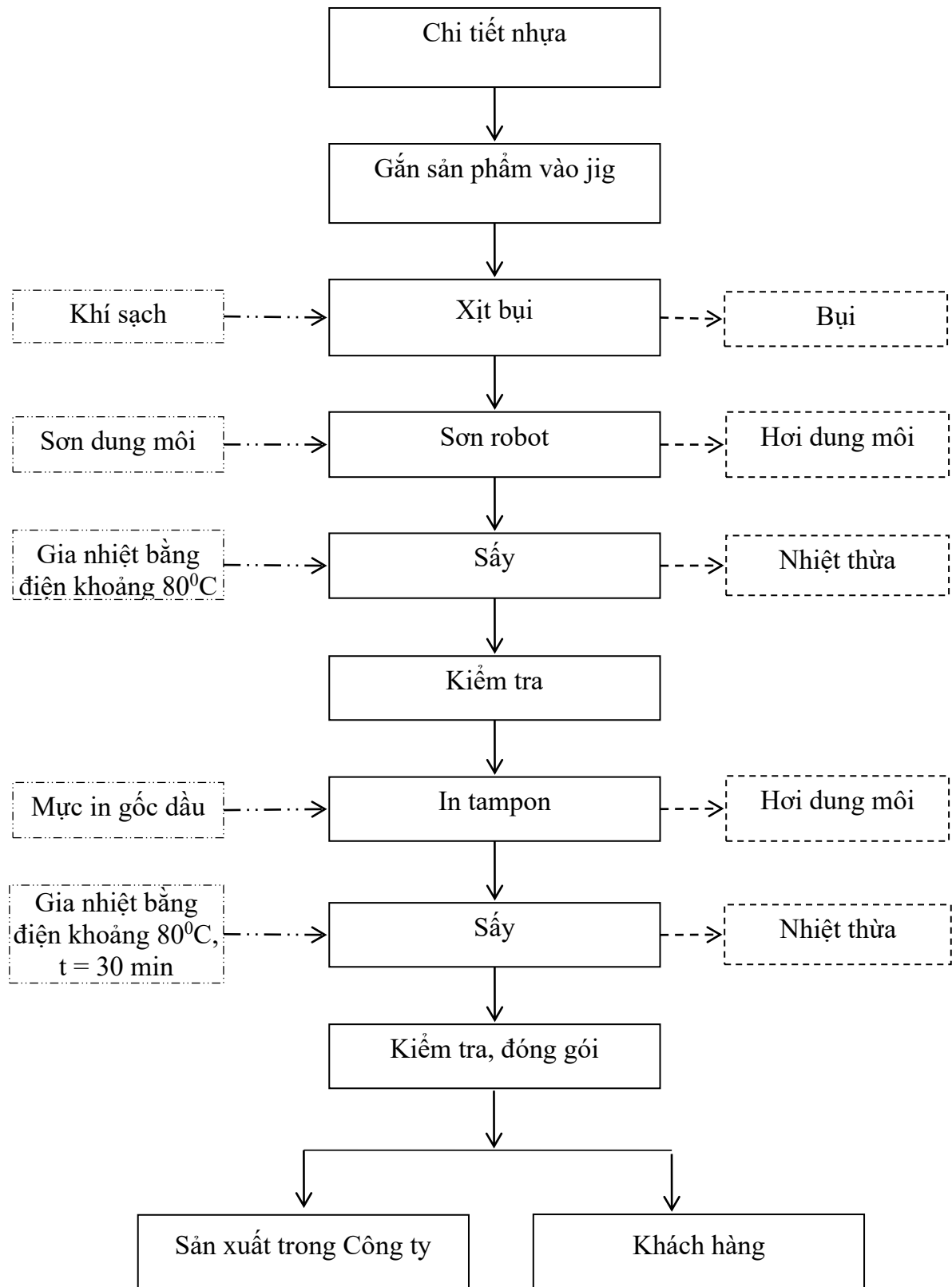
Nguyên liệu nhựa nóng chảy được phun tự động vào khuôn để tạo hình sản phẩm. Sau khi hoàn thành tạo hình, sản phẩm được làm nguội trong khuôn để giúp cho quá trình tách sản phẩm khỏi khuôn dễ dàng.

Sản phẩm sau khi hoàn thành tạo hình thành các sản phẩm theo mong muốn, robot tự động lấy sản phẩm đưa ra băng chuyền. Công nhân kiểm tra và xếp sản phẩm vào từng khay, đóng gói để giao cho bộ phận sau trong công ty hoặc khách hàng.

Tùy vào đơn đặt hàng của khách hàng mà có sản phẩm sẽ đi qua công đoạn sơn, in hoặc sẽ được giao trực tiếp cho khách hàng mà không qua sơn, in.

Quy trình sơn, in sản phẩm chi tiết cơ khí chính xác nhựa được thể hiện ở quy trình bên dưới.

*** Quy trình sơn, in các chi tiết nhựa**



Hình 1.5. Quy trình công nghệ sơn, in chi tiết chính xác bằng nhựa

Thuyết minh quy trình

Các chi tiết nhựa sau khi được kiểm tra sẽ được đưa qua công đoạn gắn sản phẩm vào giá đỡ (jig).

Trước khi đưa vào phòng sơn, các chi tiết được đưa qua phòng sạch để loại bỏ bụi để đảm bảo chất lượng sản phẩm sau khi sơn không bị rỗ, bề mặt lớp sơn được nhẵn mịn.

Đối với công nhân thao tác trong quá trình sơn trước khi vào phòng sơn phải qua phòng sạch (air shower) để loại bỏ bụi trên người, nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm được tốt nhất.

Các chi tiết nhựa được gắn lên giá treo bằng kim loại hoặc nhựa để chuẩn bị đưa vào phòng sơn.

Tại phòng sơn, có 2 robot phun sơn tự động theo chiều ngang và xoay. Tùy vào từng loại chi tiết sẽ được đưa qua robot phun sơn tự động theo chiều ngang hoặc xoay để phun sơn lên toàn bộ chi tiết, tạo bề mặt sơn đồng đều, chính xác.

Công ty sử dụng sơn dung môi (dạng lỏng) để sơn các chi tiết. Quá trình này được thực hiện tự động trong phòng kín.

Các chi tiết sau khi được phun sơn, đưa qua hệ thống sấy được gia nhiệt bằng điện để lớp sơn khô và bám chặt trên bề mặt chi tiết. Hệ thống sấy là băng chuyền dạng kín, có các ống thu gom hơi, nhiệt thừa từ quá trình sấy đưa về hệ thống xử lý trước khi thải môi trường.

Chi tiết sau sơn được công nhân kiểm tra chất lượng, nếu công đoạn sơn đạt chất lượng sẽ được chuyển qua công đoạn in.

Do yêu cầu về chất lượng của sản phẩm, đòi hỏi kỹ thuật in chính xác một số ký hiệu, nhãn lên chi tiết, công ty sử dụng công nghệ in tampon (còn gọi là Pad printing).

In Tampon (còn gọi là Pad printing) là phương pháp in hình ảnh gián tiếp mà có thể chuyển một hình ảnh hai chiều sang một đối tượng ba chiều. Hình ảnh được khắc sâu vào một tấm phẳng được gọi là bản in hoặc khuôn in, sau đó cho mực vào. Một miếng đệm bằng silicon mịn gọi là đầu in (Pad in) được sử dụng để tiếp xúc với mực từ khuôn in, sau đó chuyển lên sản phẩm được in. Vật liệu silicone được sử dụng bởi vì thấm mực và nhả mực tốt.

Khay chứa mực in là loại khay nhựa nằm bên dưới của bộ dao gạt mực in. Bộ dao gạt mực di chuyển về phía sau để hiển thị biểu tượng cần in. Công ty in sử dụng mực gốc dầu, pha với dung môi và chất làm đông tạo thành hỗn hợp mực in và được sử dụng in lên sản phẩm theo yêu cầu. Các đầu in đi xuống và

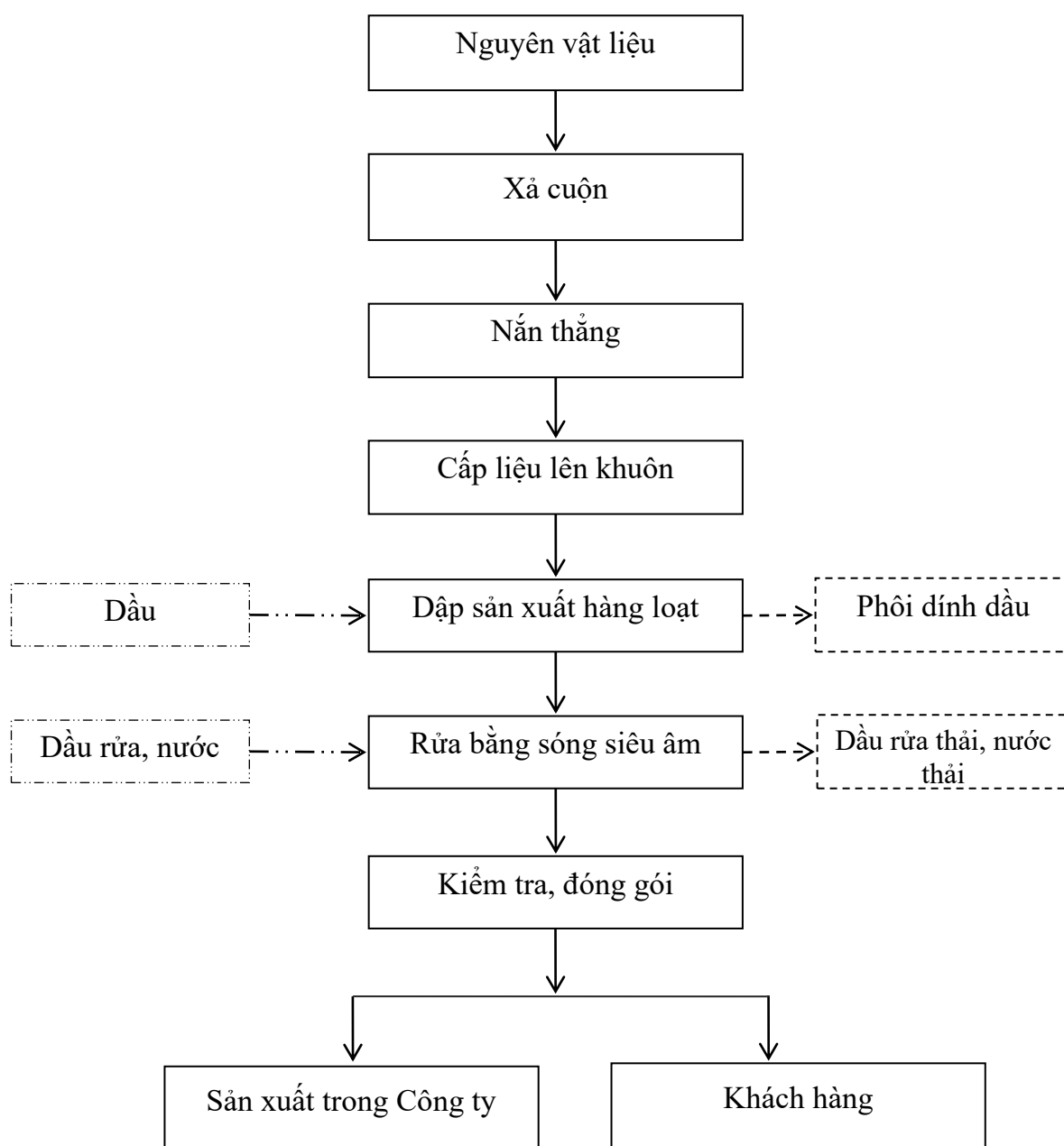
ép lên hình ảnh khắc trên khuôn in bằng cách nén vào khuôn in và tiếp xúc với mực bên trong ô khắc. Khi đầu in được nén, nó đẩy không khí ra ngoài, gây ra hiện tượng mực in thoát ra từ khu vực khắc. Khi đầu in đi lên, hầu hết màng mực dính bên trong vùng khắc được mang lên và một lượng nhỏ vẫn còn bên trong vùng khắc. Các đầu in đưa xuống ép lên bề mặt sản phẩm cần in và mực từ đầu in được chuyển giao từng phần. Khi đầu in đang được nén, bề mặt của đầu in lăn ra ngoài. Bằng cách chuyển động này, màng mực được chuyển sang vật liệu in. Các đầu in đi lên một lần nữa, trở lại vị trí ban đầu và sẵn sàng cho chu trình in tiếp theo.

- Khuôn in công ty sử dụng là loại thép không gỉ, in tối đa 50.000 lần in. Trong quá trình in, công ty rửa khuôn in với tần suất 2~3 ngày/lần, chất thải phát sinh trong quá trình rửa khuôn in (giẻ, vải lau dính hóa chất,...), công ty giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý dưới dạng CTNH.

Sản phẩm sau khi in được đưa qua lò sấy (được gia nhiệt bằng điện ở nhiệt độ khoảng 80⁰C, trong thời gian 30 phút) để sấy khô lớp mực in.

Sản phẩm được sơn, in hoàn thiện đưa qua bộ phận kiểm tra, đóng gói và giao cho bộ phận sản xuất trong Công ty hoặc xuất cho khách hàng.

3.2.3. Quy trình sản xuất chi tiết chính xác bằng kim loại



Hình 1.6. Quy trình sản xuất chi tiết chính xác bằng kim loại

Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu để sản xuất chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại là thép, nhôm, đồng, inox được nhập khẩu từ nước ngoài hoặc mua trong nước.

Để đưa nguyên vật liệu lên máy dập, nguyên vật liệu cần được xả cuộn và nắn thẳng bằng thiết bị chuyên dụng.

Sau khi được nắn thẳng, nguyên vật liệu được cấp liệu lên khuôn. Tại đây máy sẽ tiến hành dập sản xuất hàng loạt trong cùng một máy dập để tạo ra một chi tiết hoàn thiện. Trong quá trình dập, có sử dụng dầu cho vào khuôn để tăng

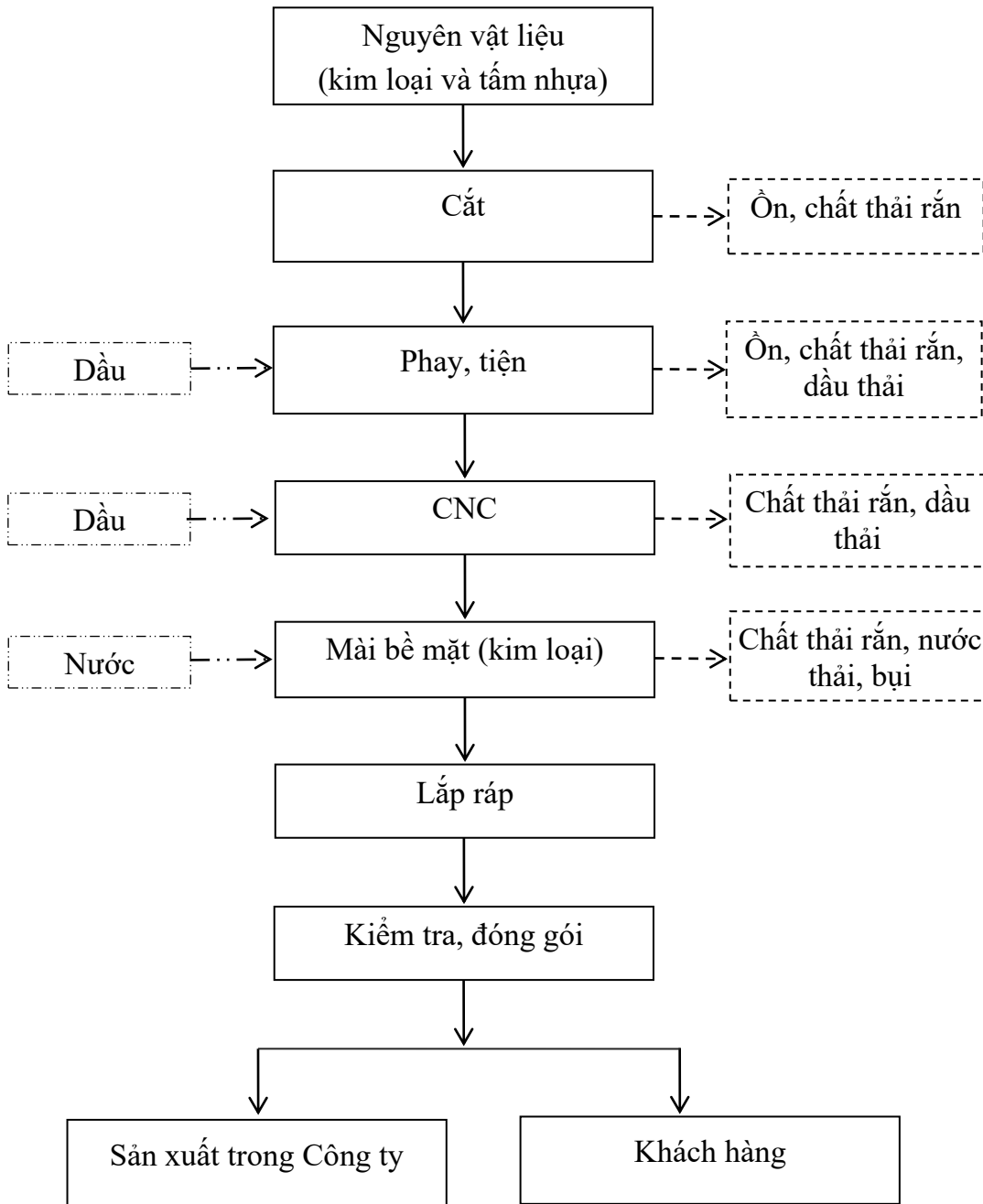
tuổi thọ của khuôn (giảm ma sát, chống mài mòn, giảm nhiệt cho khuôn,...), tạo sản phẩm ổn định chất lượng.

Các sản phẩm sau khi dập, được đưa vào khay để đưa vào máy rửa để loại bỏ dầu bám trên các chi tiết từ quá trình dập. Sau khi rửa, các chi tiết được kiểm tra, và đóng gói để giao cho bộ phận sản xuất của Công ty hoặc xuất cho khách hàng.

3.2.4. Quy trình sản xuất các loại giá nhựa và kim loại

Để phục vụ cho quá trình sơn chi tiết nhựa, công ty sẽ sản xuất các loại giá nhựa và kim loại để gắn các chi tiết nhựa phục vụ quá trình sơn.

Quy trình sản xuất các loại giá nhựa và kim loại như sau:



Hình 1.7. Quy trình sản xuất giá đỡ bằng nhựa và kim loại

Nguyên liệu đầu vào gồm thép và tấm nhựa được mua từ trong và ngoài nước.

Nguyên liệu được đưa qua các công đoạn cắt, phay, tiện, CNC, mài để gia công theo bản vẽ.

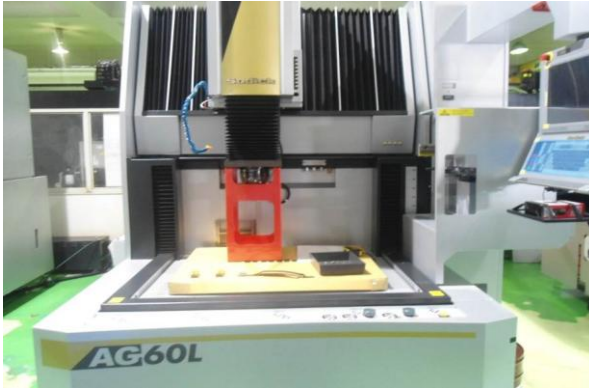
Các chi tiết sau khi được gia công, kiểm tra kích thước được lắp ráp hoàn thiện sẽ được kiểm tra, đóng gói và chuyển đến xưởng sản xuất trong công ty hoặc xuất cho khách hàng.

Sản phẩm đầu ra là của giá đỡ bao gồm:

- Giá đỡ bằng nhựa; Giá đỡ bằng kim loại; Giá đỡ bằng nhựa và kim loại (dạng phức hợp).

Các giá đỡ bằng nhựa và kim loại được sử dụng để cố định sản phẩm, làm giá đỡ trong công đoạn sơn, in; dập gate.

Một số máy móc, thiết bị sản xuất hiện nay như sau:



Máy phóng tia lửa điện



Máy trung tâm



Máy NC



Máy mài



Máy cắt dây



Xưởng sản xuất khuôn



Xưởng sản xuất khuôn

Xưởng ép – Máy ép (sản xuất chi tiết nhựa)



Xưởng in – máy in

Máy ép



Khu vực chích mực



Xưởng lắp ráp



Phòng pha sơn



Khu vực lưu trữ sơn, mực in tại xưởng sơn - in



Hình ảnh máy móc thiết bị

Hình 1.8. Hình ảnh các máy móc, thiết bị trong sản xuất

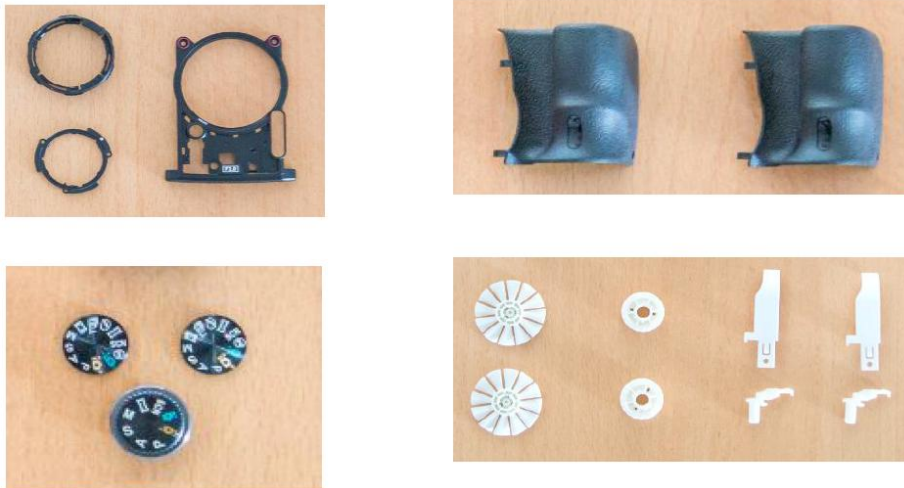
3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm của cơ sở theo ĐTM đã được duyệt và sản phẩm hiện nay như sau:

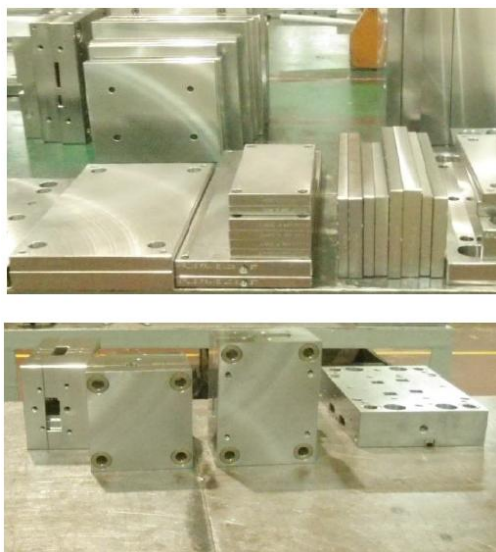
Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất	
			Theo ĐTM đã được cấp	Hiện hữu
1	Chi tiết nhựa	Sản phẩm/năm	100.000.000	10.142.167
		Tấn/năm	1.000	101,4
2	Chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại	Sản phẩm/năm	2.000.000	647.350
		Tấn/năm	300	97,1

3	Giá đỡ bằng nhựa, kim loại	Sản phẩm/năm	900	347
		Tấn/năm	10	3,9
4	Khuôn chính xác	Sản phẩm/năm	900	290
		Tấn/năm	160	51,6

Hình ảnh sản phẩm của cơ sở như sau:



Sản phẩm chi tiết nhựa



Hình ảnh sản phẩm các bộ phận của khuôn



Hình ảnh chi tiết kim loại



Hình ảnh giá đỡ bằng nhựa và kim loại

Hình 1.9. Hình ảnh sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nguyên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở:

Nhu cầu nguyên liệu đầu vào của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.1. Khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng

Stt	Nguyên nhiên vật liệu	Đơn vị tính/năm	Khối lượng sử dụng
A	Nguyên liệu sản xuất khuôn		
1	Thép	Tấn	13,3
2	Đồng	Tấn	3,99
B	Nguyên liệu sản xuất chi tiết bằng nhựa		
4	Hạt nhựa các loại	Tấn	31,64
C	Nguyên liệu sản xuất chi tiết cơ khí chính xác bằng kim loại		
5	Thép, nhôm, đồng, inox	Tấn	25,30
D	Nguyên liệu sản xuất giá đỡ bằng nhựa và kim loại		
6	Nhựa tấm ABS, POM	Tấn	89,83
7	Thép không gỉ, nhôm, sắt	Tấn	379,34

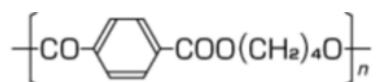
(Nguồn: Công ty TNHH Muto Việt Nam)

Ghi chú:

Nhựa công ty sử dụng là nhựa nguyên sinh được nhập khẩu từ Nhật và mua trong nước, bao gồm các loại nhựa:

- Nhựa ABS: thành phần gồm polycarbonate ($C_{16}H_{14}O_3$)_n, styrene copolymer, sợi thủy tinh.

- Nhựa PBT: thành phần chủ yếu là polybutyleneterephthalate (PBT).



- Nhựa PC: thành phần chủ yếu là polycarbonate based on bisphenol A.

Công thức $[-\text{O}-\text{C}_6\text{H}_4-\text{C}(\text{CH}_3)_2-\text{C}_6\text{H}_4-\text{O}-\text{CO}-]_n-$

Bảng 1.2. Danh mục hóa chất sử dụng của cơ sở

Stt	Nguyên vật liệu, nhiên liệu và hóa chất	Đơn vị	Khối lượng/năm	Nguồn gốc
1	Sơn các loại	Tấn	9,39	Nhật, Việt Nam
2	Mực in các loại		0,0071	Nhật, Việt Nam
3	Chất làm đông các loại		1,80	Nhật, Việt Nam
4	Dung môi các loại		8,96	Nhật, Việt Nam
5	Chất tẩy rửa các loại (Aceton, cồn, IPA,...)		3,82	Nhật, Việt Nam
6	Dầu các loại (DO, bôi trơn, gia nhiệt,...)		5,55	Việt Nam
7	Hóa chất sử dụng cho khuôn (chất tách khuôn, chống sét, tẩy rửa,...)		0,03	Nhật, Việt Nam
8	Mỡ bò các loại		0,05	Nhật
9	Chất bôi trơn các loại (Harnal, threebond,...)		0,93	Nhật
10	Cát đánh bóng		0,04	Việt Nam
11	Hóa chất xử lý nước thải (NaOH, Clorin, PAC)		0,12	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Muto Việt Nam)

Ghi chú:

Dung môi sử dụng tại công ty:

- Isophorone là chất lỏng, không màu, có mùi, dễ cháy

- Sunshine super MH thinner có thành phần chủ yếu là isobutyl acetate, diacetone alcohol, là loại chất lỏng trong suốt, có mùi, không hòa tan trong nước, điểm bùng cháy: 23⁰C.

- Thinner: có thành phần chủ yếu là isobutyl acetate, isopentyl acetate, methyl isobutyl ketone, là loại chất lỏng, không màu, có mùi, điểm bùng cháy 26⁰C.

Sơn sử dụng trong quá trình sản xuất các chi tiết nhựa tại công ty:

- Sơn nhân tạo UN.NO.1263, thành phần chủ yếu là acrylic resin, buthyl acetate, isobuthyl acetate, toluene, là chất lỏng màu đen, có mùi đặc trưng của dung dịch, điểm bùng cháy ở 8,3⁰C.

Mục in sử dụng trong quá trình sản xuất các chi tiết nhựa tại công ty:

- LOV (E) YS KK806, thành phần chủ yếu là benzenze, isophorone
- LOV (E) YS KK807, thành phần chủ yếu là benzenze, isophorone
- VIC (Z) KJ092, thành phần chủ yếu là cyclohexanone, isophorone.

4.2. Nhu cầu và nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a) Nhu cầu và nguồn cung cấp điện

* Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất do đơn vị hạ tầng KCN Biên Hòa II cung cấp. Nhu cầu điện tiêu thụ của nhà máy hiện nay là 254.231 kWh/tháng (theo hóa đơn sử dụng điện tháng 12/2025, 01/2026, 02/2026).

b) Nhu cầu và nguồn cung cấp nước

* Nguồn cung cấp nước:

- Nguồn cung cấp nước cho dự án được lấy từ nguồn nước thủy cục do Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai cung cấp thông qua đơn vị hạ tầng KCN Biên Hòa II.

* **Nhu cầu sử dụng nước**

- Số lao động hiện nay khoảng 317 người.
- Theo hóa đơn sử dụng nước của 03 tháng gần nhất (tháng 12/2025, 01/2026, 02/2026) thì lượng nước sử dụng khoảng 765 m³/tháng (tương đương khoảng 30 m³/ngày), cụ thể như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Lượng nước sử dụng	Lượng nước thải	Ghi chú
1	Nước sử dụng cho sinh hoạt	m ³ /ngày	16	16	100% lượng nước sử dụng
	Nước sử dụng cho hoạt động nấu ăn	m ³ /ngày	6	4,8	80% lượng nước sử dụng
2	Nước cấp cho máy mài	m ³ /lần	0,018	0,03	1 năm xả 1 lần và chuyển giao chất thải nguy hại

3	Nước sử dụng cho máy cắt dây	m ³ /lần	0,1	-	Tuần hoàn không thải bỏ
4	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn	m ³ /lần	0,5	0,5	1 tuần xả 1 lần
5	Nước tưới cây	m ³ /ngày	6,982	-	
6	Nước PCCC	m ³ /lần	0,4	-	
Tổng cộng			30	21,33	

(Nguồn: Công ty TNHH Muto Việt Nam)

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Hiện trạng sử dụng đất trên khu vực cơ sở

Cơ sở có diện tích 11.826 m². Công ty đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA00005076 ngày 27/02/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai.

Các hạng mục công trình hiện nay của Công ty cụ thể như sau:

Bảng 1.4. Các hạng mục công trình của Nhà máy

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)
		Đất XD	Sàn XD	
I	Công trình chính	5.208	-	44,04
1	Nhà xưởng III	1.620	-	13,70
1.1	Tầng 1 – xưởng chế tạo khuôn	-	1.620	-
1.2	Tầng 2 – Trung tâm thiết kế CAD/CAM	-	1.620	-
1.3	Tầng 3 – xưởng lắp ráp	-	1.620	-
1.4	Tầng 4 – xưởng lắp ráp	-	1.620	-
1.5	Tầng 5 – kho	-	1.620	-
2	Xưởng sơn	1.620	-	13,70
3	Xưởng ép	1.968	-	16,64
II	Công trình phụ trợ	1.721	-	14,55
4	Văn phòng tổng vụ	406	-	3,43
5	Căn tin + bếp	320	-	2,71
6	Nhà xe số 1	195	-	1,65
6.1	Nhà xe số 1 – tầng 1		195	-
6.2	Nhà xe số 1 – tầng 2		195	-
7	Nhà xe số 2	394	-	3,33
7.1	Nhà xe số 2 – tầng 1		394	

7.2	Nhà xe số 2 – tầng 2		394	
8	Phòng máy phát điện, phòng điện	189	-	1,60
9	Nhà AHU	90	-	0,76
10	Nhà bảo vệ	27	-	0,23
11	Trạm biến áp	20	-	0,17
12	Bồn dầu, phòng máy nén khí	80	-	0,68
III	Công trình môi trường	90	-	0,76
14	Khu vực xử lý nước thải	35	-	0,30
15	Khu lưu giữ chất thải nguy hại	35	-	0,30
16	Khu lưu giữ chất thải thông thường	20	-	0,17
IV	Sân đường giao thông nội bộ	2.439	-	20,63
V	Cây xanh	2.368	-	20,02
	Tổng cộng	11.826	-	100,00

Cơ sở có vị trí tiếp giáp như sau:

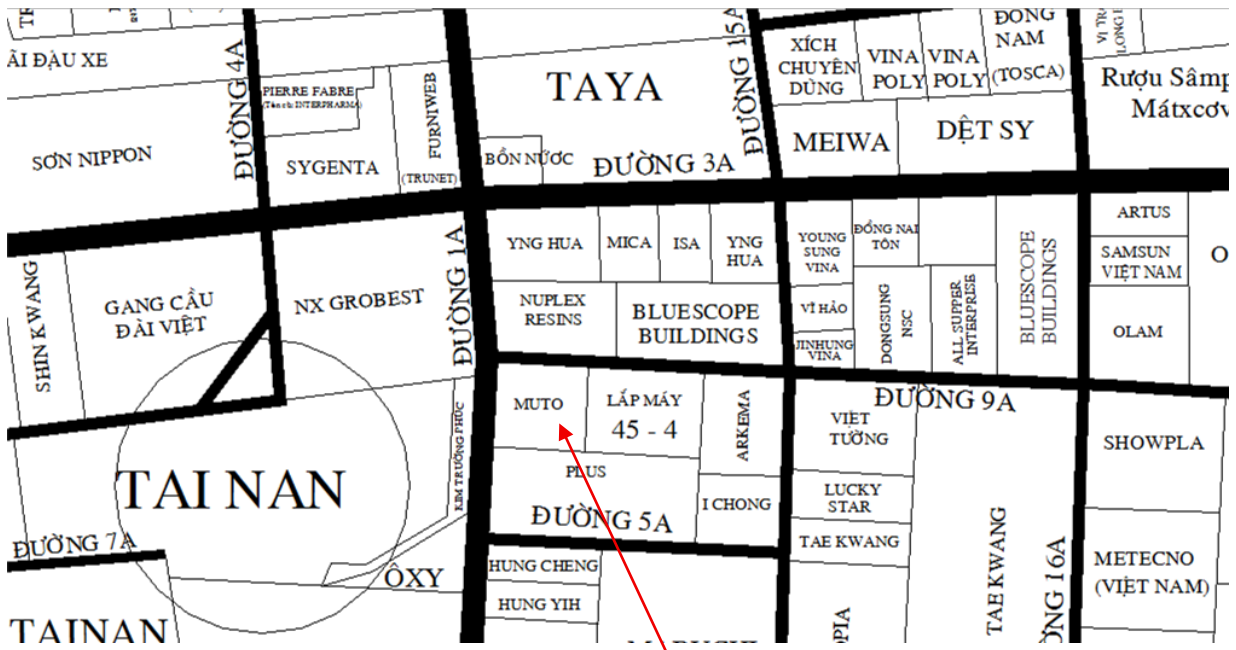
- Phía Đông: Giáp Công ty CP Lilama 45 – 4 (sản xuất kết cấu thép, bồn bể, các đường ống);

- Phía Tây: Giáp đường 1A, tiếp đến là Công ty Kim Trường Phúc (chế tạo lò hơi và cung cấp hơi bão hòa);

- Phía Nam: Giáp Công ty TNHH Công nghiệp Plus Việt Nam (sản xuất vãn phòng phẩm);

- Phía Bắc: Giáp đường 9A, tiếp đến là Công ty TNHH Nuplex Resins Việt Nam/Công ty TNHH Allnex Resin Việt Nam (sản xuất sản phẩm nhựa Alkyd và polyester).

Vị trí cơ sở trong KCN Biên Hòa II như sau:



Hình 1.10. Vị trí cơ sở

5.2. Máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất

Các loại máy móc, trang thiết bị chính phục vụ hoạt động sản xuất của Nhà máy được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1.5. Máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất
I					
Dây chuyền sản xuất khuôn chính xác					
1	Máy cắt dây (W6, W7, W10, W11, W8, W9, W13, W12)	20KVA	2	Nhật Bản	2004,2005
		13KVA	2	Nhật Bản	2016,2020
		13KVA	3	Thái Lan	2008,2014,2024
		18KVA	1	Thái Lan	2022
2	Máy phóng tia lửa điện (E7, E9, E10, E11, E12)	18KVA	1	Nhật Bản	2005
		10KVA	3	Thái Lan	2013,2017,2017
		8KVA	1	Thái Lan	2021
3	Máy phay NC (NC1, NC3, NC4)	1.58KVA	1		1996
		3.74KVA	1	Nhật Bản	2000
		20KVA	1		1992
4	Máy phay Trung Tâm MC (MC5, MC6, MC11, MC12, MC13, MC3, MC16, MC8,	10KVA	2	Nhật Bản	2006,2010
		29KVA	3	Nhật Bản	2015,2015,2019
		36KVA	1	Nhật Bản	2005
		46KVA	1	Nhật Bản	2022
		56KVA	1	Nhật Bản	2007
		10KVA	1	Đài Loan	2021

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất
	MC15, MC1, MC10, MC14, MC7)	18KVA	1	Đài Loan	2001
		10KVA	1	Singapore	2013
		52KVA	1	Singapore	2019
		40KVA	1	Singapore	2010
5	Máy phay thường (F2, F10, F12, F13, F5, F7, F4, F9)	1.58KVA	4	Nhật Bản	1996,2002
		10KVA	1	Nhật Bản	-
		9KVA	1	Nhật Bản	-
		6KVA	1	Nhật Bản	-
		10KVA	1	Đài Loan	2006
6	Máy mài mặt phẳng (M2, M8, M5, M9, M11, M12)	2.75KVA	1	Đài Loan	1995
		4KVA	1	Đài Loan	-
		1.08KVA	1	Nhật Bản	1995
		2.16KVA	1	Nhật Bản	2005
		4.5KVA	2	Nhật Bản	2016
7	Máy mài Profile (PF1, PF2)	0.75KW	1	Nhật Bản	1985
8	Máy mài dao, đá (M1, MT1, MT2, MT3)	0.75KW	1	Nhật Bản	-
		12KVA	1	Nhật Bản	1995
		0.22KVA	1	Nhật Bản	-
		540W	1	Nhật Bản	-
9	Máy tiện (T1)	1.58KVA	1	Nhật Bản	-
10	Máy khoan cần (K1, K4)	3.25KVA	1	Đài Loan	1996
		2.75KVA	1	Đài Loan	2022
11	Máy khoan bàn (K2)	1,02KW	1	Trung Quốc	-
12	Máy cưa lọng (CT1)	1.2KVA	1	Đài Loan	-
13	Máy rửa tự động (MR1)	1KW	1	Nhật Bản	-
14	Máy hàn Argon (H3)	1KW	1	Nhật Bản	-
15	Máy hàn Laser (H5)	3.5KW	1	Ý	2020
16	Máy bắn lỗ EDM (ĐL1, ĐL2)	2,8KW	1	Đài Loan	
		3.1/3.4KW	1	Trung Quốc	
17	Máy cưa đĩa (cắt pin) (C3)	0.7KW	1	Đài Loan	-

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất
18	Máy đo độ cứng thép (KTĐC1)	1KW	1	Nhật Bản	-
19	Máy khắc laser (KL2)	50W	1	Trung Quốc	2023
20	Máy khử từ (KT1)	1.5KVA	1	Nhật Bản	-
21	Máy làm ren (TA)	1.04KW	1	Đài Loan	-
22	Máy mài mũi khoan (MLK2, MLK3)	0.54KVA	2	Đài Loan	-
23	Máy phun cát si bô (SB3)	0.37KW	1	Thái Lan	2012
24	Máy vát mép (VM1)	0,6KW	1	Đài Loan	-
25	Máy đo toạ độ không gian ba chiều (MDCMM11, MDCNC1)	1KW 170W	1 1	Nhật Bản	- -
II	Dây chuyền sản xuất chi tiết nhựa				
26	Máy ép loại 130 tấn	45kW	1	Nhật Bản	1996, 2000, 2018
27	Máy ép loại 140 tấn	46,8kW	1	Nhật Bản	
28	Máy ép loại 100 tấn	36KW(2);20.3KW(1);31KW(2)	5	Nhật Bản	
29	Máy ép loại 50 tấn	20,3kW	1	Trung Quốc	
30	Robot sơn - Hệ thống máy phun sơn kiểu thẳng hàng	40KW	1	Malaysia	
31	Hệ thống gấp sản phẩm	-	1	Malaysia	
32	Hệ thống sấy sản phẩm sơn	3KW	2	Malaysia	
33	Robot sơn - Hệ thống	40KW	1	Trung Quốc	

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất
	máy phun sơn tự động kiểu xoay				
34	Máy khử từ	2KW	1	Việt Nam	
35	Hệ thống chữa cháy tự động bằng CO ₂	-	1	Nhật Bản	
36	Máy in Pad	0,05KW	6	Nhật Bản	
37	Hệ thống sấy sản phẩm in	17KW	1	Malaysia	
III	Dây chuyền sản xuất chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại				
38	Máy dập thủy lực 110 tấn	11 KW	1	Malaysia	2018
39	Máy dập thủy lực 80 tấn	7,5 KW	2	Malaysia	
40	Máy dập thủy lực 35 tấn	5,5 KW	1	Nhật Bản	
41	Máy taro	0,4 KW	2	Nhật Bản	
42	Máy taro	0,2 KW	2	Nhật Bản	
43	Máy mài	4,5 KW	1	Nhật Bản	
44	Máy phay	3 KW	1	Nhật Bản	
45	Máy rửa	24 KW	1	Nhật Bản	
IV	Dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại				
46	Máy mài phẳng	0,4 KW	1	Nhật Bản	2018
47	Máy mài 2 mặt	0,2 KW	1	Nhật Bản	
48	Phay thông thường	0,6 KW	4	Nhật Bản	
49	Máy khoan	3 KW	1	Nhật Bản	
50	Máy viền (máy cưa vòng)	5 KW	1	Nhật Bản	
51	Máy vát	5,5 KW	1	Nhật Bản	
52	Máy tiện	5 KW	1	Nhật Bản	
53	Máy In laser	4 KW	1	Nhật Bản	
V	Thiết bị phụ trợ				

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Công suất	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất
54	Máy nén khí	37 KW	5	Nhật Bản	2016: 2 máy, 2020: 2 máy 2021: 1 máy
55	Máy phát điện	375 KVA	2	Nhật Bản	2008
VI	Hệ thống xử lý nước thải, khí thải				
56	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và từ hệ thống xử lý khí thải của quá trình sơn	100 m ³ /ngày	1	Việt Nam	2019
57	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn	3.600m ³ /h	2	Việt Nam	2019

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cơ sở phù hợp với mục tiêu của quy hoạch: chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, phát triển theo hướng kinh tế tuần hoàn. Cơ sở phù hợp với nhiệm vụ về bảo vệ môi trường: tổ chức phân loại chất thải rắn tại nguồn, thực hiện biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải.

- Về quy hoạch tỉnh: Theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27/2/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cơ sở nằm tại phường Trảng Biên phù hợp với mục tiêu của quy hoạch: phù hợp với phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội theo vùng kinh tế phía Tây.

1.2. Sự phù hợp của cơ sở với phân vùng môi trường

Vị trí cơ sở tại KCN Biên Hòa II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

KCN Biên Hòa II có tổng diện tích 394,63 ha. Trong đó: diện tích đất có thể cho thuê là: 277,45 ha, diện tích khu điều hành dịch vụ, kho bãi: 7,80 ha, diện tích đất giao thông: 44,79 ha, diện tích đất công trình hạ tầng kỹ thuật: 12,27 ha, đất cây xanh, mặt nước: 52,32 ha.

Tổng số doanh nghiệp trong KCN: 123 doanh nghiệp, trong đó: Doanh nghiệp đang hoạt động: 120 doanh nghiệp. Doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động: 03 doanh nghiệp.

KCN Biên Hòa II đã được cấp Giấy phép môi trường số 580/GPMT-BTNMT ngày 26/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, được thu hút đầu tư các ngành nghề:

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư vào khu công nghiệp	Mã ngành kinh tế Việt Nam
---	---------------------------

Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm	A 01461
Sản xuất và chế biến thực phẩm	C 10
Sản xuất đồ uống	C 110
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C 120
Dệt	C 13
Sản xuất trang phục	C 14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C 15
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện)	C 16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C 170
In ấn và dịch vụ liên quan đến in	C 181
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C 20
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C 210
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C 22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	C 239
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C 251
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C 259
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C 26
Sản xuất đồ điện dân dụng	C 27
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C 28
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C 29
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C 31
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C 32
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C 331
Sản xuất nước đá	C 35302
Truyền tải và phân phối điện	D 3512
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G 45
Bưu chính và chuyển phát	H 53
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H 5229
Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở	L 68104
Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M 71200

Hiện nay, cơ sở phù hợp với ngành nghề trong KCN Biên Hòa II.

- Về phân vùng môi trường: UBND tỉnh Đồng Nai đã có các quyết định phân vùng như sau:

+ Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

+ Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 20/04/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022.

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Vị trí cơ sở là KCN Biên Hòa II đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu.

- Doanh nghiệp chưa đầu nối (Công ty TNHH Electronic Tripod Việt Nam (Biên Hòa)): áp dụng QCVN 40:2011, cột A, $K_q = 1,2$; $K_f = 0,9$. Doanh nghiệp chưa đầu nối (Công ty TNHH Electronic Tripod Việt Nam) tự xử lý và được cấp Giấy phép môi trường số 474/GPMT-BTNMT ngày 06/11/2024: nước thải sau xử lý chảy vào tuyến ống dẫn nước thải được lắp đặt ngầm đến cống thoát nước thải ngoài hàng rào của KCN Biên Hòa II và dẫn ra suối Bà Lúa, cuối cùng chảy ra sông Đồng Nai.

- Nước thải sau xử lý của nhà máy XLNT tập trung KCN Biên Hòa II: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$, nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn được xả thải theo phương thức tự chảy ra suối Bà Lúa sau đó chảy ra sông Đồng Nai.

Trong tổng số 123 doanh nghiệp:

Đầu nối nước thải vào NM XLNTTT Biên Hòa II: 122 doanh nghiệp đầu nối (trong đó: 118 doanh nghiệp ký hợp đồng xử lý nước thải, 04 doanh nghiệp thuê lại xưởng của các doanh nghiệp hiện hữu nước thải phát sinh của các doanh nghiệp này đầu nối chung tại cùng 01 vị trí đầu nối với đơn vị cho thuê nhà xưởng (gồm: Công ty TNHH Harada Industries Việt Nam, Công ty TNHH Mỹ An Phú và Công ty TNHH xuất nhập khẩu Nam Hoa Lư cùng thuê lại nhà xưởng của Công ty TM DV Phú Nam Thắng; Công ty TNHH Gomuya Việt Nam thuê nhà xưởng Công ty TNHH Daisin Việt Nam).

Doanh nghiệp tự xử lý nước thải và được cấp Giấy phép môi trường: 01 doanh nghiệp (Công ty TNHH Electronic Tripod Việt Nam (Biên Hòa)).

Tổng lượng nước thải phát sinh của KCN Biên Hòa II là 10.336 m³/ngày.đêm bao gồm:

Nước thải của các doanh nghiệp trong KCN Biên Hòa II đầu nối về nhà máy XLNTTT: 5.373 m³/ngày.đêm.

Nước thải của 01 doanh nghiệp tự xả thải: 4.963 m³/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong Giấy phép môi trường là 8.000 m³/ngày.đêm, đã hoàn tất xây dựng và vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN công suất 8.000 m³/ngày.đêm gồm hai module, công suất mỗi module 4.000 m³/ngày.đêm.

Công suất vận hành thực tế: 5.824 m³/ngày.đêm (trung bình từ tháng 01/2025 đến hết tháng 12/2025 – bao gồm nước thải của KCN Biên Hòa I), trong đó nước thải từ KCN Biên Hòa II là 5.373 m³/ngày.đêm, từ KCN Biên Hòa I là 450 m³/ngày.đêm.

Kết quả phân tích nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải Biên Hòa II như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Tháng 3/2025	Tháng 6/2025	Tháng 9/2025	Tháng 12/2025	QCVN 40:2011/ BTNMT ^(*)
1	Nhiệt độ	°C	29,6	30,1	30,3	32,3	40
2	pH	-	7,3	7,3	7,6	7,4	6 - 9
3	Độ màu	Pt-Co	7	12	7	10	50
4	COD	mg/l	16	19	14	19	60,75
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	1,7	1,9	1,5	2,3	24,3
6	TSS	mg/l	6	6,8	7	6	40,5
7	Chì (Pb)	mg/l	0,0011	0,017	0,0039	KPH	0,081
8	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	0,0007	KPH	KPH	0,0405
9	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0405
10	Crom (III) (Cr ³⁺)	mg/l	KPH	0,0099	KPH	0,006	0,162
11	Đồng (Cu)	mg/l	0,0056	0,0369	0,05	0,013	1,62
12	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	0,2893	0,12	0,055	2,43
13	Niken (Ni)	mg/l	0,0208	0,0981	KPH	0,067	0,162
14	Mangan (Mn)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,405
15	Sắt (Fe)	mg/l	0,24	0,183	0,237	0,082	0,81
16	Tổng xyanua (CN ⁻)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0567

Stt	Thông số	Đơn vị	Tháng 3/2025	Tháng 6/2025	Tháng 9/2025	Tháng 12/2025	QCVN 40:2011/ BTNMT(*)
17	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,081
18	Clo dư (Cl ₂)	mg/l	0,30	0,107	0,21	0,138	0,81
19	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,162
20	Florua (F ⁻)	mg/l	0,55	1,68	0,287	0,344	4,05
21	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	193	137	110	190	405
22	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	0,26	0,32	0,26	0,26	4,05
23	Tổng Nitơ	mg/l	12,2	14,4	11,8	12,3	16,2
24	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	1,42	1,6	0,87	3,04	3,24
25	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	4,05
26	Asen (As)	mg/l	0,0025	0,0047	0,005	0,001	0,0405
27	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00405
28	Coliform	MPN/ 100ml	1,7 x 10 ³	KPH	11	2,4 x 10 ³	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0
31	PCBs	mg/l	-	-	KPH	-	0,00243
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	-	-	KPH	-	0,0405
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	-	-	KPH	-	0,243

Ghi chú:

KPH: không phát hiện.

(*): QCVN 40:2011/ BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$.

Nhận xét: Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của NMXLNT Biên Hòa II năm 2025 cho thấy chất lượng nước sau xử lý ổn định, các thông số phân tích đều đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$.

Tiêu chuẩn nước thải đầu nối của KCN Biên Hòa II:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	45
2	pH	-	5-10
3	Màu	Pt/Co	50
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	500

5	COD	mg/l	800
6	TSS	mg/l	300
7	Asen (As)	mg/l	0,2
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1
9	Chì (Pb)	mg/l	0,108
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,054
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,25
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	1
13	Đồng (Cu)	mg/l	2,16
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3,24
15	Niken (Ni)	mg/l	0,216
16	Mangan (Mn)	mg/l	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	4
18	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,0756
19	Tổng Phenol	mg/l	0,108
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,5
22	Florua (F ⁻)	mg/l	5,4
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	20
24	Tổng Ni tơ	mg/l	40
25	Tổng Phốt pho	mg/l	12
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	800
27	Clo dư	mg/l	5
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,297
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,324
30	Tổng PCB	mg/l	0,00324
31	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở đã được xây dựng tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Đối với lượng nước mưa chảy tràn trên diện tích bề mặt thì được thu gom về các hố ga có song chắn rác. Nước mưa sau khi được thu gom sẽ theo hệ thống thoát nước mưa của Công ty đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Biên Hòa II.

Nước mưa từ mái nhà xưởng và nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông nội bộ, sân,... được thu gom vào hệ thống thoát nước nội bộ của cơ sở. Nước mưa sau cùng của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp Biên Hòa II tại 03 vị trí: 01 vị trí trên đường số 9A, 02 vị trí trên đường số 1A (theo biên bản về việc xác nhận vị trí đầu nối nước mưa, nước thải ngày 15/10/2010 ký giữa Công ty TNHH Muto Việt Nam và Công ty CP Sonadezi Long Bình).

Hệ thống thoát nước mưa của nhà xưởng có các thông số kỹ thuật như sau:

- + Đường ống uPVC Ø200, thoát nước mưa mái nhà đến mương thoát nước.
- + Cống BTCT thoát nước Ø300-500, độ dốc $i = 0,3\%$.
- + Song chắn rác dạng thép lá có bề dày 10 mm, khoảng cách giữa các thanh là 30mm.

+ Tổng chiều dài đường ống thoát nước mưa hơn 1.050 m.

- Vị trí đầu nối: 03 vị trí: 01 vị trí trên đường số 9A, 02 vị trí trên đường số 1A của KCN Biên Hòa II.

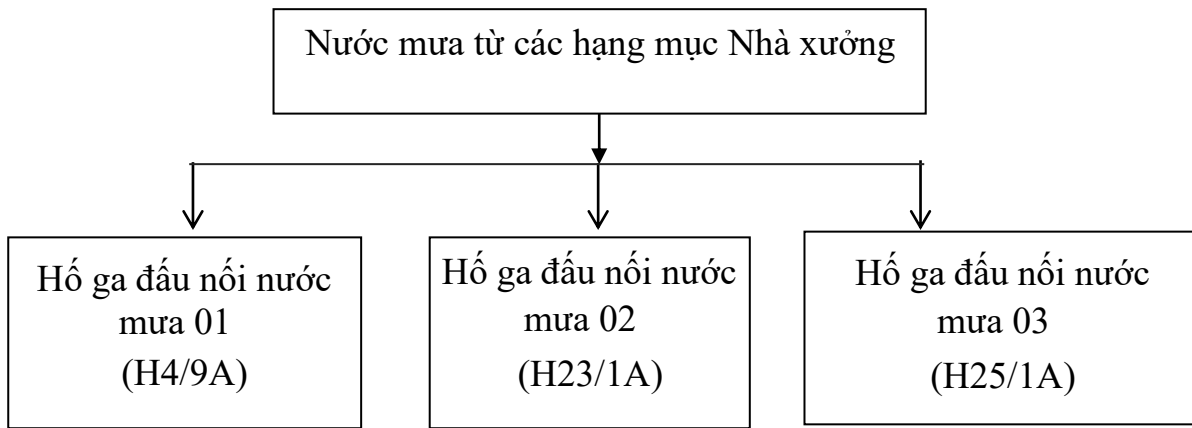
+ Vị trí 1: Hố ga 1 (Tọa độ: X=1207270; Y=403420).

+ Vị trí 2: Hố ga 2 (Tọa độ: X=1207251; Y=403403).

+ Vị trí 3: Hố ga 3 (Tọa độ: X=1207282; Y=403431).

Quy trình vận hành tại điểm đầu nối nước mưa: tự chảy.

Sơ đồ minh họa hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở được thể hiện tại hình sau:



Hình 4.1. Sơ đồ minh họa hệ thống thoát nước mưa của cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Hệ thống thoát nước thải của dự án là hệ thống thoát nước riêng biệt, độc lập với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sẽ được thu gom đưa về hệ thống xử lý xử lý nước thải, công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm, sau đó đầu nối với KCN Biên Hòa II theo hợp đồng xử lý nước thải số 33/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 giữa Công ty CP Dịch vụ Sonadezi và Công ty TNHH Muto Việt Nam.

Nước thải sau xử lý được đầu nối tại 01 hố ga trên đường số 1A với KCN Biên Hòa II.

Tọa độ hố ga đầu nối nước thải: X=1207212; Y=403405.

1.3. Xử lý nước thải:

a) Nước thải phát sinh:

Lượng nước thải phát sinh do hoạt động sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp và nước thải nấu ăn bằng 80% lượng nước sử dụng. Đặc trưng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt có chứa các chất cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học, các hợp chất dinh dưỡng (N, P), vi khuẩn...

- Nước thải từ máy mài khoảng 0,03 m³/lần/năm và được chuyển giao chất thải nguy hại. Thông số ô nhiễm đặc trưng: cặn lắng và cặn lơ lửng.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải quá trình sơn khoảng 0,5 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS và COD.

Lượng nước thải phát sinh tại nhà máy được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 4.1. Bảng thống kê lượng nước thải phát sinh

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Lượng nước sử dụng	Lượng nước thải	Ghi chú
1	Nước sử dụng cho sinh hoạt	m ³ /ngày	16	16	100% lượng nước sử dụng
	Nước sử dụng cho hoạt động nấu ăn	m ³ /ngày	6	4,8	80% lượng nước sử dụng
2	Nước cấp cho máy mài	m ³ /lần	0,018	0,03	1 năm xả 1 lần và chuyển giao chất thải nguy hại
3	Nước sử dụng cho máy cắt dây	m ³ /lần	0,1	-	Tuần hoàn không thải bỏ
4	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn	m ³ /lần	0,5	0,5	1 tuần xả 1 lần
5	Nước tưới cây	m ³ /ngày	6,982	-	
6	Nước PCCC	m ³ /lần	0,4	-	
Tổng cộng			30	21,33	

Tổng lượng nước thải trung bình của cơ sở khi thải ra trong ngày cao nhất khoảng 21,33 m³/ngày.

b) Biện pháp xử lý:

- Nước thải sinh hoạt:

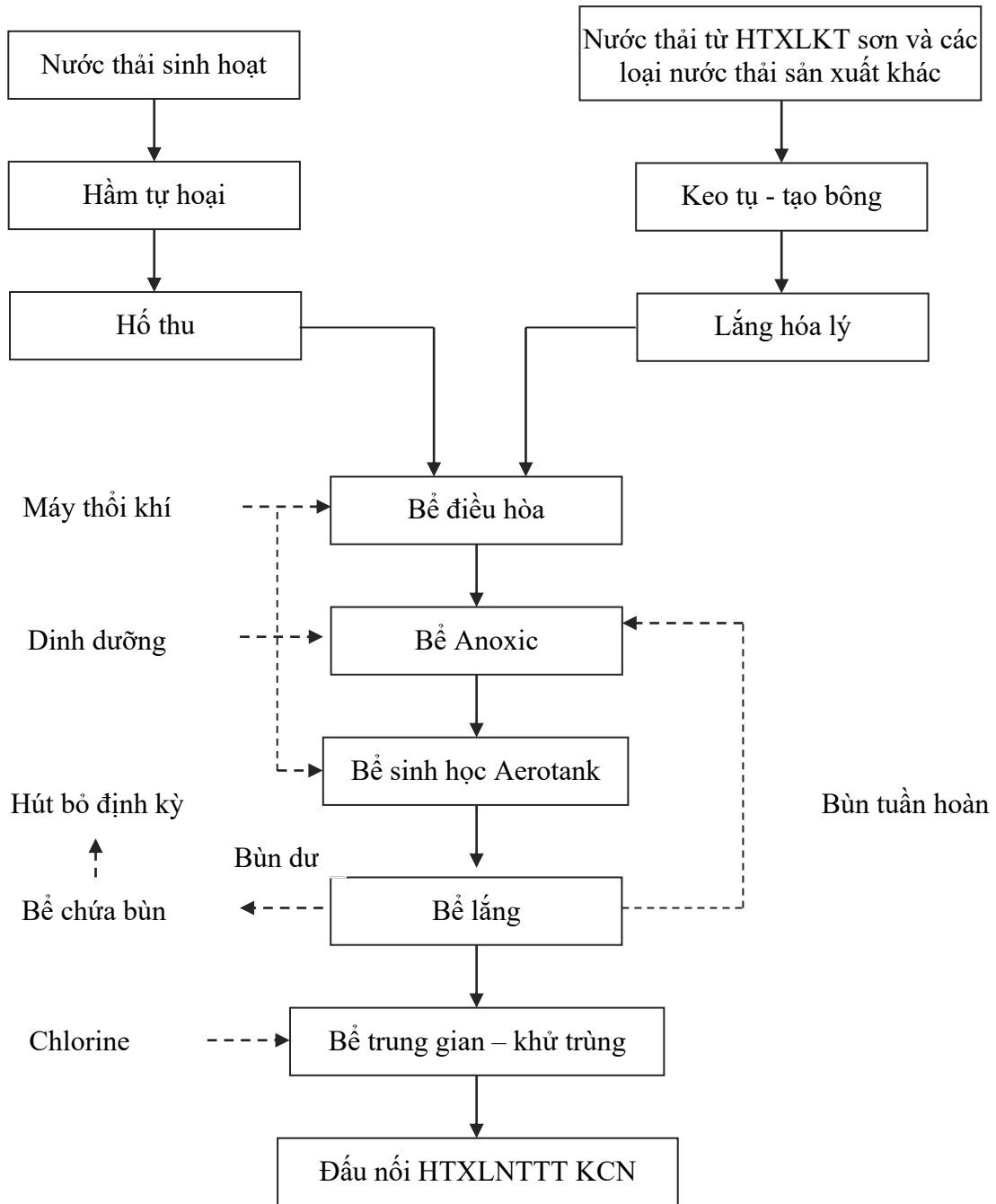
Hiện nay, nước thải từ nhà vệ sinh, khu vực vệ sinh cá nhân được thu gom và xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 03 ngăn.

Nước thải sinh hoạt sau khi qua hầm tự hoại sẽ được thu gom vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

Hệ thống ống thoát nước thải từ khu nhà vệ sinh xuống bể tự hoại làm bằng ống PVC chịu áp lực có đường kính là Ø90mm, Ø114mm, Ø168mm, và có độ dốc $i = 0,5\%$.

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải sơn các chi tiết nhựa được thu gom xử lý sơ bộ rồi về hệ thống xử lý nước thải của Công ty; Vị trí đầu nối nước thải tại 01 hố ga đầu nối trên đường số 1A (*biên bản thỏa thuận đầu nối với KCN định kèm phụ lục*).

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 100 m³/ngày.đem để thu gom xử lý nước thải phát sinh từ sinh hoạt và từ hệ thống xử lý khí thải của quá trình phun sơn. Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải như sau:



Hình 4.3. Sơ đồ quy trình hệ thống xử lý nước thải

Thuyết minh quy trình:

Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải từ hệ thống XLKT sơn sẽ đi vào hố thu gom nước thải:

Tại đây, nước thải sẽ được bơm lên bể keo tụ-tạo bông.

Bể keo tụ - tạo bông:

Kế tiếp, từ bể điều hòa TK01, nước thải sẽ được bơm lên thiết bị phản ứng bởi các bơm với lưu lượng ổn định. Tại đây, với cơ chế khuấy trộn giữa nước thải và hóa chất, lượng cặn rắn có kích thước nhỏ trong nước thải sẽ phản

ứng với các hóa chất (chất keo tụ và chất trợ keo tụ) được cung cấp từ ngoài vào (bởi các bơm định lượng hóa chất) sẽ tạo ra các dạng bông keo và tiếp tục chảy sang bể lắng hóa lý.

Tại bể lắng các bông keo này sẽ được kéo lên trên bề mặt của thiết bị và được tách khỏi nước nhờ bộ phận tách cặn. Phần nước trong sau khi được tách cặn sẽ chảy sang bể điều hòa chung của hệ thống.

Hồ gom nước thải sinh hoạt:

Nước thải từ nhà ăn theo mạng lưới thu gom chảy vào bể tách mỡ của hệ thống xử lý. Tại đây, để bảo vệ thiết bị, hệ thống đường ống,... song chắn rác thô được lắp đặt để loại bỏ các tạp chất có kích thước lớn ra khỏi nước thải. Sau đó nước thải sẽ chảy qua bể điều hòa.

Mỡ trong dòng thải thường là các loại như: dầu ăn, vụn mỡ trong thức ăn, nước rửa dụng cụ nhà bếp,... Hệ thống bể tách mỡ được bố trí nhiều ngăn dưới dạng tuyến nổi nhằm loại bỏ mỡ trong dòng thải. Lượng mỡ trong dòng thải sẽ được giữ lại toàn bộ tại bể tách mỡ. Lượng mỡ tồn đọng trong bể sẽ được vớt bỏ định kỳ.

Nước sinh hoạt của công nhân viên sau khi qua hầm tự hoại cũng sẽ được thu gom về bể điều hòa của cụm bể xử lý chung.

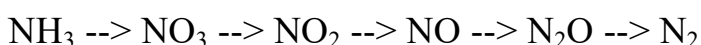
Cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất:

Bể điều hòa chung:

Tại bể điều hòa, hệ thống sục khí sẽ hòa trộn đều nước thải trên toàn diện tích bể, ngăn ngừa hiện tượng lắng cặn và sinh mùi. Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, tránh sốc tải đảm bảo cho các công trình phía sau hoạt động ổn định.

Bể anoxic

Nước sau bể điều hòa sẽ tự chảy sang bể anoxic. Tại bể anoxic qua quá trình khử nitrat diễn ra theo cơ chế:



Quá trình đầu tiên trong xử lý nước thải là chảy qua vùng thiếu oxy ở đây phân hủy N và P tạo thành bùn bơm về bể lắng sau đó chảy tới khu vực hiếu khí (bể Aerotank). Ở đây sẽ được sục khí hòa trộn lại, cung cấp oxy để tiếp tục nitrat hóa.

Bể sinh học hiếu khí Aerotank

Trong hệ thống xử lý bằng bùn hoạt tính hoặc bằng màng vi sinh, vi sinh vật sinh trưởng và phát triển ở trạng thái lơ lửng trong nước thải. Không khí được cấp liên tục đảm bảo yêu cầu của hai quá trình: bão hòa oxy giúp cho vi sinh vật thực hiện quá trình oxy hóa các chất hữu cơ và duy trì bùn hoạt tính dạng bông sinh học ở trạng thái lơ lửng, tạo ra hỗn hợp lỏng huyền phù, giúp vi sinh vật tiếp xúc liên tục với các chất hữu cơ hòa tan trong nước, thực hiện quá trình phân hủy hiếu khí để làm sạch nước.

Bể lắng

Sau khi qua bể sinh học nước thải sẽ được dẫn qua bể lắng, bể lắng có nhiệm vụ lắng các bông cặn hình thành ở bể sinh học. Phần nước trong sẽ được dẫn qua bể khử trùng. Trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước được bơm qua hệ thống bồn lọc áp lực để loại bỏ những tạp chất còn lại trong nước thải trước khi được xả vào nguồn tiếp nhận, bùn ở bể chứa bùn được lưu trữ, sau đó được các cơ quan chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

Bể khử trùng

Phần nước trong sau lắng sẽ chảy tới bể khử trùng trước khi đầu nối vào NMXLNTTT KCN. Chlorine là chất khử trùng được sử dụng phổ biến do hiệu quả diệt khuẩn cao và giá thành tương đối rẻ.

Nước thải sau bể khử trùng đạt giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa 2 trước khi đầu nối vào đường ống thu gom nước thải chung của KCN.

Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 33/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 giữa Công ty TNHH Muto Việt Nam và Công ty CP Dịch vụ Sonadezi (hợp đồng đính kèm phụ lục).

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 4.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

Stt	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bể thu gom nước thải sản xuất - D x R x H(m) = 2,4m x 1,25m x 1,5m - Vật liệu: Tường gạch - Bơm nước thải: dạng chìm, Q=6m ³ /h.	Bể	01
2	Bể thu gom nước thải sinh hoạt - D x R x H(m) = 1,5m x 1,0m x 1,5m - Vật liệu: Tường bê tông cốt thép	Bể	01

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	- Bơm nước thải: dạng chìm, $Q=6\text{m}^3/\text{h}$.		
3	Bể điều hòa - D x R x H(m) = 2,9m x 2,7m x 3,0m - Vật liệu: Tường bê tông cốt thép - Đĩa phân phối khí thô. $Q=25\text{m}^3/\text{h}$. - Bơm nước bể điều hòa: $Q=6\text{m}^3/\text{h}$.	BỂ	01
4	Bể anoxic - D x R x H(m) = 2,9m x 2,7m x 3,0m - Vật liệu: Tường bê tông cốt thép - Máy khuấy trộn chìm. Tốc độ 1.500 r.p.m, điện áp: 0,4Kw/380V/3 pha. - Bơm định lượng dinh dưỡng. $Q=100$ lít.	BỂ	01
5	Bể Aerotank - D x R x H(m) = 4,6m x 2,7m x 3,0m - Vật liệu: Tường bê tông cốt thép - Máy thổi khí, lưu lượng $3,3 \text{ m}^3/\text{phút}$, công suất 3,0kW, 3 pha/380v/50Hz. - Đĩa phân phối khí tinh, đường kính 265mm, $Q=3-7\text{m}^3/\text{h}$. - Bơm tuần hoàn nước thải: dạng chìm, $Q=6\text{m}^3/\text{h}$. - Giá thể vi sinh: $110\text{m}^2/\text{m}^3$. Giàn đỡ giá thể: Inox 304.	BỂ	01
6	Bể lắng sinh học - D x R x H(m) = 2,7m x 2,7m x 3,0m - Vật liệu: Tường bê tông cốt thép	BỂ	01
7	Bể khử trùng - D x R x H(m) = 2,0m x 1,0m x 3,0m - Vật liệu: Tường bê tông cốt thép - Bơm định lượng hóa chất, $Q=100\text{l/h}$ - Bồn pha chế hóa chất Javel: 300 lít.	BỂ	01
8	Bể chứa bùn - D x R x H(m) = 2,0m x 1,7m x 3,0m - Vật liệu: Tường bê tông cốt thép	BỂ	01
9	Bồn lắng - D x H(m) = 1,2m x 1,6m. - Vật liệu: thép 304, dày 3mm. - Bơm bùn: dạng chìm, $Q = 6 \text{ m}^3/\text{h}$ - Ống trung tâm D x H = 0,4m x 1,5m, máng răng, vách chắn bọt.	BỂ	01
10	Nhà điều hành	-	01

Sơ đồ tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải được đính kèm phụ lục.

Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải như sau:



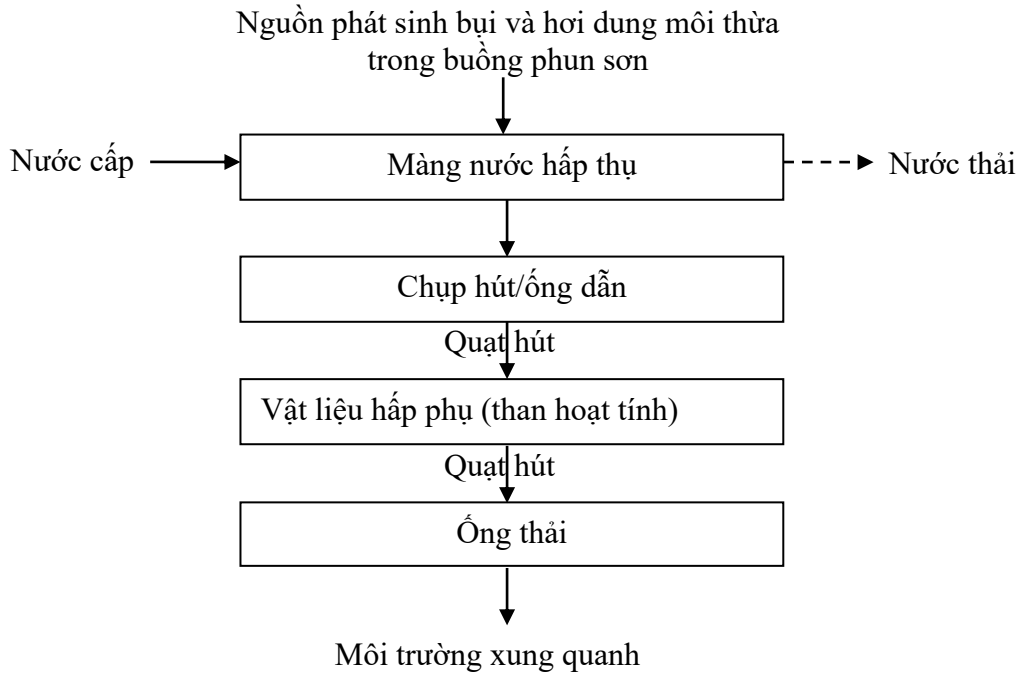


2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Công trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn

Theo báo cáo ĐTM đã được duyệt và đã được xác nhận hoàn thành thì Công ty có 02 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn, công suất 3.600 m³/giờ/hệ thống, có quy trình công nghệ xử lý giống nhau.

02 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn, công suất 3.600 m³/giờ/hệ thống, có quy trình công nghệ xử lý giống nhau, cụ thể như sau:



Hình 2.3: Quy trình xử lý bụi sơn, hơi dung môi từ quá trình sơn

Quá trình phun sơn được robot thực hiện trong buồng phun sơn màng nước. Nước tưới vào hộp phân phối nằm bên trên vách chảy tràn qua các ống nối với bơm nước. Khi tràn qua mép máng, nước tạo thành màng liên tục để bám và giữ bụi sơn. Nước tuần hoàn được bơm lại vào máng. Nước sạch được thay mới định kỳ 1 lần/tuần. Bụi sơn sẽ lắng đọng xuống tạo thành cặn sơn và cặn sơn này sẽ được thu gom hàng tuần và giao cho đơn vị có chức năng đem đi xử lý, công nhân làm việc trong buồng phun sơn được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ để phòng tránh nhiễm hóa chất. Hiệu quả xử lý của phương pháp này là hấp thụ được khoảng 80 - 90% bụi sơn.

Luồng khí lẫn hơi dung môi sơn sau khi qua màng nước được đưa vào tháp hấp phụ, tại đây khí lẫn hơi dung môi đi qua lớp vật liệu hấp phụ hơi dung môi sơn (than hoạt tính). Lớp vật liệu này sẽ hấp phụ hơi dung môi trong luồng khí, giữ lại trong vật liệu lọc, phần không khí sạch theo ống khói sẽ thoát ra ngoài môi trường. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 09:2024/BTNMT.

Thông số kỹ thuật của 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn:

Bảng 4.3. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn

Thiết bị	Đơn vị	Số lượng
BUỒNG DẬP BỤI BẰNG NƯỚC		

- Kích thước: L x W x H = 11.000 x 1.600 x 2.540 mm - Vật Liệu: Thân máy sắt mạ kẽm; Khung xương: Sắt mạ kẽm	cái	1
Bồn chứa nước: - Kích thước: L x W x H = 5.500 x 1.200 x 300 mm - Thể tích nước 1.98 m ³ - Vật Liệu: Thân máy inox; Khung xương: inox	cái	1
Lưu lượng khí xử lý: Lưu lượng gió: Q _{max}	m ³ /h	3.600
Quạt hút hướng trục - P = 10 & 15Hp/380V/50Hz; Cánh quạt + vỏ : SS400 - Lưu lượng gió: Q = 3.600 m ³ /h. Cột áp Pa = 500 Pa	cái	2
Bơm nước tuần hoàn - P = 3 kW(Robot 1); 1.5kW(Robot 2)/380V/50Hz. Q = 150 ~ 650 l/p - Thân, cánh, buồng bơm: gang. Hệ ống dẫn nước: Ống nhựa PVC D60	cái	1
BUỒNG HẤP PHỤ BẰNG THAN HOẠT TÍNH		
- Kích thước: L x W x H = 3800 x 800 x 800 mm - Vật Liệu: Thân máy sắt sơn tĩnh điện; Khung xương: Sắt	Máy	01
Ống thải: 600x600mm	cái	01

Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải như sau:



Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn 01

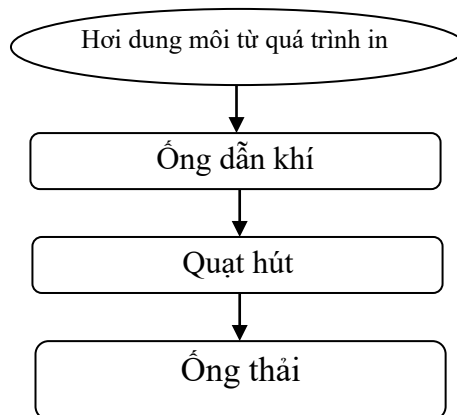


Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn 02

2.2. Biện pháp thoát khí từ quá trình in

Ngoài ra, Công ty có lắp đặt hệ thống đường ống để làm thông thoáng nhà xưởng từ quá trình in mã sản phẩm.

Đối với hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in lên các chi tiết nhựa, chủ dự án đã lắp đặt đường ống hút và thoát ra môi trường bằng ống thải, cụ thể như sau:



Hình 2.4. Quy trình thu gom hơi dung môi từ quá trình in để thông thoáng nhà xưởng

Mùi từ quá trình in lên các chi tiết nhựa phát sinh chủ yếu là hơi dung môi, do vậy để hạn chế ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp làm việc nhà máy sẽ bố trí ống hút tại từng máy để hút mùi, hơi dung môi phát sinh từ quá trình in. Tuy nhiên, lượng mực in công ty sử dụng rất ít, do vậy lượng hơi dung môi phát sinh từ quá trình in không nhiều.

Tại mỗi máy in có 1 ống hút khí với Ø100mm và vật liệu là ống gân nhựa. Sau đó, hơi khí được dẫn về đường ống trung tâm với Ø300mm và thải ra ngoài theo ống thải.

Các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom mùi từ quá trình in:

- Ống hút: có đường kính Ø100mm, vật liệu: ống gân nhựa. Với 6 máy in được bố trí 6 ống hút khí.
- Quạt hút (hút hơi dẫn về đường ống trung tâm): số lượng: 1; công suất: 4kW.
- Ống thải: 1 ống thải tại in với đường kính: 400x400 mm, chiều cao: 3 ~ 5 m.

Mùi, hơi từ mỗi máy in được hút bằng ống gân nhựa, sau đó dẫn về đường ống trung tâm (thu gom khí thải từ các máy), dẫn qua ống thải phát tán ra ngoài môi trường.

Biện pháp thông thoáng nhà xưởng từ khu vực khác

- Tại khu vực chứa sơn: tại khu vực này chỉ chứa sơn trong các thùng kín và có cân sơn nên Công ty lắp đường ống hút thông thoáng nhà xưởng và thoát qua ống thải.

- Tại khu vực bơm sơn (Robot 1): Tại khu vực này thì sơn được chứa trong các thùng kín và được bơm lên máy sơn nên không phát sinh hơi dung môi nhiều, Công ty có dùng ống hút thoát ra ống thải để thông thoáng nhà xưởng.

- Tại khu vực bơm sơn (Robot 2): Tại khu vực này thì sơn được chứa trong các thùng kín và được bơm lên máy sơn nên không phát sinh hơi dung môi nhiều, Công ty có dùng ống hút thoát ra ống thải để thông thoáng nhà xưởng.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

a) Khối lượng phát sinh

Từ hoạt động sinh hoạt của người lao động trong nhà máy. Bao gồm: các loại rác thải phát sinh từ nhà ăn như: các loại bao bì, vỏ đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh như sau:

Bảng 4.4. Chất thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	10,46
Tổng khối lượng		10,46

(Nguồn: Công ty TNHH Muto Việt Nam)

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu từ hoạt động sản xuất và văn phòng. Chất thải rắn chủ yếu là: nhựa phế, kim loại phế, nylon đóng gói thải, giấy vụn từ văn phòng,...

Khối lượng và thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh cụ thể tại bảng sau:

Bảng 4.5. Chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm kim loại (phoi kim loại, sắt vụn, volfame, dây đồng ...)	19 02 07	Rắn	TT	35.772
2	Nhóm giấy (Giấy vụn, thùng carton)	18 01 05	Rắn	TT-R	8.039
3	Nhóm gỗ (Pallet gỗ, thùng gỗ)	09 01 02	Rắn	TT-R	605
4	Nhóm nhựa (bao bì, khay nhựa, mút, xốp,...)	18 01 06	Rắn	TT-R	41.072
5	Bùn từ bể tự hoại	-	Bùn	TT	220
Tổng khối lượng					85.708

b) Biện pháp thu gom và lưu trữ xử lý

Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo quy định.

- **Đối với chất thải sinh hoạt:** bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy dung tích chứa 10 lít, 60 lít tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất. Các thùng này được nhân viên thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ 1 lần/ngày, sau đó chuyển thẳng vào thùng chứa rác lớn 1.000 lít

có nắp đậy để tập kết bên hông nhà xưởng, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Trong quá trình thu gom, lưu giữ chất thải sinh hoạt Công ty cam kết tuân thủ theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

- Phân loại chất thải rắn sinh hoạt (không bao gồm các loại nhóm chất thải công kênh và nhóm chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sinh hoạt do các nhóm này chủ yếu chỉ áp cho các hộ gia đình):

+ Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;

+ Nhóm chất thải thực phẩm;

+ Nhóm CTRSH khác.

- Bao bì, thùng, thiết bị lưu chứa CTRSH:

+ Trong từng khu vực nhà máy đều trang bị các loại thùng rác có nắp đậy, trong đó:

Thùng chứa nhóm chất thải thực phẩm có màu xanh lá cây đảm bảo tránh rò rỉ nước và phát tán mùi.

Thùng chứa nhóm CTRSH khác có màu xám, khuyến khích loại bao bì được sản xuất từ vật liệu dễ phân hủy và dễ nhận diện được loại chất thải chứa bên trong.

+ Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom sẽ được bảo quản cẩn thận, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một số loại chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

Toàn bộ lượng chất thải này sẽ được thu gom và lưu giữ trong khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 20 m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

Đối với bùn từ bể tự hoại, để thuận tiện trong quá trình thu gom và đảm bảo sức chứa của kho lưu trữ chất thải, toàn bộ lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp tại hầm tự hoại 03 ngăn sẽ được Công ty thuê xe hút chuyên dùng

(loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

a. Khối lượng phát sinh

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở như sau:

Bảng 4.6. Danh mục các loại chất thải nguy hại

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác (cặn Aceton)	17 08 03	Lỏng	NH	6.005
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	5.662
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	16 01 06	Rắn	NH	11
4	Các loại sáo và mỡ thải	17 07 04	Rắn/lỏng	NH	0
5	Pin và ắc quy	16 01 12	Rắn	NH	9
6	Than hoạt tính thải	12 01 04	Rắn	NH	839
7	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	Rắn/lỏng	NH	2
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	19 02 06	Rắn	NH	15
9	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 02	Bùn	KS	9.642
10	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	Rắn/lỏng/bùn	KS	644
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	7.276
12	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	1.959
13	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	KS	181
14	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	474

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
15	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	564
16	Bùn thải từ quá trình xử lý nước (sau xử lý)	12 06 06	Bùn	KS	7.762
17	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	Rắn/lỏng	KS	0
18	Các loại vật liệu cách nhiệt thải	11 06 02	Rắn	KS	0
Tổng khối lượng					41.045

b. Biện pháp thu gom và lưu giữ, xử lý

CTNH sẽ được phân loại và chứa trong các thùng chứa đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên chất thải nguy hại, mã CTNH theo danh mục CTNH;
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra (dễ cháy, dễ nổ, dễ bị oxi hóa,...);
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 về “Chất thải nguy hại - dấu hiệu cảnh báo”.

Công ty thực hiện quản lý CTNH phát sinh từ hoạt động của nhà máy theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường:

- + Phân loại tại nguồn.
- + Ghi rõ khối lượng và để riêng theo từng loại, sau đó cho vào thùng chứa theo từng chủng loại có dán nhãn để tránh lẫn các loại CTNH với nhau. Tập trung về kho chứa CTNH.

Tiếp tục thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của nhà máy:

- + Không tháo dỡ, di chuyển hoặc làm giảm hiệu quả của các biển báo, các thiết bị chống đổ tràn hóa chất, thiết bị thu gom trong tình huống đổ tràn.
- + Không để dầu mỡ, hóa chất rơi vãi ra ngoài phạm vi khu vực kho hoặc đổ vào môi trường đất, môi trường nước.

+ Mang đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động theo đúng quy định khi tiếp xúc với CTNH.

+ Không sử dụng chất kích thích như rượu, bia hay các chất tương tự khi làm việc trong kho CTNH.

+ Không hút thuốc hoặc mang vật và chất nổ vào khu vực kho CTNH.

+ Thường xuyên kiểm tra các bình cứu hỏa, các hệ thống PCCC và các trang thiết bị trong kho CTNH.

+ Các nhân viên và lái xe giao nhận CTNH có trách nhiệm phối hợp với các cán bộ quản lý kho CTNH để thực hiện đúng hướng dẫn, quy định trong quá trình thu gom, vận chuyển CTNH.

+ Tuân thủ quy trình ứng phó sự cố đã được ban hành trong các tình huống khẩn cấp (nếu có xảy ra).

+ Tất cả nhân viên có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các quy định này và báo cáo các trường hợp vi phạm cho cán bộ phụ trách An toàn – Môi trường của Nhà máy.

Sau khi phân loại tại nguồn, phân loại theo từng loại CTNH theo từng mã CTNH đã được xác định, chất thải được chứa trong các thùng chứa chuyên dụng đối với từng loại chất thải và được tập trung chứa trong kho chứa chất thải nguy hại, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải. Sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành.

Kho chứa chất thải nguy hại có tường bao, mái che, nền bê tông; có bố trí thiết bị để lưu chứa chất thải nguy hại, có lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại. Kho chứa chất thải có trang bị bình chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô, xẽng), có hồ thu gom chất thải lỏng trong trường hợp tràn đổ.

Diện tích khu lưu chứa chất thải nguy hại: 35 m².

Hình ảnh khu lưu giữ chất thải hiện hữu như sau:



Khu lưu chứa chất thải sinh hoạt

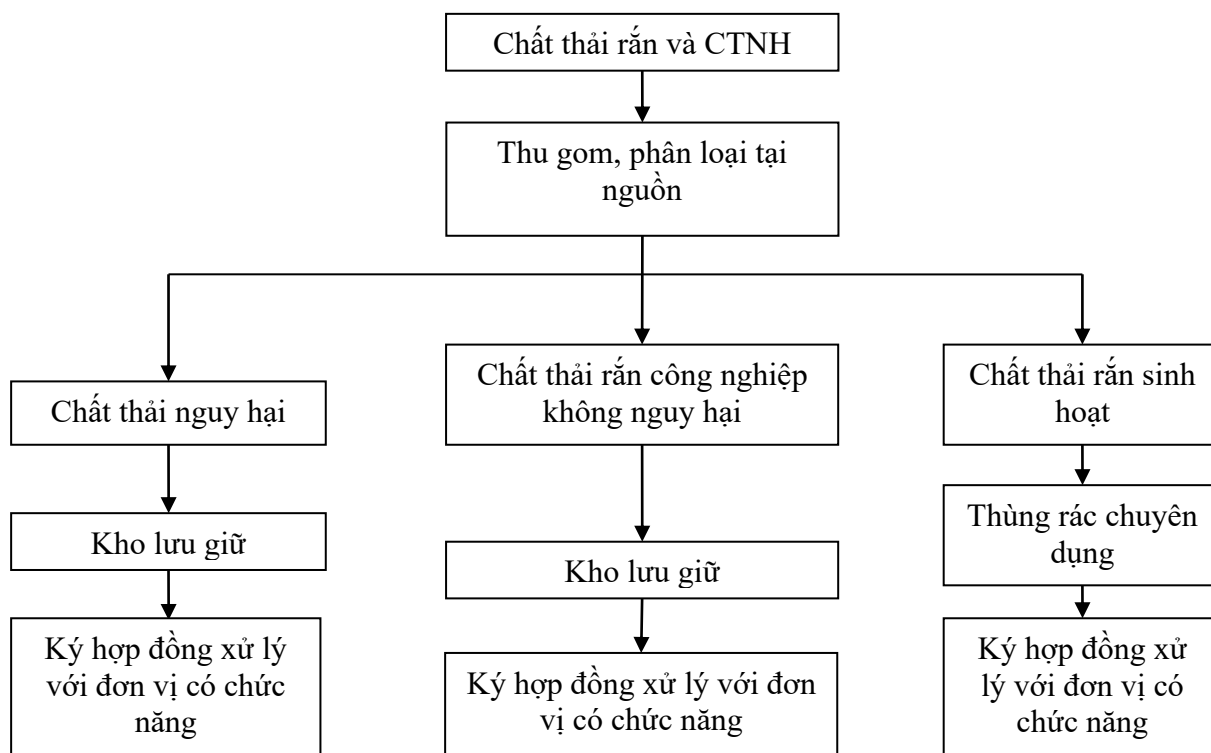


Chất thải thông thường



Khu chứa chất thải nguy hại

Sơ đồ thu gom chất thải rắn của Dự án:



5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

❖ Tiếng ồn, rung động trong khu vực sản xuất

- Nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu là khu vực làm khuôn, các hệ thống xử lý khí thải.

- Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung, công ty thực hiện các biện pháp sau đây tại dự án:

+ Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng;

+ Bố trí các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất hợp lý, không bố trí các thiết bị có khả năng gây ồn cao gần nhau.

+ Tiến hành các biện pháp chống ồn, chống rung cục bộ tại từng thiết bị; các quạt hút, thổi có công suất lớn nhà máy đều lắp hệ thống ống giảm thanh; các máy móc thiết bị có độ ồn lớn đều được lắp đặt đệm chống ồn, chống rung;

+ Tất cả các máy móc, thiết bị sử dụng tại dự án đảm bảo đúng yêu cầu về các thông số kỹ thuật trong quá trình hoạt động;

+ Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, máy móc thiết bị và thay thế các chi tiết có nguy cơ bị hư hỏng, gây ồn.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho người lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

❖ Tiếng ồn do các phương tiện giao thông

Để hạn chế tiếng ồn từ các phương tiện giao thông đến cơ sở được khống chế bằng các phương pháp sau:

- Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ cơ sở;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

❖ Giảm thiểu nhiệt thừa

- Công ty bố trí các quạt hút, quạt công nghiệp nhằm giảm thiểu nhiệt thừa trong nhà xưởng.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a) Các biện pháp an toàn lao động:

An toàn lao động là mục tiêu hàng đầu trong các hoạt động của cơ sở. Vì vậy, công ty luôn luôn nghiêm chỉnh chấp hành công tác an toàn lao động, đặc biệt là vấn đề vệ sinh công nghiệp, cụ thể như sau:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng chỗ rò rỉ trên hệ thống đường dẫn hơi và khí nóng;

- Nghiêm túc thực hiện chế độ vận hành thiết bị công nghệ, định lượng chính xác nguyên vật liệu, nhiên liệu để quá trình diễn ra ở mức độ ổn định cao, giảm bớt lượng chất thải, ổn định thành phần và tính chất của chất thải tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý và xử lý chất thải;

- Các máy móc, thiết bị được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật và hướng dẫn về vận hành của nhà sản xuất;

- Trong giờ làm việc công nhân phải mặc bảo hộ lao động và mang các thiết bị lao động cần thiết như khẩu trang... Khi làm việc trong môi trường có khí độc thoát ra phải sử dụng khẩu trang phòng độc đặc hiệu;

- Có chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người công nhân;

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, kính...cho công nhân) trong quá trình làm việc;
- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động không ảnh hưởng đến sức khỏe người công nhân (điều kiện ánh sáng, độ ồn,...).
- Trong trường hợp hóa chất tiếp xúc với da thì phải rửa sạch vùng bị ảnh hưởng (da, mắt...) bằng nước và xà phòng.
- Khu vực lưu trữ hóa chất tránh xa khu vực làm việc, khu văn phòng và các thực phẩm ăn uống của công nhân.
- Hóa chất phải được dán nhãn và ghi rõ thời hạn sử dụng.
- Không ăn, uống hay hút thuốc ở những nơi có hóa chất được sử dụng.
- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động, đặc biệt là đối với các công nhân làm việc tại khu vực chứa hóa chất, nhiên liệu.
- Định kỳ tổ chức tập huấn cho các công nhân làm việc về ứng phó sự cố khi tai nạn xảy ra, như tai nạn về hóa chất, tai nạn lao động do quá trình làm việc.
- Trang bị dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố
- Sơ cứu tại chỗ khi có xảy ra tai nạn lao động.

b) Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Công ty đã lắp đặt hệ thống PCCC và được Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC cho nhà máy hiện hữu.

- Tập huấn cho công nhân biết được sự cố cháy nổ sẽ gây thiệt hại rất nghiêm trọng về tài sản và tính mạng.
- Tuyên truyền và tập huấn cho toàn thể nhân viên về PCCC và PCCC là trách nhiệm của toàn thể cán bộ công nhân viên, nhất là các công nhân trực tiếp làm việc trong các bộ phận có khả năng xảy ra cháy nổ (kho chất thải, kho chứa hóa chất).
- Hệ thống các họng chữa cháy được bố trí theo các phân xưởng đảm bảo khoảng cách chữa cháy phù hợp với quy định PCCC. Ngoài ra, cơ sở còn trang bị các bình chữa cháy CO₂, thùng chứa cát để kịp thời ứng cứu sự cố.

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về PCCC, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của nhà máy. Trong tất cả các bảng thông báo đều phải có tiêu lệnh PCCC để công nhân vận hành có thể biết và ứng phó kịp thời.

- Xây dựng đội phòng chống cháy nổ đảm nhiệm công tác PCCC cho toàn bộ nhà máy. Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ PCCC cho nhân viên làm việc trong nhà máy.

- Các khu vực văn phòng, xưởng sản xuất có bố trí các cửa thoát hiểm và bảng chỉ dẫn cửa thoát hiểm được dán vào nơi mọi người dễ quan sát.

- Thiết lập hệ thống camera, báo cháy có đèn hiệu và thông tin, đồng thời lắp đặt hệ thống chữa cháy trực tiếp bằng các vòi phun nước, đặc biệt cho những khu vực có khả năng cháy nổ cao (kho chất thải, kho chứa hóa chất).

- Bể chứa nước cứu hỏa phải luôn được chứa đầy, đường ống và máy bơm nước chữa cháy đến họng cứu hỏa phải luôn trong tình trạng sẵn sàng làm việc.

- Sắp xếp bố trí máy móc, thiết bị theo quy định, gọn gàng, hành lang an toàn chữa cháy phải thông thoáng và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có sự cố.

- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC. Lắp đặt hệ thống chống sét tại vị trí cao nhất.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh Đồng Nai.

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.

- Khám sức khỏe định kỳ cho công nhân để phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.

- Trong khu vực có thể gây cháy (khu vực chứa nhiên liệu, hóa chất...), công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...

- Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị.

c) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

** Đối với bể tự hoại:*

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu trong trường hợp bị tắc nghẽn.

- Thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh trong trường hợp tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu.

- Tiến hành hút hầm cầu khi bể tự hoại đầy.

** Đối với hệ thống xử lý nước thải:*

- Vận hành HTXLNT cục bộ tại dự án theo đúng quy trình, hướng dẫn của đơn vị thiết kế, lắp đặt.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp. Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể và thiết bị xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: bơm...

- Người vận hành HTXLNT được đào tạo kiến thức về cách vận hành HTXLNT; bảo dưỡng bảo trì máy móc, thiết bị; xử lý các tình huống sự cố.

- Trong trường hợp HTXLNT bị sự cố, không vận hành được thì nhà máy sẽ cho tạm dừng các hoạt động sản xuất để khắc phục nhằm bảo đảm không gây

ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Sau khi sự cố được khắc phục và bảo đảm hiệu quả xử lý thì nhà máy mới hoạt động bình thường trở lại.

** Đối với hệ thống xử lý khí thải:*

- Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao và chống ăn mòn.
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Các máy móc, thiết bị (như: bơm, quạt hút....) đều có dự phòng đề phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa.
- Trong trường hợp xảy ra sự cố không vận hành được hệ thống xử lý tại nhà máy nào, nhà máy đó sẽ tạm dừng hoạt động nhằm bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Sau khi sự cố được khắc phục và bảo đảm hiệu quả xử lý, nhà máy mới đi vào hoạt động trở lại.
- Những người vận hành hệ thống xử lý được đào tạo các kiến thức về: an toàn khi vận hành hệ thống xử lý, cách xử lý các sự cố và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

Các tình huống sự cố khí thải trong quá trình hoạt động

I Sự cố đối với khí thải			
1	Sự cố máy móc, thiết bị dẫn đến hệ thống xử lý khí thải bị lỗi vận hành	Tủ điều khiển không hoạt động	1. Nhân viên vận hành kiểm tra nguồn cấp, ngoại quan khu vực tủ điều khiển có bất thường hay không 2. Nếu nhân viên nội bộ không thể tự khắc phục, liên hệ hỗ trợ chuyên gia từ xa bởi nhà thầu cung cấp
		Quạt hút không hoạt động	1. Nhân viên vận hành kiểm tra tình hình thực tế 2. Chuyển sang quạt hút dự phòng hoạt động, gửi quạt hút tới nhà cung cấp để sửa chữa

** Đối với kho chứa chất thải:*

- Kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.
- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất

thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

Trường hợp 1: Kịch bản chỉ xảy ra tràn đổ nhỏ tại Công ty ứng phó tại chỗ

a) Tình huống:

- Sự cố đổ vỡ, rò rỉ do thùng bị vỡ nứt, chiết rót dẫn đến chất thải phát tán ra nền nhà kho chứa.

- Thời gian xảy ra sự cố: Vào khoảng 8 giờ

- Lượng chảy tràn ra đất trong phạm vi khu lưu giữ chất thải, nguy cơ cháy nổ thấp

b) Biện pháp xử lý:

- Với các phương tiện được công ty chuẩn bị sẵn cho các trường hợp ứng cứu sự cố, thì nhân viên đã được huấn luyện ứng phó sự cố sẽ trực tiếp ứng cứu kịp thời, để tránh trường hợp cháy nổ xảy ra.

- Người phát hiện sự cố sẽ thông báo cho đội ứng phó sự cố môi trường để có biện pháp phù hợp khắc phục sự cố.

+ Sử dụng đất khô hoặc cát khô để hấp thu các hóa chất tràn đổ. Hoặc dùng các thiết bị xúc đồ để thu hồi hóa chất dạng rắn bị tràn đổ;

+ Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ, rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung.

+ Sử dụng các bình chữa cháy xách tay hiện có để dập tắt đám cháy (trường hợp cháy hóa chất ở quy mô nhỏ)

+ Yêu cầu mở các van nước cần thiết, sử dụng hệ thống nước cứu hỏa nếu cần;

+ Di dời các vật dụng dễ bắt lửa, các chất thải nguy hại có nguy cơ phản ứng trong khu vực xảy ra sự cố;

+ Sử dụng các đê bao bằng cát và đê bao bằng phao thấm chất thải để ngăn chặn chất thải nguy hại chảy vào cống rãnh;

+ Phải trang bị bảo hộ lao động trước khi tiến hành xử lý sự cố môi trường;

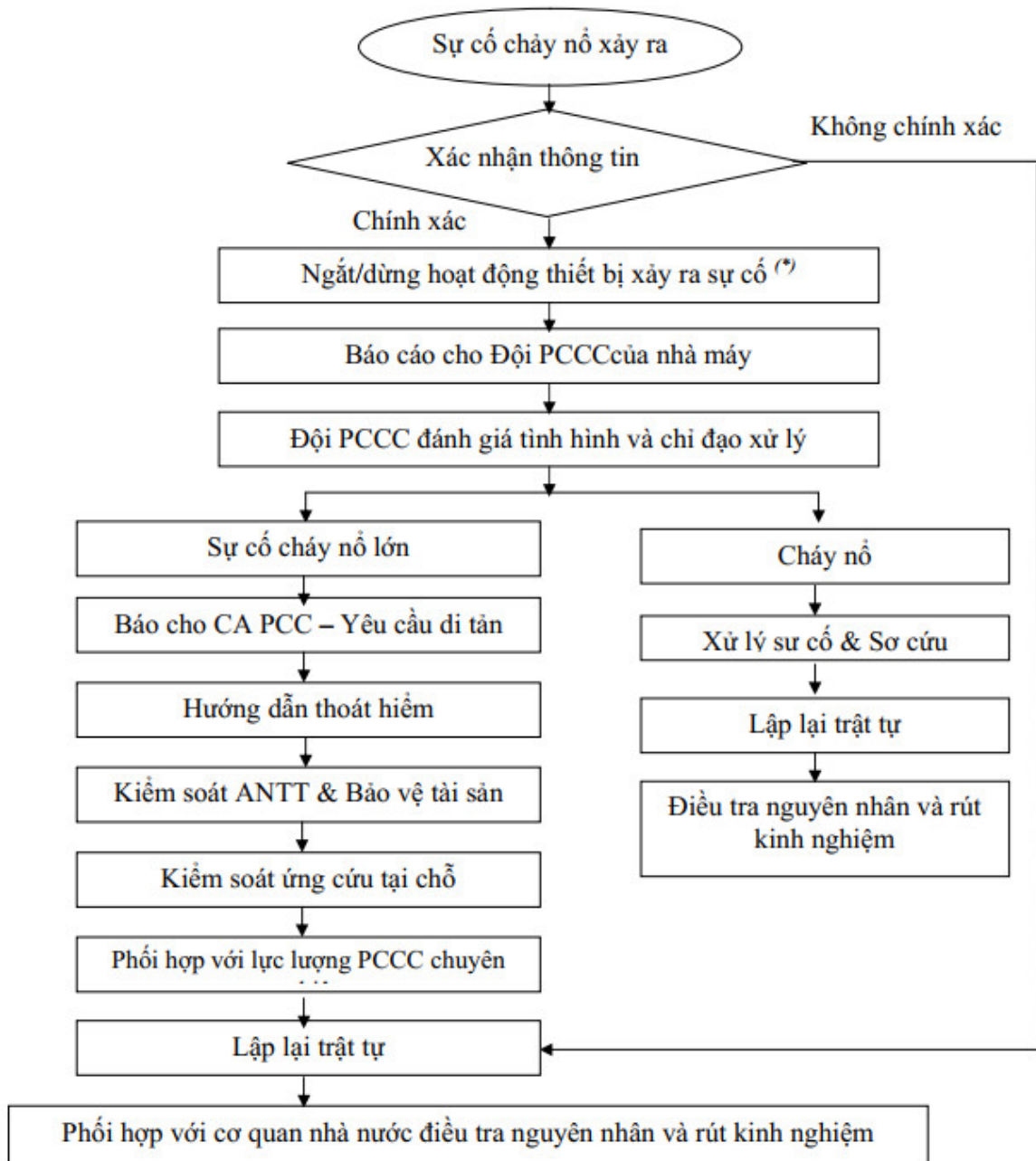
Trường hợp 2: Kịch bản xảy ra tràn đổ, rò rỉ chất thải dẫn đến cháy nổ nằm ngoài khả năng ứng phó của Công ty, cần sự hỗ trợ của đơn vị ngoài.

Khi xảy ra sự cố thì người phát hiện ra sự cố phải cảnh báo ngay cho trưởng bộ phận, cán bộ phụ trách môi trường. Đồng thời, sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển đến cơ sở y tế.

Tập hợp những người được phân công nhiệm vụ và đã được đào tạo về xử lý sự cố môi trường tại hiện trường, nắm tình hình chung và triển khai hoạt động xử lý.

Trang bị bảo hộ đầy đủ cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố. Huy động phương tiện, trang thiết bị ứng phó sự cố đã được trang bị vào quá trình thực hiện xử lý.

Sơ đồ tổ chức điều hành, chỉ huy ứng phó sự cố:

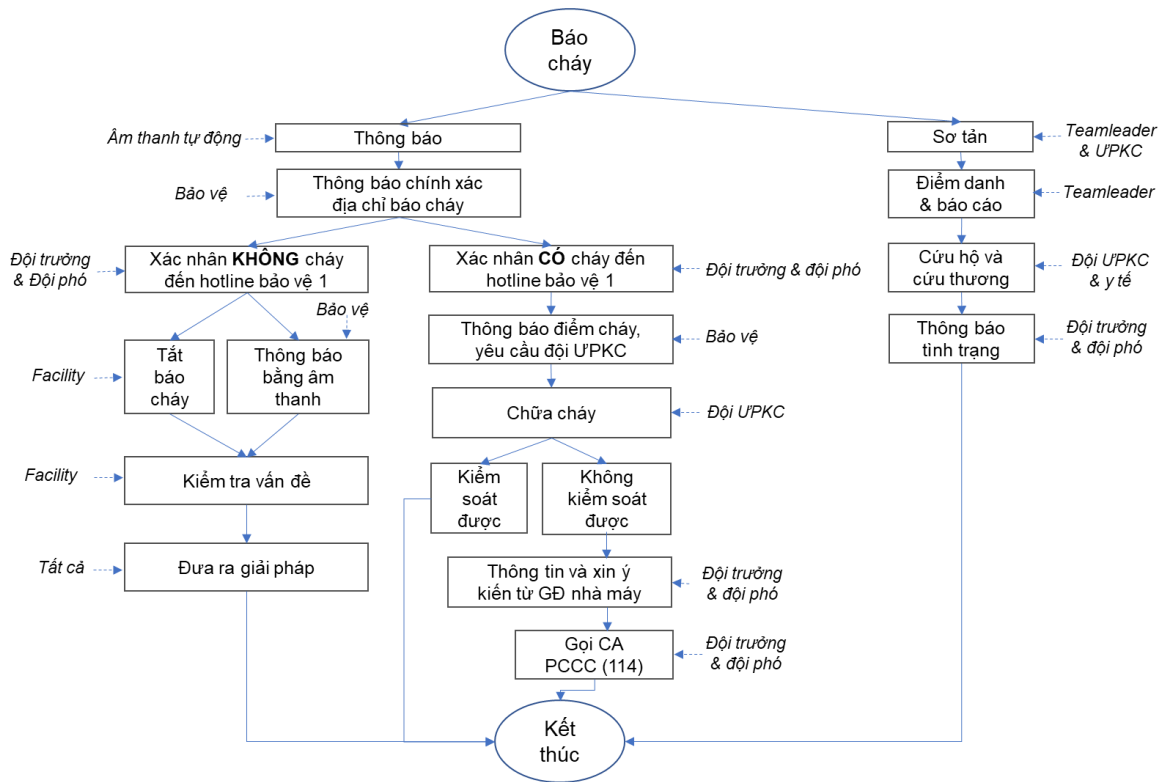


Phương án phòng ngừa

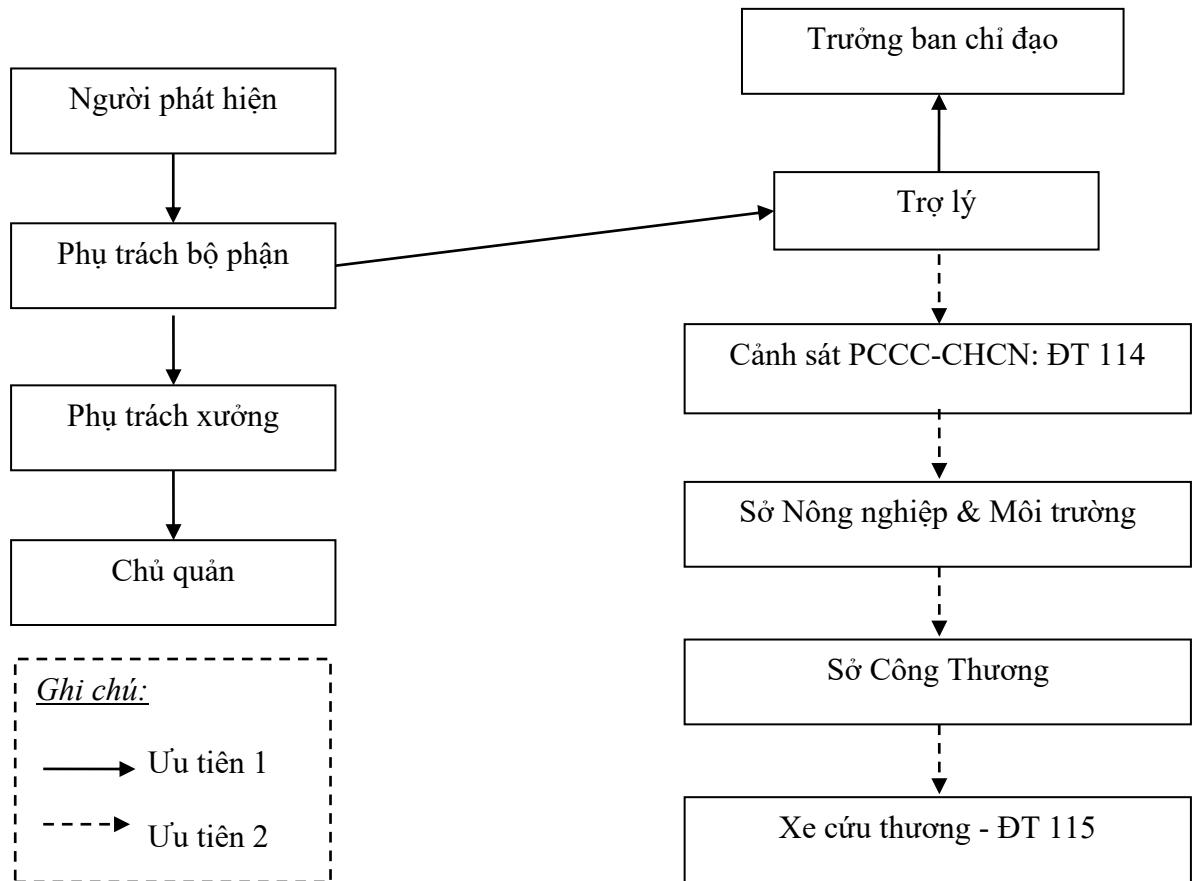
STT	Loại sự cố	Phương án phòng ngừa	Công trình, thiết bị	Nhân lực
1	Hóa chất, nước thải, dầu nhớt tràn xuống hệ thống thoát nước mưa	Tất cả khu vực lưu trữ hóa chất, chất thải dạng lỏng phải có rãnh chống tràn hoặc khay hứng phụ Niêm yết bảng thông tin “Hồ gom nước mưa – Cấm xả thải” tại tất cả các miệng hồ gom nước mưa Khu vực lưu trữ chất thải phải có mái che	Rãnh chống tràn Khay hứng phụ Khu vực lưu trữ chất thải có mái che	Bộ phận cơ sở vật chất

STT	Loại sự cố	Phương án phòng ngừa	Công trình, thiết bị	Nhân lực
2	Tắc cống / đường ống do lá cây, rác, dị vật	Vệ sinh hàng ngày các tuyến đường nội bộ, vệ sinh hàng tháng khu vực mái nhà Lắp đặt camera toàn bộ đường nội bộ và khu vực mái nhà và giám sát liên tục tình trạng	Hệ thống camera giám sát	Bộ phận cơ sở vật chất Vệ sinh Bảo vệ
3	Sự cố máy móc, thiết bị dẫn đến hệ thống xử lý khí thải bị lỗi vận hành	Lập kế hoạch và thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ Luôn lưu kho một số loại vật tư cần thiết để thay thế ngay khi gặp hư hỏng thiết bị	Bộ kiểm soát chất lượng nước thải	Bộ phận cơ sở vật chất Bộ phận bảo trì

Kế hoạch phối hợp lực lượng bên ngoài khi có sự cố cháy:



Sơ đồ thông tin liên lạc khi xảy ra sự cố lớn tại Công ty:



** Phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất*

Dự án có sử dụng các loại nguyên nhiên liệu dạng lỏng như hóa chất tẩy rửa, dầu máy (bảo trì máy móc), nên khả năng xảy ra sự cố rò rỉ, đổ tràn nguyên nhiên liệu là rất dễ xảy ra. Để phòng chống và ứng cứu sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu tại khu vực Dự án, Chủ dự án sẽ phối hợp cùng với các cơ quan chức năng PCCC giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố. Đồng thời, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

- Lưu trữ nguyên nhiên liệu và hóa chất dạng lỏng với khối lượng ít nhất (đủ dùng).
- Bảo quản nguyên nhiên liệu, hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng;
- Lưu trữ các bình chứa nguyên nhiên liệu, hóa chất tại kho chứa riêng, thông thoáng và có biển báo ghi đầy đủ thông tin, giữa các cụm thùng chứa bố trí lối đi thông thoáng, dễ dàng phát hiện nếu có sự cố rò rỉ.

- Trong khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, treo biển cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa;
- Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn hóa chất của Nhà nước, bảo vệ môi trường phòng chống tràn hóa chất trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành và sử dụng;
- Sử dụng đúng kỹ thuật và tuân thủ các quy tắc an toàn trong sản xuất đối với từng chủng loại nguyên nhiên liệu;
- Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác;
- Thực hiện các biện pháp an toàn trong quá trình vận chuyển và lưu trữ hóa chất.
- Thường xuyên kiểm tra định kỳ bình chứa và kho chứa để phát hiện những mối nguy hiểm có thể dẫn đến rủi ro;
- Tuân thủ và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ;
- Tất cả công nhân tiếp xúc với hóa chất đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất; đồng thời có biện pháp kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc tuân thủ của công nhân.
- Tập huấn cho công nhân để biết rõ tính chất hóa lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và các giải quyết các sự cố cháy, nổ, tỏa hơi khí độc, rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất:
- Khi làm việc với hóa chất, công nhân phải mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay...
- Sơ tán người lao động khỏi khu vực xảy ra sự cố;
- Các dụng cụ sơ cấp cứu được đặt tại vị trí gần nơi công nhân tiếp xúc với hóa chất.
- Sử dụng cát, giẻ lau để hạn chế chảy tràn chất lỏng;
- Thu hồi nguyên nhiên liệu và vệ sinh khu vực xảy ra sự cố;
- Tiến hành điều tra nguyên nhân và lên phương án khắc phục các biện pháp an toàn.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Không thay đổi.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải của cơ sở sau xử lý được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II theo Hợp đồng xử lý nước thải số 33/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 giữa Công ty TNHH Muto Việt Nam và Công ty CP Dịch vụ Sonadezi.

- Chủ dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 16 m³/ngày đêm bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (văn phòng, nhà xưởng) sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại và nước thải từ hoạt động nấu ăn với lưu lượng khoảng 4,8 m³/ngày đêm sau khi qua bể tách dầu được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày.đêm của công ty để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nguồn số 2: Nước thải từ máy mài được chuyên giao theo dạng chất thải nguy hại.

- Nguồn số 3: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn với lưu lượng 0,5 m³/lần được thu gom chung với nước thải sinh hoạt về hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày.đêm của công ty để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

1.2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: 1 điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN trên đường số 1A.

1.2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: Hồ ga trên đường số 1A.

- Tọa độ vị trí (X: 1207212; Y: 403405 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

1.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 21,3 m³/ngày.đêm.

1.2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: 24/24.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN theo Hợp đồng xử lý nước thải số 33/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 giữa Công ty TNHH Muto Việt Nam và Công ty CP Dịch vụ Sonadezi.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, hơi dung môi phát sinh từ khu vực sơn 01.
- Nguồn số 02: Bụi, Hơi dung môi phát sinh từ khu vực sơn 02
- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực in (không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 4: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực chứa sơn (không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 5: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực bơm sơn (Robot 1) (không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 6: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực bơm sơn (Robot 2) (không có hệ thống xử lý khí thải).

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ khu vực sơn 01 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207235; Y: 403412.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ khu vực sơn 02 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207239; Y: 403415.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107^o45, múi chiều 3^o)

2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.200 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.
- a. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

b. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				<i>Không thuộc đối tượng</i>
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	<i>Không thuộc đối tượng</i>	
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Ethyl axetat, Butyl axetat)	mg/Nm ³	≤ 80		

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

3.1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ khu vực gia công bề mặt khuôn;
- Nguồn số 02: Từ khu vực lắp ráp khuôn.
- Nguồn số 03: Từ khu vực ép nhựa.
- Nguồn số 04: Từ khu vực phun sơn.
- Nguồn số 05: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: X = 1207208; Y = 403419.
- Nguồn số 2: X = 1207224; Y = 403427.
- Nguồn số 3: X = 1207238; Y = 403431.
- Nguồn số 4: X = 1207230; Y = 403415.
- Nguồn số 5: X = 1207235; Y = 403412.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

3.3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3.4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

4. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác (căn Aceton)	17 08 03	Lỏng	NH	6.005
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	5.662
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	16 01 06	Rắn	NH	45
4	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04	Rắn/lỏng	NH	2
5	Pin và ắc quy	16 01 12	Rắn	NH	107
6	Than hoạt tính thải	12 01 04	Rắn	NH	839
7	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	Rắn/lỏng	NH	2
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	19 02 06	Rắn	NH	15
Tổng khối lượng					12.677

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm kim loại (phoi kim loại, sắt vụn, volfame, dây đồng ...)	19 02 07	Rắn	TT	35.772
2	Nhóm giấy (Giấy vụn, thùng carton)	18 01 05	Rắn	TT-R	8.039
3	Nhóm gỗ (Pallet gỗ, thùng gỗ)	09 01 02	Rắn	TT-R	1.016
4	Nhóm nhựa (bao bì, khay nhựa, nút, xốp,...)	18 01 06	Rắn	TT-R	41.072

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
5	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	Rắn	TT	50
6	Bùn từ bể tự hoại	-	Bùn	TT	800
Tổng khối lượng					86.749

4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	6
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	4
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	2
Tổng khối lượng		12

4.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 02	Bùn	KS	9.642
2	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	Rắn/lỏng/bùn	KS	644
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	7.276
4	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	1.959
5	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	KS	247
6	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	474
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	639
8	Bùn thải từ quá trình xử lý nước (sau xử lý)	12 06 06	Bùn	KS	7.762
9	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	Rắn/lỏng	KS	10
10	Các loại vật liệu cách nhiệt thải	11 06 02	Rắn	KS	1.911

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
Tổng khối lượng					30.564

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

1.1. Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện như sau:

Hiện tại, Công ty có 02 hệ thống xử lý khí thải.

- Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 33/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 giữa Công ty TNHH Muto Việt Nam và Công ty CP Dịch vụ Sonadezi.

- Công ty đã bố trí khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và khu lưu chứa chất thải nguy hại, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định, cụ thể như sau:

+ Công ty đã ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt số 123/2026/HĐ.RT ngày 31/12/2025 giữa Công ty TNHH Muto Việt Nam và Công ty CP Môi trường Sonadezi.

+ Công ty đã ký hợp đồng mua bán phế liệu ngày 8/8/2024 giữa Công ty TNHH Muto Việt Nam và Công ty TNHH Phùng Đại Lộc.

+ Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 232/2024/HĐKT/VX-MT ngày 01/04/2024 giữa Công ty TNHH Muto Việt Nam và Công ty TNHH SX-TM-DV Môi trường Việt Xanh.

- Công ty định kỳ hằng quý đã lấy mẫu nước thải, khí thải tại nhà máy hiện hữu. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm nộp về cơ quan cấp thủ tục môi trường theo đúng quy định.

- Trong quá trình hoạt động từ trước đến nay của Nhà máy hiện hữu không xảy ra sự cố, khiếu nại, khiếu kiện.

1.2. Các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.

- Công ty đã nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025 về cơ quan nhà nước.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Dựa theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ 2 năm gần nhất. Công ty đã lập bảng tổng hợp quan trắc nước thải năm 2024 và năm 2025 của hệ thống xử lý nước thải nhà máy như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận của KCN BH2
			26/3/2024	18/6/2024	22/10/2024	12/12/2024	
1	pH	-	6,78	6,81	7,46	7,38	5-10
2	TSS	mg/L	39	26	29	26	300
3	COD	mg/L	178	71	31	20	800
4	BOD ₅	mg/L	80	35	10	7	500
5	Tổng N	mg/L	23,5	12,4	11,2	10,5	40
6	Tổng P	mg/L	4,11	1,27	0,26	0,21	12
7	Amoni	mg/L	12,3	4,13	7,5	5,9	20
8	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	3,5	2,1	KPH	KPH	20
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận của KCN BH2
			11/4/2025	10/6/2025	23/9/2025	9/12/2025	
1	pH	-	7,52	7,34	6,66	6,82	5-10
2	TSS	mg/L	21	18	23	27	300
3	COD	mg/L	28	31	35	41	800
4	BOD ₅	mg/L	10	12	11	12	500
5	Tổng N	mg/L	31,5	24,1	22,7	29,2	40
6	Tổng P	mg/L	0,99	0,72	0,69	0,57	12
7	Amoni	mg/L	18,7	13,4	11,2	18,3	20
8	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	20

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Dựa theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ 2 năm gần nhất. Công ty đã lập bảng tổng hợp quan trắc bụi, khí thải năm 2024 và năm 2025 của Công ty, cụ thể như sau:

KT01: Khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn số 1, công suất 3.600 m³/h.

KT02: Khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn số 2, công suất 3.600 m³/h.

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kv=0,6; Kp=1,0	QCVN 20:2009/ BTNMT
			26/3/2024		18/6/2024			
			KT01	KT02	KT01	KT02		
1	Bụi	mg/Nm ³	15	12	27	24	120	-
2	Toluen	mg/Nm ³	4,70	6,64	16,3	25,8	-	750
3	Xylen	mg/Nm ³	13,6	18,0	23,4	29,1	-	870
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kv=0,6; Kp=1,0	QCVN 20:2009/ BTNMT
			22/10/2024		12/12/2024			
			KT01	KT02	KT01	KT02		
1	Bụi	mg/Nm ³	17,7	19,1	22,1	21,4	120	-
2	Toluen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	-	750
3	Xylen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	KPH	-	870
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kv=0,6; Kp=1,0	QCVN 20:2009/ BTNMT
			11/4/2025		10/6/2025			
			KT01	KT02	KT01	KT02		
1	Lưu lượng	m ³ /h	3.515	3.198	3.537	3.305	-	-
2	Bụi	mg/Nm ³	12,4	11,4	16,8	15,4	120	-
3	Toluen	mg/Nm ³	7,8	14,8	0,958	1,026	-	750
4	Xylen	mg/Nm ³	41,2	22,3	KPH	KPH	-	870
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kv=0,6; Kp=1,0	QCVN 20:2009/ BTNMT
			23/9/2025		9/12/2025			
			KT01	KT02	KT01	KT02		
1	Lưu lượng	m ³ /h	2.817	3.572	3.396	3.250	-	-
2	Bụi	mg/Nm ³	0,342	0,44	KPH	2,01	120	-
3	Toluen	mg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	1,182	-	750
4	Xylen	mg/Nm ³	12,2	15,3	10,8	12,6	-	870

Nhận xét: Dựa vào các bảng kết quả trên cho thấy các hệ thống xử lý khí thải đang hoạt động hiệu quả, kết quả đều đạt quy chuẩn quy định.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

TT	CTRSH	Khối lượng năm 2025 (tấn/năm)	Khối lượng năm gần nhất năm 2024 (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	Chất thải rắn sinh hoạt	10,46	11,18	Công ty CP Môi trường Sonadezi

Tổng hợp, thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Nhóm CTCRCNTT	Số lượng phát sinh năm 2025 (kg/năm)	Số lượng phát sinh năm 2024 (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT
1	Nhựa phế liệu	27.658	24.570	DNTN Phùng Đại Lộc
2	Nylon, nút, xốp	13.414	2.618	
3	Giấy loại – Carton	8.039	5.112	
4	Kim loại (sắt vụn, dây volfame,...)	6.260	5.561	
5	Gỗ (thùng gỗ, palet gỗ,...)	605	1.016	
6	Phoi kim loại	24.111	21.468	
7	Dây đồng	5.401	4.831	
Tổng		85.488	65.176	

Tổng hợp, thống kê chất thải nguy hại:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg)	Khối lượng năm gần nhất năm 2024 (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Aceton cặn	17 08 03	6.005	4.762	Công ty TNHH SX-TM-Dv Môi trường Việt Xanh
2	Cặn bã sơn	08 01 02	9.642	8.481	
3	Các loại chất thải khác có các TPNH vô cơ và hữu cơ	19 12 03	644	354	
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	7.276	5.638	
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	5.662	7.477	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	1.959	1.492	

7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	181	247
8	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	474	262
9	Bao bì mềm thải	18 01 01	564	639
10	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	16 01 06	11	45
11	Bùn thải từ quá trình xử lý nước (sau xử lý)	12 06 06	7.762	5.433
12	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các TPNH	19 05 03	0	0
13	Các loại sáp mỡ thải	17 07 04	0	2
14	Chất thải y tế lây nhiễm	13 01 01	2	0
15	Pin, ắc quy thải	16 01 12	9	107
16	Than hoạt tính thải	12 01 04	839	599
17	Vật liệu cách nhiệt thải	11 06 02	0	1.911
18	Thiết bị, linh kiện điện tử	19 02 06	15	2
	Tổng cộng		41.045	37.451

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Không có.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Công ty đã hoàn thành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải tại Văn bản số 9903/STNMT-CCBVMT ngày 31/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả kiểm tra hoàn thành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Muto Việt Nam.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

2.1.1. Quan trắc nước thải

Nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, do đó, theo Điều 97 Nghị định 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.

2.1.2. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 3, Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Theo Điều 97 và Điều 98 Nghị định 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường tự động, liên tục chất thải.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Bảng 6.5. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm

Stt	Hạng mục	Kinh phí (đồng/năm)
1	Chi phí lập báo cáo	35.000.000
Tổng cộng		35.000.000

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Muto Việt Nam cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Công ty cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bụi, khí thải, nước thải trong quá trình vận hành tránh ảnh hưởng đến môi trường tiếp nhận.

- Cam kết trong quá trình vận hành các công trình xử lý chất thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải. Trong trường hợp chất thải xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải, Công ty cam kết giảm công suất của cơ sở để bảo đảm các công trình xử lý chất thải có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải và giấy phép môi trường.

- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp của cơ sở.

Cam kết thực hiện đầy đủ các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành trong trường hợp các hệ thống xử lý môi trường của cơ sở hư hỏng gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên./.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3600253061

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 06 năm 1995

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 22 tháng 09 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MUTO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MUTO VIETNAM CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 2, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 02513.836515

Số Fax: 02513.836410

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 205.440.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm lẻ năm tỷ bốn trăm bốn mươi triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: MUTO SEIKO CO

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 2000-01-007025

Ngày cấp: 23/01/1961 Nơi cấp: Nhật Bản

Địa chỉ trụ sở chính: 1-60-1, Unuma Kawasaki-Cho, Kakamigahara City, Gifu-ken, NHẬT BẢN

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: MATSUO YUJI

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 24/12/1968

Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu nước ngoài: TT3193588

Ngày cấp: 02/03/2023

Nơi cấp: Ministry of Foreign Affairs, Japan

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: P4.29.08 Vinhomes Central Park, 720A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Duy Hải

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6540818034

Chứng nhận lần đầu: ngày 17 tháng 6 năm 1995

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 10 tháng 9 năm 2007

Chứng nhận thay đổi lần thứ chín: ngày 16 tháng 10 năm 2018

Chứng nhận thay đổi lần thứ mười: ngày 06 tháng 3 năm 2019

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253061, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 9 năm 2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6540818034 ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM;

Xét văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM đăng ký ngày 28 tháng 02 năm 2019,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM ; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6540818034 ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp;

Được đăng ký: Tăng quy mô sản xuất.

Nhà đầu tư:

MUTO SEIKO CO.; Giấy chứng nhận thành lập số 2000-01-007025 cấp ngày 23 tháng 01 năm 1961 tại Nhật Bản; trụ sở chính đặt tại: 1-60-1 Unuma Kawasaki-Cho, Kakamigahara City, Gifu-ken, Japan.

Đại diện bởi: Ông HAJIME TANAKA, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị; sinh ngày 15 tháng 12 năm 1962, quốc tịch Nhật Bản, hộ chiếu số TR2577815, cấp ngày 30 tháng 9 năm 2014 tại Nhật Bản; thường trú tại 2-28-1 Sakai-Cho, Gifu City, Japan.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253061, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 9 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; trụ sở chính đặt tại: số 2, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM.

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

* Nhà máy tại Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

- Sản xuất và sơn các chi tiết nhựa với qui mô 100.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 1.000 tấn sản phẩm/năm;

- Sản xuất các loại khuôn chính xác với qui mô 800 sản phẩm/năm, tương đương 100 tấn sản phẩm/năm;

- Thiết kế các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp với qui mô 120 sản phẩm/năm;

- Sản xuất các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại với qui mô 100 sản phẩm/năm, tương đương 60 tấn sản phẩm/năm;

- Sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại với qui mô 2.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 300 tấn sản phẩm/năm;

- Sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với qui mô 900 sản phẩm/năm, tương đương 10 tấn sản phẩm/năm.

* Nhà máy tại Khu công nghiệp Long Bình (Loteco), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

- Sản xuất và sơn các chi tiết nhựa với qui mô 300.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 2.000 tấn sản phẩm/năm;

- Sản xuất khay nhựa với qui mô 10.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 900 tấn sản phẩm/năm;

- Sản xuất thùng nhựa (plastic box) với quy mô 20.000 sản phẩm/năm, tương đương với khoảng 60 tấn sản phẩm/năm.

3. Địa điểm thực hiện dự án:

- Số 2, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Diện tích đất sử dụng: 11.826 m².

- Phân xưởng sản xuất: Khu công nghiệp Long Bình (Loteco), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Diện tích đất sử dụng: 40.000 m².

4. Tổng vốn đầu tư đăng ký: 398.040.000.000 (ba trăm chín mươi tám tỷ, không trăm bốn mươi triệu) đồng Việt Nam; tương đương 24.800.000 (hai mươi bốn triệu, tám trăm nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự 205.440.000.000 (hai trăm lẻ năm tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu) đồng Việt Nam; tương đương 12.800.000 (mười hai triệu, tám trăm nghìn) đô la Mỹ; chiếm tỷ lệ 51,6% tổng vốn đầu tư của dự án, do MUTO SEIKO CO. góp, tiến độ góp vốn: đã góp đủ.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 49 (bốn mươi chín) năm kể từ ngày 17 tháng 6 năm 1995.

6. Tiến độ thực hiện dự án: dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 6 năm 1996.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Căn cứ pháp lý và đối tượng, điều kiện hưởng ưu đãi:

- Căn cứ pháp lý: Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 07 năm 2000, Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

- Đối tượng, điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án sản xuất công nghiệp trong khu công nghiệp.

b) Thuế suất phổ thông:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28% (hai mươi tám phần trăm) áp dụng trước thời điểm 31/12/2008;

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp làm 25% (hai mươi lăm phần trăm) áp dụng từ thời điểm 01/01/2009 đến thời điểm 31/12/2013;

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (hai mươi hai phần trăm) áp dụng từ thời điểm 01/01/2014 đến 31/12/2015;

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% (hai mươi phần trăm) áp dụng từ thời điểm 01/01/2016.

c) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với hoạt động sản xuất các loại khuôn chính xác, sản xuất và sơn các chi tiết nhựa; thiết kế các bảng mạch điện tử cho các thiết bị dân dụng và công nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% (mười phần trăm) thu nhập chịu thuế. Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 08 (tám) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

- Đối với hoạt động sản xuất các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ.

- Đối với mục tiêu sản xuất khay nhựa; thùng nhựa (plastic box), phần thu nhập tăng thêm do tăng quy mô sản xuất và sơn các chi tiết nhựa từ 210.782.894 cái/năm lên 400.000.000 cái/năm, tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất các loại khuôn chính xác từ 540 cái/năm lên 800 cái/năm, tương đương 100 tấn sản phẩm/năm, sản xuất các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại từ 60 cái/năm lên 100 cái/năm, tương đương 60 tấn sản phẩm/năm, sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại từ 300.000 cái/năm lên 2.000.000 cái/năm, tương đương 300 tấn sản phẩm/năm, sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại từ 350 cái/năm lên 900 cái/năm, tương đương 10 tấn/năm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6540818034 ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 (một) bản cấp cho CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.



TRƯỞNG BAN ↗

Cao Tiến Sỹ



Số: 98 /QĐ-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 23 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); Bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); Bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” của Công ty TNHH Muto Việt Nam tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); Bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm

(tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); Bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” tại số 2, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Muto Việt Nam, họp ngày 27/02/2019 tại Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); Bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); Bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” tại số 2, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản giải trình số 05/19/ISO-MT đề ngày 28/3/2019 của Công ty TNHH Muto Việt Nam;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); Bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); Bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” tại số 2, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH Muto Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1. Vị trí: số 2, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Phạm vi: Tổng diện tích đất của dự án là 11. 826 m².

1.3. Mục tiêu, sản phẩm, công suất:

- Nâng công suất sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm).

- Nâng công suất sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm).

- Sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm).

- Sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)".

Trong quy trình sản xuất của dự án không có công đoạn xi mạ.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Trong giai đoạn thi công lắp đặt thiết bị của Dự án:

- Có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; việc vận chuyển máy móc, thiết bị phải được thực hiện bằng các phương tiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật; đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình vận chuyển.

- Thực hiện thu gom, quản lý toàn bộ lượng chất thải phát sinh bao gồm cả chất thải nguy hại (dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,...) và xử lý đúng theo quy định.

- Thi công xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án trước khi đưa Dự án vào hoạt động.

2.2. Trong giai đoạn hoạt động của Dự án:

- Thực hiện tách riêng triệt để tuyến thu gom, thoát nước mưa và nước thải của Dự án.

- Đảm bảo toàn bộ nước thải từ Dự án được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận giữa Chủ dự án với Công ty đầu tư hạ tầng KCN Biên Hòa II, trước khi đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II để được tiếp tục xử lý đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành trước khi thải vào nguồn tiếp nhận cuối cùng; không được xả nước thải chưa đạt Quy chuẩn ra môi trường; Bố trí vị trí đầu nối nước thải thuận tiện cho việc giám sát.

- Đảm bảo các loại khí thải phát sinh được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_v = 0,6$; K_p theo tổng lưu lượng khí thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN

20:2009/BTNMT. Đối với môi trường không khí xung quanh, tuân thủ theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT.

- Bố trí và sử dụng công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đúng theo quy định; thực hiện thu gom, phân loại và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn phát sinh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ; quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện lập báo cáo quan trắc môi trường định kỳ theo quy định hiện hành (giám sát lưu lượng thải và các thông số đặc trưng của các nguồn nước thải, khí thải sau xử lý với tần suất tối thiểu 01 lần/03 tháng); cập nhật, lưu giữ số liệu phục vụ quá trình kiểm tra, theo dõi.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác: Có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước; tuân thủ quy định về công khai thông tin, dữ liệu môi trường theo quy định.

- Trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo Quy chuẩn mới.

3. Các điều kiện kèm theo: Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, Đoàn Công an KCN, Công ty đầu tư hạ tầng KCN trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động của Dự án để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường gửi Ban Quản lý các KCN Đồng Nai để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án đi vào hoạt động chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ban Quản lý các KCN Đồng Nai phối hợp cùng các cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai dự án theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty TNHH Muto Việt Nam;
- Lưu VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Mai Văn Nhơn

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:9903 /STNMT-CCBVMT

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

V/v thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành
thử nghiệm các công trình xử lý chất thải
của Công ty TNHH Muto Việt Nam

Kính gửi: Công ty TNHH Muto Việt Nam
(Số 2, đường 9A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa)

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 31-2-2021/MT ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Muto Việt Nam về việc thông báo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” tại số 2, đường 9A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm đối với dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” của Công ty TNHH Muto Việt Nam tại số 2, đường 9A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa của Đoàn công tác được thành lập theo Quyết định số 1291/QĐ-STNMT ngày 09/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án như sau:

1. Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” tại số 2, đường 9A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa của Công ty TNHH Muto Việt Nam được Ban Quản lý các Khu công nghiệp phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 98/QĐ-KCNĐN ngày 23/04/2019.

Công ty TNHH Muto Việt Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 528249 ngày 05/10/2017, Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Giấy phép xây dựng số 196/GPXD-KCNĐN ngày 25/9/2019 đối với công trình bể điều hoà và bể gom nước thải.

2. Công trình xử lý nước thải:

2.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa từ mái nhà xưởng và nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông nội bộ, sân,... được thu gom vào hệ thống thoát nước nội bộ của dự án. Nước mưa sau cùng của dự án được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp Biên Hòa 2 tại 03 vị trí: 01 vị trí trên đường số 9A, 02 vị trí trên đường số 1A (*theo biên bản theo biên bản về việc xác nhận vị trí đầu nối nước mưa, nước thải ngày 15/10/2010 ký giữa Công ty TNHH Muto Việt Nam và Công ty CP Sonadezi Long Bình*).

2.2. Công trình thu gom, xử lý nước thải:

- Công trình thu gom nước thải được tách riêng biệt công trình thu gom, thoát nước mưa.

- Đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để thu gom xử lý nước thải phát sinh từ sinh hoạt, sản xuất và từ hệ thống xử lý khí thải của quá trình phun sơn.

Quy trình xử lý nước thải: nước thải sinh hoạt (*sau xử được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn*) + nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của quá trình phun sơn (*sau khi được thu gom, xử lý sơ bộ qua công đoạn xử lý xử lý keo tụ, tạo bông và lắng*) → bể điều hoà → bể anoxic → bể sinh học aerotank → bể lắng → bể trung gian - khử trùng → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của

khu công nghiệp Biên Hòa 2 tại vị trí hố ga trên đường số 1A, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa 2 để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn môi trường quy định (*theo biên bản theo biên bản về việc xác nhận vị trí đầu nối nước mưa, nước thải ngày 15/10/2010 ký giữa Công ty TNHH Muto Việt Nam và Công ty CP Sonadezi Long Bình; hợp đồng xử lý nước thải số 33/HĐNT-SDV ngày 1/8/2007 của Công ty TNHH Muto Việt Nam và Công ty CP DV Sonadezi*).

(*Bản vẽ hoàn công mặt bằng tổng thể, thoát nước mưa, nước thải của Công ty THH Muto Việt Nam được Công ty TNHH DV-KT XD Hạnh Phúc lập và ký xác nhận vào ngày 18/7/2019; bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải của Công ty THH Muto Việt Nam được Công ty CP Happia lập và ký xác nhận vào ngày 5/6/2021*)

2.3. Kết quả đo đạc, thu mẫu:

Công ty TNHH Muto Việt Nam đã thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của dự án, phối hợp với Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh để thu mẫu và phân tích mẫu nước thải khi thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của dự án.

Lượng nước thải bình quân phát sinh trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải khoảng 33 m³/ngày.đêm (theo hóa đơn xử lý nước thải từ tháng 9 đến tháng 11/2021) so với tổng lưu lượng theo công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm; hóa chất sử dụng phục vụ cho quá trình vận hành: NaOH khối lượng 02 kg/tháng, PAC khối lượng 04 kg/tháng, Chlorine khối lượng 04 kg/tháng (theo thông tin do Công ty TNHH Muto Việt Nam cung cấp).

Kết quả phân tích mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định do Công ty TNHH Muto Việt Nam phối hợp Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh thực hiện thu và phân tích mẫu, cho thấy: các thông số kiểm tra gồm pH, BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng, amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng phốt pho (tính theo P), dầu mỡ khoáng có giá trị đạt so với giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Biên Hòa 2.

Ngày 15/12/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu mẫu, phân tích mẫu nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải, nhằm đối chứng với kết quả do Công ty TNHH Muto Việt Nam phối hợp Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh thực hiện. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu nước thải cho thấy: 08/08 thông số kiểm tra gồm pH, BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng, amoni (tính theo N), tổng nitơ, tổng phốt pho (tính theo P), dầu mỡ khoáng có giá trị đạt so với giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Biên Hòa 2 (*theo phiếu kết quả thử nghiệm số 1158/2DV ngày 29/12/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường*).

3. Công trình thu gom, xử lý bụi, hơi dung môi:

Đầu tư 02 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 3.600 m³/giờ/hệ thống để thu gom bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn. Quy trình xử lý khí thải: bụi sơn và hơi dung môi từ quá trình sơn → màng nước hấp thụ → chụp hút/ống dẫn → tháp hấp phụ (than hoạt tính) → thải ra môi trường qua ống thải (*Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi của Công ty THH Muto Việt Nam được Công ty CP Happia lập và ký xác nhận vào ngày 05/6/2021; biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xử lý bụi, hơi dung môi để đưa vào sử dụng được Công ty THH Muto Việt Nam được Công ty CP Happia ký ngày 25/6/2021*).

Công ty TNHH Muto Việt Nam đã phối hợp với Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh để thu mẫu và phân tích mẫu bụi, hơi dung môi khi thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án. Kết quả phân tích mẫu bụi, hơi dung môi trong giai đoạn vận hành ổn định do Công ty TNHH Muto Việt Nam phối hợp Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh thực hiện thu và phân tích mẫu, các thông số kiểm tra gồm: bụi tổng, toluene, xylen có giá trị đạt so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT.

Ngày 25/11/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu và phân tích mẫu bụi, hơi dung môi nhằm đối chứng với kết quả do Công ty TNHH Muto Việt Nam phối hợp Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh thực hiện. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu bụi, hơi dung môi cho thấy: 03/03 thông số kiểm tra gồm bụi tổng, toluene, xylen có giá trị đạt so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT (*theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 1158/3-4DV ngày 29/12/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường*).

4. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

- Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: bố trí, trang bị các thùng chứa có nắp đậy để lưu giữ chất thải sinh hoạt.

- Công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường: bố khu lưu chứa chất thải có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông để lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường (diện tích khoảng 20 m²).

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại: bố khu lưu chứa chất thải có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông để lưu giữ chất thải nguy hại (diện tích khoảng 35 m²); có thực hiện phân loại, có thực hiện dán nhãn, mã các loại chất thải nguy hại phát sinh.

5. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: có lắp đặt hệ thống,

thiết bị phòng cháy và chữa cháy được Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy - Công an tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy số 246/ĐK-PCCC ngày 29/10/2008.

6. Công trình khác: có lắp đặt hệ thống chụp hút, đường ống để hút mùi, hơi dung môi từ quá trình in mã sản phẩm.

Căn cứ kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường nêu trên, cho thấy dự án đủ điều kiện để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và môi trường thông báo để Công ty TNHH Muto Việt Nam biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
 - Lưu: VT, CCBVMT (05b).
- D:\Trang\2021\VHTN\TB.Muto.BH2.M11



Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2022

GIẤY XÁC NHẬN

HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” của Công ty TNHH Muto Việt Nam tại số 2, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI XÁC NHẬN:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên chủ dự án: Công ty TNHH Muto Việt Nam.
2. Địa chỉ: Số 2, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
3. Địa điểm hoạt động dự án: Số 2, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
4. Điện thoại: 02513.836515; Fax: 02513.836410
5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp 3600253061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 17/06/1995, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 13/09/2018.
6. Giấy chứng nhận đầu tư, Mã số dự án 6540818034, do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17/06/1995, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 06/03/2019.
7. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 98/QĐ-KCNĐN ngày 23/04/2019 cho dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng

kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các loại khuôn chính xác và các loại khuôn dập cho các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại từ 70 cái/năm lên 900 cái/năm (tương đương từ 8,75 tấn sản phẩm/năm lên 160 tấn sản phẩm/năm); sản xuất các chi tiết nhựa từ 9.000.000 sản phẩm/năm lên 100.000.000 sản phẩm/năm (tương đương từ 90 tấn sản phẩm/năm lên 1.000 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các chi tiết điện tử chính xác bằng kim loại, quy mô 2.000.000 cái/năm (tương đương 300 tấn sản phẩm/năm); bổ sung dây chuyền sản xuất các loại giá đỡ bằng nhựa và kim loại với quy mô 900 cái/năm (tương đương 10 tấn sản phẩm/năm)” của Công ty TNHH Muto Việt Nam tại số 2, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật././

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty TNHH Muto Việt Nam;
- Lưu VT, MT (NT).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Văn Danh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 03 /XN-KCNĐN ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa:

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải (mương bê tông cốt thép, sâu 40cm, rộng 30cm, tổng chiều dài 890m) và đã đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Biên Hòa II tại 03 vị trí: 01 vị trí trên đường số 9A, 02 vị trí trên đường số 1A của KCN.

1.2. Các công trình xử lý nước thải:

- 01 hệ thống xử lý nước thải với công suất 100 m³/ngày.đêm để thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ sinh hoạt, sản xuất và từ hệ thống xử lý khí thải của quá trình phun sơn. Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II tại vị trí hố ga trên đường số 1A.

Quy trình xử lý như sau: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 03 ngăn) + nước thải sản xuất và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của quá trình phun sơn (sau khi được thu gom, xử lý sơ bộ qua công đoạn xử lý xử lý keo tụ, tạo bông và lắng) → bể điều hòa → bể anoxic → bể sinh học aerotank → bể lắng → bể trung gian - khử trùng → hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

- Công trình xử lý nước thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo văn bản số 9903/STNMT-CCBVMT ngày 31/12/2021 (kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án và kết quả quan trắc chất thải đối chứng cho thấy các thông số ô nhiễm phân tích đạt giới hạn tiếp nhận của KCN).

2. Công trình xử lý khí thải:

- 02 hệ thống xử lý khí thải để thu gom bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn, công suất thiết kế 3.600 m³/giờ/hệ thống. *Quy trình xử lý như sau: Bụi sơn và hơi dung môi từ quá trình sơn → màng nước hấp thụ → chụp hút/ống dẫn → tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thải → Môi trường. (tần suất thay than hoạt tính: 8-12 tháng/lần; than hoạt tính thải được thay mới giao cho đơn vị xử lý).*

Công trình xử lý khí thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo văn bản số 9903/STNMT-CCBVMT ngày 31/12/2021 (kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án và kết quả quan trắc chất thải đối chứng đạt quy chuẩn môi trường hiện hành).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt được bố trí, trang bị các thùng chứa có nắp đậy để lưu giữ.



- 01 Khu lưu giữ chất thải thông thường, diện tích 20 m².

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường với đơn vị có chức năng.

4. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

- 01 khu lưu giữ CTNH, diện tích 35 m² đã được dán nhãn, dấu hiệu cảnh báo CTNH tại kho chứa.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 451/SĐK-CCBVMT ngày 08/08/2011 mã QLCTNH: 75.001181.T (cấp lần hai).

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng theo quy định.

5. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác:

- Cây xanh: Đã bố trí đất trồng cây xanh với diện tích 2.368 m², đạt tỷ lệ 20,02% tổng diện tích Công ty (11.826 m²).

- Phòng cháy chữa cháy: Đã được Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy - Công an tỉnh Đồng Nai có giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy số 246/ĐK-PCCC ngày 29/10/2008;

- Công ty có lắp đặt hệ thống chụp hút, đường ống để làm thông thoáng nhà xưởng từ quá trình in mã sản phẩm.

6. Chương trình quan trắc môi trường:

6.1 Giám sát chất lượng khí thải:

- Vị trí: 01 điểm tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn số 01 và 01 điểm tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn số 02.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Thông số: Lưu lượng, bụi tổng, toluen, xylen.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kv = 0,6; Kp theo tổng lưu lượng nguồn thải); QCVN 20:2009/BTNMT.

6.2 Giám sát chất lượng nước thải:

- Vị trí: 01 điểm tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Thông số giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni.

+ Tiêu chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa 2 theo báo cáo ĐTM của KCN đã duyệt.

6.3 Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh, phân định, phân loại các loại chất thải rắn phát sinh để bảo quản theo quy định.

7. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Muto Việt Nam tại KCN Biên Hòa II kèm theo được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này.

8. Yêu cầu khác:

8.1. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

8.2. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và Điều 109 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP



**HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HOÀ II
Số: 44/HĐTĐ/BH2**

- Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Quyết định số 347/Ttg ngày 8 tháng 6 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc thành lập KCN Biên Hòa 2 và cho phép Công ty Phát triển KCN Biên Hòa xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Biên Hòa 2 trên diện tích 376 ha tại phường Long Bình – thành phố Biên Hòa – tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Quyết định số 742/Ttg ngày 14 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc cho phép Công ty Phát triển KCN Biên Hòa thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Biên Hòa 2;
- Căn cứ Quyết định số 77/BQL.KCN ngày 21 tháng 10 năm 1995 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai (DIZA) về việc phê chuẩn giá thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Biên Hòa 2;
- Căn cứ Quyết định số 533/QĐ-PTKCN-NS ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc giao nhiệm vụ đầu tư, kinh doanh KCN, Khu dân cư cho Xí nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi;
- Căn cứ Văn bản số 05/PTKCN-BCV ngày 02/01/2008 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc giao cho Xí nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi (nay là Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình) thực hiện thông báo và thu phí sử dụng đất;
- Căn cứ Quyết định số 4391/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi thành Công ty Cổ phần;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3601867699 ngày 01 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Căn cứ Thông báo số 599/TB-PTKCN-SZB ngày 20 tháng 08 năm 2009 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc thay đổi pháp nhân;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000231 ngày 17/6/1995 và điều chỉnh lần thứ nhất ngày 10/9/2007 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (DIZA) cấp cho Công ty TNHH Muto Việt Nam;
- Căn cứ Hợp đồng thuê đất để xây dựng nhà máy tại KCN Biên Hòa 2 số 44/HĐTĐ ngày 23/7/1996 đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp) và Công ty TNHH Muto Việt Nam;
- Căn cứ Biên bản thanh lý Hợp đồng thuê đất số 44/TL.HĐTĐ/BH2 ngày 01/7/2010 đã ký giữa Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp và Công ty TNHH Muto Việt Nam.

Bản Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại KCN Biên Hòa 2 số 44/HĐTĐ/BH2 (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng” hoặc “Hợp đồng thuê lại đất”) được ký ngày 01 tháng 07 năm 2010 giữa hai Bên:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH
(SONADEZI LONG BÌNH)

- Giấy CNĐKKD số : 3601867699 ngày 01/7/2009 do Sở KHĐT Đồng Nai cấp
- Địa chỉ : Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa – Đồng Nai
- Điện thoại : 061. 3834 700/3836 488 Fax: 061.3835 164
- Số tài khoản : 102010000267676 Tại NH Công thương KCN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3 6 0 1 8 6 7 6 9 9
- Người đại diện : **Ông PHAN ĐÌNH THÁM**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN THUÊ (BÊN B) : **CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM**

- Giấy CNĐT số: 472023000231 ngày 17/6/1995 và ngày 10/9/2007 do DIZA cấp.
- Địa chỉ : Số 2, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Đồng Nai
- Điện thoại : 061.3836515 Fax: 061.3836410
- Mã số thuế : 3600253061
- Người đại diện : **Ông TAMAI HIROYUKI**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Hai bên đã cùng nhau thảo luận và đồng ý ký Bản Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 gồm các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: ĐIỀU KIỆN THUÊ ĐẤT

- Bên A đồng ý cho Bên B thuê một phần lô đất số 25 có diện tích **11.826 m²** tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2, thuộc phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là "**Khu đất thuê**") để đầu tư nhà máy sản xuất các sản phẩm như Giấy chứng nhận đầu tư của Bên B.
- Vị trí khu đất thuê được xác định theo bản đồ cắm mốc tỷ lệ 1/500 lập ngày 12 tháng 7 năm 1995. Bản đồ này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

1.1. Phí sử dụng đất

1.1.1. Tiền thuê đất

- Tiền thuê đất được tính từ ngày 17/6/1995.
- Từ ngày 17/6/1995 đến hết ngày 30/6/2009, Bên B trả tiền thuê đất cho Công ty Phát triển KCN Biên Hòa.
- Từ ngày 01/7/2009 trở đi, Bên B trả tiền thuê đất cho Bên A.
- Tiền thuê đất là **2,25 USD/m²/năm** (đã có Thuế giá trị gia tăng), tương đương **2,05 USD/m²/năm** (chưa có Thuế giá trị gia tăng) và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê lại đất.

Phương thức thanh toán:

- Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2024: Bên B trả tiền thuê đất theo Giấy báo thanh toán của Bên A, cụ thể như sau:
 - + Số tiền phải trả hàng năm (chưa có Thuế giá trị gia tăng) là:

$$11.826 \text{ m}^2 \times 2,05 \text{ USD/m}^2/\text{năm} = \mathbf{24.243,30 \text{ USD}}$$

(Hai mươi bốn ngàn hai trăm bốn mươi ba Đô la Mỹ và ba mươi cent)

- + Thời hạn thanh toán:
 - o Đợt 1: 50% chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 hàng năm.
 - o Đợt 2: 50% chậm nhất vào ngày 31 tháng 7 hàng năm.
- Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 17/6/2025: Bên B trả tiền thuê đất theo Giấy báo thanh toán của Bên A, cụ thể như sau:
 - + Số tiền phải trả (*chưa có Thuế giá trị gia tăng*) là:

$$11.826 \text{ m}^2 \times 2,05 \text{ USD/m}^2/\text{năm} \times \frac{5,57 \text{ tháng}}{12 \text{ tháng}} = \mathbf{11.252,93 \text{ USD}}$$

(Mười một ngàn hai trăm năm mươi hai Đô la Mỹ và chín mươi ba cent)
 - + Thời hạn thanh toán: chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 năm 2025.
- Đến thời điểm ký Hợp đồng này, Bên B đã thanh toán tiền thuê đất đến hết năm 2009 và tiền thuê đất đợt 1 năm 2010 cho Bên A.
- Bên B có trách nhiệm trả Thuế giá trị gia tăng theo các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

1.2. Phí sử dụng hạ tầng

Được sử dụng cho các nội dung: Đền bù, giải tỏa, di chuyển dân cư; duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng đường giao thông, an ninh trật tự, vệ sinh khu công nghiệp.

- Từ năm 1995 đến hết ngày 30/6/2009, Bên B trả tiền thuê đất cho Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa.
- Từ ngày 01/7/2009 trở đi, Bên B trả tiền thuê đất cho Bên A.
- Năm năm đầu (1995 – 1999): giá phí sử dụng hạ tầng là **5 USD/m²** (*đã có Thuế giá trị gia tăng*).
- Từ năm 2000 trở đi, phí sử dụng hạ tầng là **0,5 USD/m²/năm** (*đã có Thuế giá trị gia tăng*), tương đương **0,455 USD/m²/năm** (*chưa có Thuế giá trị gia tăng*).

Phương thức thanh toán:

- Đến thời điểm ký Hợp đồng này, Bên B đã thanh toán phí sử dụng hạ tầng đến hết 31/12/2010.
- Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2024: Bên B trả phí sử dụng hạ tầng theo Giấy báo thanh toán của Bên A, cụ thể như sau:
 - + Số tiền phải trả hàng năm (*chưa có Thuế giá trị gia tăng*) là:

$$11.826 \text{ m}^2 \times 0,455 \text{ USD/m}^2/\text{năm} = \mathbf{5.380,83 \text{ USD}}$$

(Năm ngàn ba trăm tám mươi Đô la Mỹ và tám mươi ba cent)
 - + Thời hạn thanh toán: chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 hàng năm.
- Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 17/6/2025: Bên B trả phí sử dụng hạ tầng theo Giấy báo thanh toán của Bên A, cụ thể như sau:

- 3.6. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung cho Khu công nghiệp Biên Hòa 2 để đảm bảo nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đã được xử lý phù hợp với giới hạn cho phép theo Tiêu chuẩn thải nước thải Công nghiệp hiện hành. Bên B sẽ ký Hợp đồng Xử lý nước thải và trả phí xử lý nước thải với đơn vị vận hành Nhà máy Xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 là Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi. Khối lượng nước thải tính phí và mức phí xử lý nước thải sẽ được thỏa thuận chi tiết khi ký Hợp đồng xử lý nước thải và tuân thủ các quy định hiện hành.

ĐIỀU 4 : CAM KẾT CỦA BÊN B TRONG QUÁ TRÌNH THUÊ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT Ở KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 2

- 4.1. Bên B sẽ nộp bản vẽ thiết kế mặt bằng tổng thể của các hạng mục công trình hay bất cứ một cấu trúc xây dựng nào bên trong khu đất thuê để Bên A đối chiếu với quy định xây dựng trong Khu công nghiệp và thông qua bằng văn bản trước khi Bên B bắt đầu khởi công xây dựng theo Bản ghi nhớ về xây dựng đính kèm.
- 4.2. Bên B sẽ sử dụng đất vào mục đích như Giấy chứng nhận đầu tư quy định và tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam cũng như các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.3. Bên B sẽ xây dựng nhà máy và điều hành sản xuất, kinh doanh trên khu đất đã thuê theo đúng nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư và các quy định cụ thể của Khu công nghiệp Biên Hòa 2.
- 4.4. Bên B chịu mọi khoản thuế theo quy định của Giấy chứng nhận đầu tư và các khoản thuế khác theo quy định của Luật pháp Việt Nam.
- 4.5. Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và các quy định cụ thể của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 cũng như của Bản Hợp đồng này. Người mua lại tài sản của Bên B phải ký lại Hợp đồng thuê đất với Bên A, cam kết bằng văn bản về việc chấp hành mọi quy định của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 và của Luật pháp Việt Nam.
- 4.6. Bên B cần chuẩn bị một bể chứa nước hoặc tháp nước riêng bằng phí tổn của mình để dự trữ nước trong trường hợp thiếu nước và để duy trì áp suất nước ổn định trong quá trình sử dụng.
- 4.7. Bên B sẽ nộp bản báo cáo phân tích hàm lượng nước thải của nhà máy trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải trung tâm của Bên A khi có yêu cầu. Tiền xử lý nước thải sẽ do Bên B chịu.
- 4.8. Bên B sẽ cung cấp cho Bên A bằng chi tiết thành phần và số lượng các loại chất thải tạo trong quá trình sản xuất, chế biến khi có yêu cầu. Bên B cam kết sẽ xử lý một cách thích hợp phía trong phần đất thuê với các phí tổn do mình tự chịu theo đúng quy định của Luật môi trường của Nhà nước Việt Nam. Bên B cam kết không gây thiệt hại hay làm ô nhiễm môi trường Khu công nghiệp.
- 4.9. Bên B chịu trách nhiệm và sẽ bồi thường đầy đủ cho Bên A mỗi khi Bên A chịu thiệt hại về bất cứ lý do nào phát sinh do việc làm cố ý hay không cố ý của Bên B hay nhân viên hoặc người thừa hành của Bên B gây ra.

4.10. Bên B cam kết thực hiện đầy đủ các qui định về đầu nổi và xử lý nước thải:

- Bên B phải xây dựng riêng biệt hệ thống thoát nước mưa và nước thải bên trong Khu đất thuê và chịu sự kiểm soát của Bên A trong quá trình xây dựng.
- Bên B phải cam kết bằng phí tổn của mình, thực hiện xử lý nước thải cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận của Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Biên Hòa 2 trước khi đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp.
- Bên B cam kết đầu nổi toàn bộ nước thải phát sinh trong Khu đất thuê vào hệ thống thu gom xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Biên Hòa 2.

ĐIỀU 5 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

5.1. Vào cuối thời hạn thuê như đã nói ở Mục 1.3 Điều 1, Bản hợp đồng thuê đất này sẽ chấm dứt nếu đơn xin gia hạn đầu tư của Bên B không được Chính phủ Việt Nam chấp thuận, Bên B đồng ý ngừng hoạt động và dọn dẹp các kiến trúc, thiết bị, vật liệu, ... khỏi khu đất đã thuê trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày hết hạn thuê đất và tự chịu mọi phí tổn, đồng thời giao lại mặt bằng sạch cho Bên A.

5.2. Bên B không thanh toán cho Bên A các khoản nợ phát sinh theo Mục 1.1 và 1.2 Điều 1 của Hợp đồng này trong vòng 180 (một trăm tám mươi) ngày kể từ ngày các khoản đó đến hạn phải trả dù Bên A có nhắc nhở hay không. Bên A có quyền tính lãi phạt trên khoản tiền trả chậm mà không cần thông báo bằng văn bản cho Bên B với lãi suất 10%/năm cho đến khi Bên A nhận được khoản tiền trả chậm hay đến ngày Bản Hợp đồng thuê đất này bị Bên A chấm dứt do việc Bên B không trả tiền thuê đúng hạn.

Trong trường hợp Bên B gặp khó khăn và không có khả năng thanh toán đúng hạn, Bên B có thể đề nghị gia hạn thời gian thanh toán bằng văn bản. Bên A sẽ xem xét gia hạn thời gian thanh toán theo từng trường hợp cụ thể nhưng tối đa không quá 12 (mười hai) tháng. Nếu hết thời gian gia hạn mà Bên A vẫn chưa nhận đầy đủ các khoản tiền quá hạn từ Bên B thì Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng.

ĐIỀU 6 : TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

Các Bên đồng ý miễn trừ trách nhiệm về sự mất mát, tổn thương, trễ nải, thiệt hại hay bất cứ tổn thất nào xảy đến cho Bên kia do những sự phê duyệt quy chế hay hướng dẫn của Chính phủ, do việc bộc phát tình trạng khẩn cấp, các hoạt động thù nghịch, chiến tranh, các biến động dân sự, bạo loạn, bệnh dịch, bão táp, hỏa hoạn hay những nguyên nhân tương tự xảy ra ngoài tầm kiểm soát của Bên kia.

ĐIỀU 7 : NGÔN NGỮ, SỬA ĐỔI VÀ BÃI MIỄN

7.1. Tiếng Việt và tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của Bản hợp đồng này. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích. Bản Hợp đồng này sẽ do Luật pháp Việt Nam chi phối và ràng buộc các Bên.

7.2. Trừ khi được hai Bên đồng ý bằng một văn bản khác, các quyền và nghĩa vụ quy định trong Bản hợp đồng này không được cải biến, sửa đổi, chuyển nhượng bởi một trong hai Bên mà không được sự đồng ý của Bên kia.

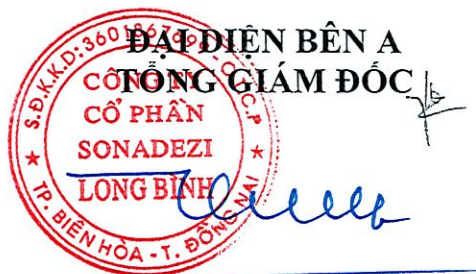
7.3. Việc một bên không áp dụng bất cứ một điều khoản nào trong Bản hợp đồng này sẽ không tạo nên sự miễn của điều khoản đó hay các tác động, chi phối của nó đến các điều khoản khác của Bản Hợp đồng.

ĐIỀU 8 : XỬ LÝ VI PHẠM

Các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng trước hết phải được hai Bên giải quyết qua con đường thương lượng hòa giải. Trong trường hợp thương lượng hòa giải không giải quyết được tranh chấp thì hai Bên sẽ đồng ý đưa vụ tranh chấp đó ra Tòa án Kinh tế tỉnh Đồng Nai hoặc một Tòa án có thẩm quyền khác của Việt Nam do hai Bên thỏa thuận để phân xử và hai Bên chịu sự phán quyết theo quyết định của Tòa án trên.

ĐIỀU 9 : ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- Bản hợp đồng này thay thế cho tất cả các thỏa thuận bằng lời nói hay các trao đổi cam kết ung thuận bằng văn bản trước đây.
- Mọi điều khoản không được quy định cụ thể tại bản Hợp đồng này sẽ được hai Bên thực hiện theo Luật pháp Việt Nam.
- Kể từ ngày ký bản Hợp đồng này, Hợp đồng thuê đất số 44/HĐTD. ngày 23/7/1996 sẽ không còn hiệu lực.
- Bản Hợp đồng này được lập thành sáu (06) bản Tiếng Việt và bốn (04) bản Tiếng Anh, mỗi Bên giữ hai (02) bản Tiếng Việt, hai (02) bản Tiếng Anh; đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Đồng Nai mỗi nơi một (01) bản Tiếng Việt.
- Cả hai Bên đã đọc nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.



Phan Đình Thám



Famai Hiroyuki

XÁC NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

Ngày 08 tháng 4 năm 2011 (ngày mùng tám tháng tư năm hai ngàn không trăm mười một),

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI XÁC NHẬN:

- Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 44/HĐTĐ/BH2 ngày 01/7/2010 được giao kết giữa Bên cho thuê là Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Bên thuê là Công ty TNHH Muto Việt Nam; các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng;

- Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản chính, lưu tại Ban Quản lý các KCN Đồng Nai 01 (một) bản chính.

Số 133/2011/KCNĐN/XN/HĐGD.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN *luu M*



MV
Nguyễn Mạnh Văn

PHỤ LỤC 01
HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HOÀ 2
SỐ: 44/HĐTĐ/BH2.PL1

BẢN SAO

- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 44/HĐTĐ/BH2 ngày 01/07/2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty TNHH Muto Việt Nam (sau đây gọi là "Hợp đồng thuê lại đất");
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601867699 ngày 01/7/2009 và thay đổi lần thứ tư ngày 25/05/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253061 ngày 17/06/1995 và thay đổi lần thứ năm ngày 13/09/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Muto Việt Nam;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6540818034 ngày 17/06/1995 và thay đổi lần thứ mười ngày 06/03/2019 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (DIZA) cấp cho Công ty TNHH Muto Việt Nam.

Hôm nay, ngày 25 tháng 04 năm 2022 các Bên gồm:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

- Giấy CNĐKDN số 3601867699 ngày 01/7/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 25/05/2021 do Sở KHĐT tỉnh Đồng Nai cấp
- Địa chỉ : Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0251.3834 700 Fax: 0251.3835 164
- Số tài khoản : 111000013150 Tại Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3601867699
- Người đại diện : Bà LƯƠNG MINH HIỀN
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN THUÊ (BÊN B): CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM

- Giấy CNĐKDN số 3600253061 ngày 17/06/1995, thay đổi lần thứ năm ngày 13/09/2018 do Sở KHĐT tỉnh Đồng Nai cấp
- Giấy CNĐKĐT số 6540818034 ngày 17/06/1995, thay đổi lần thứ mười ngày 06/03/2019 do Diza cấp
- Địa chỉ : Số 2, đường 9A, KCN Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0251.3836515 Fax: 0251.3836410
- Mã số thuế : 3600253061



- Người đại diện : Ông YAMAGUCHI MASAHIRO
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Hai Bên trên đây đã thảo luận và đồng ý ký Phụ lục 01 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 44/HĐTD/BH2.PL1 (sau đây gọi là “**Phụ lục 01**”) với các nội dung như sau:

Điều 1: Gia hạn thời hạn thuê lại đất

- Thời hạn thuê lại đất được gia hạn kể từ ngày 18 tháng 06 năm 2025 đến ngày 17 tháng 06 năm 2044.

Điều 2: Phí sử dụng đất

- Phí sử dụng đất trong thời gian gia hạn bao gồm Tiền thuê lại đất, Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp và Phí quản lý.
- Phí sử dụng đất chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng và được quy định chi tiết như sau:

2.1. Tiền thuê lại đất

- Tiền thuê lại đất thu theo quy định của Nhà nước, đơn giá hiện hành là **39.600 VND/m²/năm**.

2.2. Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp

- Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp được sử dụng cho các nội dung: bồi thường, giải tỏa, di chuyển dân cư, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống chiếu sáng đường giao thông và vệ sinh khu công nghiệp.
- Đơn giá phí sử dụng mặt bằng công nghiệp là 103.590 VND/m²/năm (**trương đương USD 4,5/m²/năm**) và được điều chỉnh tăng không quá 15% cho mỗi chu kỳ 05 (năm) năm kể từ ngày 18/06/2025.

2.3. Phí quản lý

- Phí quản lý được sử dụng để vận hành, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, cây xanh, hệ thống chiếu sáng đường giao thông, an ninh trật tự và vệ sinh khu công nghiệp.
- Đơn giá Phí quản lý là 34.530 VND/m²/năm (**trương đương USD 1,5/m²/năm**).

Đơn giá Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp và Phí quản lý tại Mục 2.2 và 2.3 của Điều 2 ở Phụ lục này được xác định trên cơ sở tham chiếu tỷ giá bán ra giữa đồng Việt Nam (VND) và đồng Đô la Mỹ (USD) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 14/04/2022 là 23.020 VND/USD. Tại thời điểm thanh toán, đơn giá Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp và Phí quản lý sẽ cộng hoặc trừ khoản chênh lệch về tỷ giá (nếu có) so với tỷ giá tại thời điểm ngày 14/04/2022.

2.4. Thời hạn thanh toán

- Bên B thanh toán Phí sử dụng đất hàng năm cho Bên A như sau:
 - + Tiền thuê lại đất và Phí quản lý: chậm nhất vào ngày 31/01 hàng năm.
 - + Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp:
 - Đợt 1: 50% chậm nhất vào ngày 28/02 hàng năm.
 - Đợt 2: 50% chậm nhất vào ngày 31/07 hàng năm.
- Bên B chịu trách nhiệm thanh toán thuế Giá trị gia tăng theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khi giao dịch tại Ngân hàng.

Điều 3: Điều khoản cuối cùng

- Bên B có trách nhiệm thanh toán các chi phí phát sinh trong việc gia hạn Hợp đồng và thực hiện đăng ký biến động đất đai theo quy định của Luật đất đai và chịu hoàn toàn trách nhiệm do việc chậm đăng ký biến động đất đai (nếu có).
- Ngoại trừ nội dung được điều chỉnh trong Phụ lục 01, tất cả các điều khoản khác của Hợp đồng đều không thay đổi và giữ nguyên hiệu lực. Trong trường hợp có bất kỳ khác biệt nào giữa Phụ lục 01 với Hợp đồng thuê lại đất, Phụ lục 01 sẽ được ưu tiên áp dụng trong phạm vi khác biệt đó.
- Phụ lục 01 có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận pháp lý không tách rời của Hợp đồng thuê lại đất.
- Phụ lục 01 được lập thành bốn (04) bản Tiếng Việt và hai (02) bản Tiếng Anh, mỗi bên giữ hai (02) bản Tiếng Việt và một (01) bản Tiếng Anh có giá trị như nhau. Cả hai Bên đã đọc nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.



ĐẠI DIỆN BÊN A

Lương Minh Hiền

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÌNH ĐÀ
TỈNH ĐỒNG NAI
CHỨNG NHẬN BẢN SAO NÀY
ĐÚNG BẢN CHÍNH

Số Công Chứng: 5375 Quyền Số: Kamaguchi Masahiro



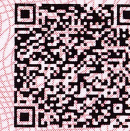
Nguyễn Chi Chảo

ĐẠI DIỆN BÊN B





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất:

Công Ty TNHH MUTO Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3600253061, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/06/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13/09/2018

2. Thông tin thửa đất:

- a. Thửa đất số: 47 ; tờ bản đồ số: 48 b. Diện tích: 11826,0 m²
c. Loại đất: Đất khu công nghiệp
d. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 17/06/2044
đ. Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
e. Địa chỉ: phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

3. Thông tin tài sản gắn liền với đất:

Tên tài sản: -/-

Thông tin chi tiết của các tài sản được thể hiện tại mã QR của Giấy chứng nhận

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2025

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH ĐỒNG NAI
GIÁM ĐỐC

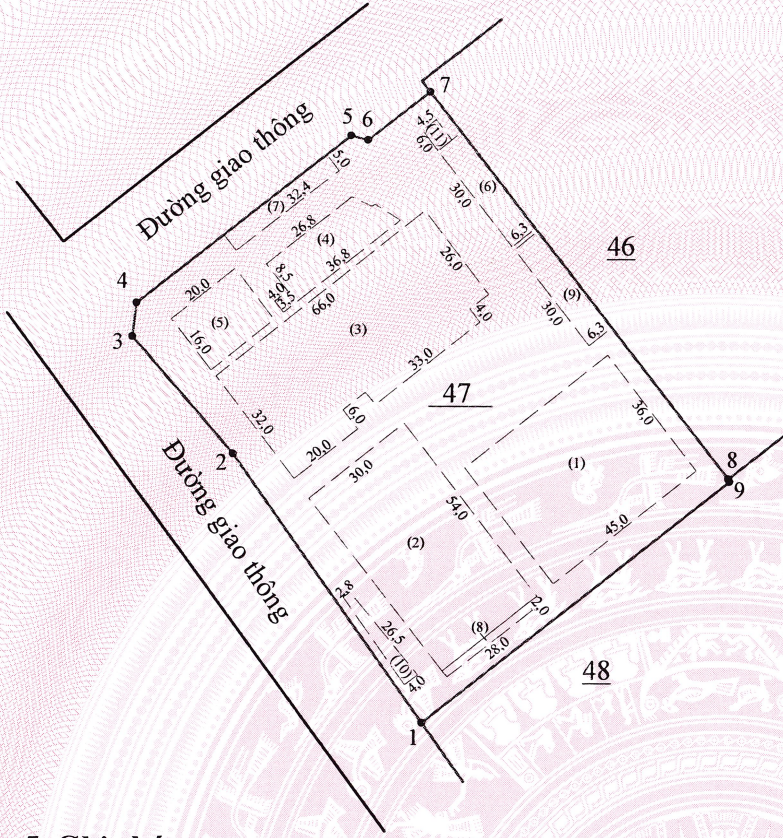


AA 00005076

Lê Thanh Tuấn

Thông tin chi tiết được thể hiện tại mã QR.

4. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất:



BẢNG LIỆT KÊ TỌA ĐỘ

Số hiệu đỉnh thửa	Tọa độ		Chiều dài (m)
	X	Y	
1	1207214,91	403372,00	81,37
2	1207281,15	403324,75	38,17
3	1207309,83	403299,57	8,31
4	1207318,07	403300,66	67,46
5	1207359,42	403353,96	4,29
6	1207358,31	403358,11	19,40
7	1207370,17	403373,45	120,97
8	1207274,94	403448,06	0,90
9	1207274,14	403448,47	96,73
1	1207214,91	403372,00	

5. Ghi chú:

6. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận:

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận :...V.P.265.....

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Số: 196 /GPXD-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 25 tháng 9 năm 2019.

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM.**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình: **Bể xử lý nước thải.**

- Do Công ty TNHH XD & PCCC Kiến Xanh lập thiết kế.

- Trên lô đất có diện tích: 11.826,00 m².

- Chỉ giới xây dựng: Phù hợp quy hoạch chi tiết KCN.

- Mật độ xây dựng: 59,83 %.

- Tổng số công trình: 02. .

- Theo thiết kế có ký hiệu: Bản vẽ xin cấp phép xây dựng đính kèm.

2.1. Bể điều hòa:

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 26,62 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 26,62 m²;

+ Chiều sâu đáy bể: - 2,40 m;

+ Cốt nền xây dựng: ± 0,00 m (so với cốt mặt đất đặt công trình);

+ Màu sắc công trình: Xám.

2.2. Bể gom:

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 4,20 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 4,20 m²;

+ Chiều sâu đáy bể: - 1,70 m;

+ Cốt nền xây dựng: ± 0,00 m (so với cốt mặt đất đặt công trình);

+ Màu sắc công trình: Xám.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CI 528249 ngày 05/10/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Theo bản vẽ mặt bằng tổng thể.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép./.

Nơi nhận:

- Như mục 1;

- Lưu VT, QHXD (Tuan).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Mai Văn Nhơn

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày khởi công xây dựng công trình, Chủ đầu tư phải báo cáo thông tin công trình bằng văn bản theo Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 đến Ban Quản lý các KCN Đồng Nai để kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng.
5. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
6. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép.
7. Thực hiện các nội dung tại Thông báo kết quả thẩm định thiết kế số 2556/KCNĐN-QHXD ngày 18/9/2019 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.



Số: 423 /2026/HĐ.RT

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
Về việc vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết về Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài Nguyên Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2025, đại diện các bên ký hợp đồng chúng tôi gồm

có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM

- Địa chỉ : Số 2, Đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 0251.3836515 - Fax:
- Mã số thuế : 3600253061
- Tài khoản :
- E-mail nhận hóa đơn điện tử: moitruong1@muto.com.vn, csht1@muto.com.vn
- Đại diện : Bà Vũ Thị Kim Anh - Chức vụ: Giám Đốc Hành Chính

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI (tên viết tắt SZE)

- Địa chỉ : Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.
- Tổng đài hỗ trợ: 19003160 - Điện thoại: (0251) 3951771
- Mã số thuế : 3600274914
- Tài khoản : 117000012889 - Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Đại diện : Bà Trần Võ Hoài Hương - Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 413/UQ-SZE-NSHC ngày 01/7/2025 về việc đại diện Tổng Giám đốc Công ty ký các văn bản, hồ sơ)

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung cụ thể như sau:



Điều 1. Nội dung dịch vụ

1. Bên B nhận thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (viết tắt là CTRSH) được chứa trong thùng rác loại **660L** của **bên B** lắp đặt tại địa điểm **bên A** (và thu gom trong các thùng chứa rác loại 240L do bên A tự trang bị, trường hợp bên A có trang bị thùng 120L hai bên thống nhất quy đổi 02 thùng 120L = 01 thùng 240L).
2. **Số lượng thùng chứa rác bên B đã cung cấp cho bên A là: 3 thùng 660L (Ba thùng).**
3. **Cơ sở xác định khối lượng CTRSH 01 thùng/lần giao:** CTRSH chứa tối đa đến miệng thùng.
4. **Địa điểm thu gom:**
5. **Tần suất thu gom:**
 - **Lịch cố định:**
 - + **Kcn Biên Hòa 2: Thứ 2,4,6**
 - + **KCN Long Bình: Hàng ngày**

(Thời gian thu gom từ 17h30' ngày hôm trước đến 03h30' hôm sau).
 - **Lịch phát sinh:** Bên A thông báo cho bên B trước tối thiểu 01 ngày (trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu, sáng: Từ 7h30-11h30, chiều: Từ 13h30 - 15h00 qua tổng đài hỗ trợ 19003160 (bấm phím 2) hoặc điện thoại: (0251) 3951 771, (0251) 38850 784.
6. **Thông tin liên hệ:** Trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu, sáng: Từ 7h30-11h30, chiều: Từ 13h30-16h30. Tổng đài hỗ trợ 19003160.
 - Phòng Tài chính Kế toán: Phụ trách hóa đơn và công nợ, liên lạc qua các số điện thoại: (0251) 3952 257, (0251) 3952 694, 19003160 (bấm phím 4)
 - Phòng Kinh doanh: Phụ trách hợp đồng, khối lượng và lịch thu gom, liên lạc qua các số điện thoại: (0251) 3951 771, (0251) 38850 784, 19003160 (bấm phím 2)

Điều 2. Quyền và trách nhiệm bên A

1. Quyền

- a. Yêu cầu bên B thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH đúng theo Điều 01 của hợp đồng.
- b. Tạm ngưng hợp đồng và phải thông báo chính thức cho bên B bằng văn bản trước 15 ngày.

2. Trách nhiệm

- a. Chỉ sử dụng thùng rác bên B cung cấp để chứa CTRSH giao cho bên B. Thực hiện việc phân loại, quản lý chất thải theo đúng quy định trước khi giao CTRSH cho bên B. Bỏ gọn CTRSH vào thùng rác đã nêu tại điều 1. Bố trí nơi đặt thùng rác đảm bảo cho xe bên B ra, vào thu gom - vận chuyển được thuận lợi.
- b. Cử người giám sát, ký xác nhận khối lượng thực hiện và lưu giữ biên bản bàn giao chất thải. Trong trường hợp bên A làm mất/thất lạc biên bản giao nhận chất thải thì bên A phải thanh toán theo biên bản giao nhận chất thải do bên B lưu giữ.
- c. Đảm bảo an toàn trong quá trình thu gom chất thải tại khuôn viên của bên A.
- d. Chịu trách nhiệm lập biên bản bàn giao chất thải giữa 02 bên để làm cơ sở thanh toán cho bên B.

- e. Không được để lẫn chất thải công nghiệp, các loại chất thải nguy hại hoặc chất thải nặng, cứng, công kênh như: Đất, đá, xà bần, tủ bàn ghế, cành nhánh cây to, ... vào CTRSH giao bên B. Nếu phát sinh chất thải trên, bên A phải phân loại riêng với CTRSH và thông báo cho bên B để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển.
- f. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng rác do bên B cung cấp, không được sử dụng ngoài mục đích chứa CTRSH giao cho bên B. Bên A phải bồi thường cho bên B nếu để thùng rác bị cháy, hỏng, mất. Chi phí bồi thường thùng rác là: **6.300.000 đồng/thùng 660L (giá đã bao gồm thuế GTGT)**. Hoàn trả thùng lại cho bên B khi hợp đồng hết hiệu lực hoặc thanh lý hợp đồng trước thời hạn.
- g. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước các cơ quan chức năng và bồi thường mọi chi phí phát sinh cho bên B và các bên có liên quan trong trường hợp bên A để lẫn các loại chất thải khác vào chất thải giao cho bên B, bao gồm nhưng không giới hạn các loại chất thải sau: Chất thải nguy hại, các loại hóa chất độc hại, các chất dễ gây cháy nổ, chất thải lây nhiễm, ...
- h. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, bên A không được giao CTRSH cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy. Nếu bên A vi phạm điều khoản này, bên B được quyền thanh lý hợp đồng trước thời hạn và bên A sẽ chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật.
- i. Thanh toán cho bên B giá trị dịch vụ đã thực hiện theo điều 4 của hợp đồng.

Điều 3. Quyền và trách nhiệm bên B

1. Quyền

- a. Khi xe bên B đến địa điểm giao nhận chất thải theo lịch điện thoại hoặc lịch cố định mà 2 bên đã thống nhất trước đó, nhưng bên A không giao CTRSH cho bên B, hoặc vì bất kỳ lý do nào do lỗi của bên A mà bên B không được thu gom, thì bên B có quyền không thu gom và bên A phải thanh toán chi phí cho bên B số tiền 240.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT).
- b. Thu hồi các thùng rác đã lắp đặt cho bên A, nếu bên A sử dụng thùng rác của bên B ngoài mục đích chứa CTRSH giao bên B hoặc hợp đồng hết hiệu lực.
- c. Tạm ngưng thu gom chất thải trong các trường hợp sau: Bên A chưa thanh toán giá trị dịch vụ đúng thời hạn đã thỏa thuận tại điều 4; Bên A vi phạm khoản 3 điều 5 của hợp đồng; tạm ngưng thu gom theo yêu cầu của các cơ quan chức năng; Các trường hợp bất khả kháng được nêu tại Điều 6.

2. Trách nhiệm

- a. Đảm bảo thu gom, vận chuyển chất thải ở vị trí cố định tại điều 1 của hợp đồng, tránh để rơi vãi trong quá trình chuyển chất thải từ các thùng lên phương tiện vận chuyển.
- b. Đảm bảo đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải theo lịch trình đã thỏa thuận giữa hai bên hoặc theo lịch bên A đã báo cho bên B trước tối thiểu 01 ngày.
- c. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân thực hiện dịch vụ.
- d. Ký xác nhận số lượng thực hiện vào sổ của bên A để làm cơ sở thanh toán trong tháng (nếu bên A có nhu cầu).

2745
NG
PH.
TRU
NAD
DÓN

Điều 4. Đơn giá và phương thức thanh toán

1. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:
 - **Thùng 240L: 145.000 đồng/thùng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)
 - **Thùng 660L: 240.000 đồng/thùng** (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi ngàn đồng)
 - Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, thuế GTGT được áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
2. **Khối lượng tiếp nhận tối thiểu/tháng là: 02 thùng 660L/tháng.**
Trong thời gian 01 tháng (từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng liền kề): Nếu bên A không phát sinh khối lượng hoặc phát sinh khối lượng nhưng ít hơn khối lượng tiếp nhận tối thiểu, bên A vẫn phải thanh toán cho bên B theo khối lượng tối thiểu tương ứng với số tiền là: 480.000 đồng
3. Đơn giá này có thể thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng, trong trường hợp thay đổi giá, bên B sẽ thông báo cho bên A biết trước **15 ngày** và hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng. Trường hợp 02 bên không thỏa thuận được thì sẽ thanh lý hợp đồng trước thời hạn.
4. Hàng tháng, bên B sẽ tổng hợp biên bản giao nhận chất thải (nếu có) trong tháng giữa hai bên để làm cơ sở xuất hóa đơn thanh toán giá trị dịch vụ. Kỳ quy ước khối lượng là ngày 20 hàng tháng (từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng này). Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một trong hai bên có nhu cầu điều chỉnh thời gian chốt khối lượng thì bên cần điều chỉnh sẽ thông báo cho bên còn lại để hai bên cùng nhau thống nhất.
5. Phương thức thanh toán: *Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (Theo quy định của Nhà nước).*
Bên A phải thanh toán cho bên B giá trị dịch vụ đã thực hiện trong tháng, trước **ngày 16 của tháng liền kề** (phí chuyển khoản do bên A chi trả).
6. Nếu quá thời hạn thanh toán mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên A phải nộp phạt cho bên B theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đồng Nai (**tính từ ngày 16 của tháng liền kề đến ngày** bên A thanh toán chi phí dịch vụ cho bên B) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
7. Nếu sau thời gian **60 ngày** kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào do việc chấm dứt hợp đồng gây ra. Bên A phải thanh toán cho bên B các chi phí mà bên B đã thực hiện trước đó.

Điều 5. Các trường hợp phát sinh

1. Trường hợp bên A thay đổi thành phần chất thải, tuần suất thu gom, thời gian thu gom, khối lượng, ... mà hai bên đã thống nhất trước đó thì bên A phải thông báo cho bên B biết trước 03 ngày để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển.
2. Trong trường hợp phương tiện gặp sự cố đột xuất, bên B phải thông báo cho bên A biết để hai bên thỏa thuận biện pháp giải quyết.
3. Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc từ ngày thu gom chất thải gần nhất, nếu bên A không giao chất thải cho bên B mà không có lý do chính

đáng bằng văn bản, bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào do việc chấm dứt hợp đồng gây ra. Đồng thời bên A phải hoàn trả nguyên vẹn thùng rác và thanh toán đầy đủ chi phí mà bên B đã thực hiện cho bên A.

4. Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên A có ca bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của Nhà nước, bên A phải chủ động thông báo cho bên B để tiến hành các biện pháp xử lý phù hợp theo quy định hiện hành. Trường hợp bên A không cung cấp thông tin đầy đủ cho bên B dẫn đến việc lây nhiễm trong cộng đồng thì bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.
5. Đối với các cơ sở của bên A có quyết định cách ly, phong tỏa của cơ quan chức năng; sau thời gian cách ly, phong tỏa, bên A có nhu cầu thu gom chất thải trở lại tại cơ sở trên phải cung cấp cho bên B văn bản xác nhận hết thời gian cách ly, phong tỏa của cơ quan chức năng. Đồng thời, bên A phải gửi văn bản cam kết không bỏ lẫn chất thải lây nhiễm vào khối lượng chất thải giao cho bên B. Sau khi nhận được văn bản bên A cung cấp, bên B sẽ tiến hành thu gom trở lại.

Điều 6. Trường hợp bất khả kháng

1. Tất cả những trường hợp/sự kiện xảy ra sau khi hợp đồng này có hiệu lực do những nguyên nhân ngoài ý muốn hay ngoài sự kiểm soát của hai bên và nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thực hiện toàn bộ hay một phần những điều khoản của hợp đồng này, được xem là những trường hợp bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn: Chiến tranh dù được chính thức tuyên bố hay không, bạo động hay nổi loạn, chính trị, khủng bố, động đất, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, cháy nổ, bệnh dịch hay các thiên tai khác, sự thay đổi các chính sách của Nhà nước, ...
2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.
3. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài liên tục trong thời gian nhiều hơn 1 (một) tháng, cả hai Bên sẽ thảo luận với nhau để tìm biện pháp tốt nhất ngăn ngừa sự chậm trễ hơn nữa.

Điều 7. Hiệu lực của hợp đồng

1. Thời gian hiệu lực hợp đồng: **Từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026**
2. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực nếu những quy định của pháp luật có liên quan ảnh hưởng đến hợp đồng hoặc hai bên có nhu cầu điều chỉnh nội dung hợp đồng. Hai bên sẽ điều chỉnh bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.
3. Trong trường hợp hợp đồng hết hiệu lực mà bên A vẫn tiếp tục sử dụng dịch vụ của bên B, thì bên A có trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị dịch vụ mà bên B đã thực hiện trong thời gian chờ tái ký hợp đồng.
4. Hai bên có thể kết thúc hợp đồng trước thời hạn, và việc kết thúc hợp đồng phải được thông báo cho bên kia trước **15 ngày** bằng văn bản.
5. Sau khi hợp đồng hết hiệu lực và các bên đã thực hiện hoàn tất nghĩa vụ tài chính với nhau, hai bên không có nhu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng và **bên B đã thu**

hồi thùng rác đã lắp đặt cho bên A trước đó thì hợp đồng được xem như chính thức thanh lý.

Điều 8. Điều khoản chung.

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng và nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có những khó khăn, trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu hai bên thương lượng không đạt được kết quả, sẽ đưa ra Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai để giải quyết, kết quả phán quyết của Tòa án là kết quả cuối cùng, mọi chi phí phát sinh tại Tòa án do bên thua kiện chi trả.
2. Hợp đồng này thay thế tất cả các thỏa thuận, cam kết trước đây bằng miệng hoặc bằng văn bản.
3. Hai bên cam kết bảo mật thông tin các điều khoản của hợp đồng này. Trường hợp có nhu cầu cung cấp thông tin cho bên thứ ba phải được sự đồng ý của bên kia.
4. Bên nào đơn phương vi phạm hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.
5. Hợp đồng này được lập thành 04 bản. Mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC HÀNH CHÍNH



ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU

Căn cứ:

- Luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005.
- Luật dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005.

Hôm nay ngày 08 tháng 08 năm 2024, hai bên chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM (Bên bán)

Địa chỉ : Số 2, Đường 9A, KCN Biên hòa 2, TP.Biên hòa, Tỉnh Đồng nai.

Điện thoại : 0613.836 513 ~ Fax: 0613.836 410

Mã số thuế : 3600253061_1

Số tài khoản : 0121000425930

Tại NH: Vietcombank CN Đồng Nai

Đại diện : MR. YAMAGUCHI MASAHIRO Chứa vụ: Tổng giám đốc

BÊN B : CÔNG TY TNHH PHÙNG ĐẠI LỘC (Bên mua)

Địa chỉ : 3E2 Khu phố 1, Phường Thống Nhất, TP.Biên hòa-Đồng nai

Điện thoại : 0618.662228 ~ Fax: 0613.814109

Mã số thuế : 3602317673

Số tài khoản : 0481000770708

Tại NH: Vietcombank Biên Hòa

Đại diện : Ông PHÙNG ĐÌNH HOÀN Chức vụ: Giám đốc.

Chúng tôi đã họp và cùng nhau thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế này với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Hàng hóa – giao nhận:

— Bên A đồng ý bán cho Bên B các phế liệu công nghiệp (trừ chất thải nguy hại) từ quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

— Bên B đồng ý thu gom tất cả các phế liệu phế thải hàng ngày và dọn dẹp mặt bằng cho công ty theo yêu cầu.

— Bên B sẽ nhận phế liệu trực tiếp tại kho của bên A. Cả hai bên sẽ cùng nhau giám sát và ký nhận xác định số lượng thực tế.

ĐIỀU 2: Giá cả, phương thức thanh toán

— Giá cả sẽ theo sự thỏa thuận giữa hai bên.

— Bên B sẽ thanh toán ngay sau khi Bên A giao đầy đủ hóa đơn tài chính và các chứng từ có liên quan khác.

— Phương thức thanh toán: Bên B sẽ chuyển trả vào tài khoản của bên A mỗi tháng một lần vào ngày 10 của tháng sau bằng đồng Việt nam.

ĐIỀU 3: Trách nhiệm của hai bên:



*** Bên A:**

- Bên A sẽ giao hàng cho Bên B ngay sau khi hợp đồng được ký kết.
- Có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ các phế liệu thu được từ quá trình sản xuất dùng để bán cho bên B.
- Bên A phải tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B thu gom phế liệu dễ dàng.
- Cung cấp các chứng từ hợp pháp cho bên B trong việc vận chuyển hàng hóa phế liệu.

*** Bên B:**

- Chịu trách nhiệm thu xếp vận chuyển các phế liệu ra khỏi kho của bên A.
- Dọn dẹp mặt bằng nhanh chóng bất cứ khi nào bên A đề nghị.
- Chi phí vận chuyển của bên B sẽ do bên B chi trả.

ĐIỀU 4: Hiệu lực hợp đồng:

Hợp đồng có giá trị kể từ ngày ký và có hiệu lực trong năm (05) năm; kể cả trong thời gian thương lượng hợp đồng mới.

ĐIỀU 5: Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã nêu trong hợp đồng này.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh vấn đề cần sửa đổi thì hai bên sẽ cùng nhau ký kết một bản Phụ lục hợp đồng. Và hai bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh hữu nghị.

Trường hợp không thể thỏa thuận được, Tòa án kinh tế Đồng Nai sẽ là quyết định cuối cùng.

Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ hai bản, bên B giữ hai bản.

Bên A
CTY TNHH MUTO VIET NAM



Bên B
CTY TNHH PHÙNG ĐẠI LỘC



Phùng Đình Hoàn



Số: 232/2024/HĐKT/VX-MT

Bình Dương, ngày 01 tháng 04 năm 2024

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Về việc: thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

- Căn cứ vào Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ vào Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (CTNH) mã số 1-2-3-4-5-6.033.VX của Công ty TNHH SX TM DV Môi trường Việt Xanh do Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên & Môi trường cấp lần hai ngày 18/11/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai Bên (Bên A và Bên B)

Chúng tôi, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 2, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 0251.3836 515 Fax: 0251.3836 410
Mã số thuế : 3600 253 061
Đại diện : **Ông YAMAGUCHI MASAHIRO** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH SX - TM - DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Địa chỉ : Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, P. Khánh Bình, Tp. Tân Uyên, T. Bình Dương
Điện thoại : 0274.3653 076 Fax: 0274.3653 075
Mã số thuế : 3700 671 231
Tài khoản : 028 100 1385284 tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Bình Dương
Đại diện : **Ông TRẦN THANH HÀ** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Sau khi thoả thuận, hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- 1.1 Bên A đồng ý chọn và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại ("Chất thải") phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của Bên A theo danh mục được ghi rõ tại mục 3.2 của hợp đồng.
- 1.2 Địa chỉ thu gom chất thải tại 2 nhà máy của Bên A:
 - Nhà máy MVC: Số 2, Đường 9A, KCN Biên Hòa 2, Phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
 - Nhà máy MVL: Lô C-7-1, Đường số 2, KCN Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
- 1.3 Các loại chất thải của bên A được xử lý tại nhà máy của Bên B, địa chỉ: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương theo đúng phương án đã được thống nhất giữa hai bên và được cơ quan chức năng cho phép thực hiện.

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN:

2.1 Trách nhiệm của bên A:

- Bên A có trách nhiệm quản lý chất thải theo đúng quy định pháp luật như tập trung chất thải trong kho chứa có mái che, phân loại, dán nhãn và có biện pháp ứng phó an toàn sự cố khẩn cấp.
- Khi có nhu cầu thu gom xử lý chất thải, Bên A chủ động thông báo trước cho Bên B bằng điện thoại, fax ít nhất 2 ngày để Bên B chuẩn bị.
- Khi có phát sinh chất thải ngoài danh mục hợp đồng, chất thải dễ cháy nổ, hóa chất có tính nguy hại cao, Bên A phải cảnh báo cho Bên B trước khi thu gom để phòng ngừa và xử lý kịp thời.
- Bên A bố trí nhân viên hướng dẫn, phối hợp giám sát, hỗ trợ xe nâng trong quá trình thu gom chất thải (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy.
- Bên A kê khai và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại (CTNH) theo quy định pháp luật và chuyển giao cho nhân viên thu gom Bên B sau mỗi lần bàn giao CTNH.
- Bên A cam kết thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá trị xử lý chất thải cho bên B nêu tại Điều 4 của hợp đồng này.

2.2 Trách nhiệm của bên B:

- Cung cấp phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải tại nhà máy Bên A.
- Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải nguy hại, phòng cháy chữa cháy theo pháp luật hiện hành trong quá trình vận chuyển, bảo quản và xử lý.
- Sau khi chất thải của Bên A giao cho Bên B, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Hoàn trả liên 4 chứng từ CTNH cho Bên A sau khi hoàn tất xử lý chất thải theo đúng qui định.

ĐIỀU 3: SỐ LƯỢNG - ĐƠN GIÁ

- 3.1 Số lượng chất thải được tính theo số lượng thực tế mà Bên A giao cho Bên B thông qua biên bản/ chứng từ chất thải có xác nhận của người đại diện có thẩm quyền của hai

bên. Số lượng xác nhận trên biên bản/ chứng từ chất thải là cơ sở cho việc kiểm tra và thanh toán theo nội dung hợp đồng.

3.2 Đơn giá xử lý (bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý):

STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)
1	Aceton cặn	17 08 03	Kg	2.500
2	Cặn bã sơn	08 01 02	Kg	4.500
3	Giẻ lau, vật liệu lọc nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Kg	4.800
4	Dầu nhớt thải	17 02 03	Kg	2.000
5	Vỏ thùng hóa chất	18 01 02	Kg	2.500
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	8.000
7	Bùn thải từ quá trình xử lý nước	12 06 05	Kg	4.500
8	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg	3.000
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Kg	2.500
10	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	Kg	2.500
11	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	Kg	3.200
12	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Kg	2.500
13	Hóa chất thải	19 05 03	Kg	3.200
14	Mỡ thải	17 07 04	Kg	3.200
15	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	Kg	8.000
16	Than hoạt tính thải	12 01 04	Kg	4.000
Đơn giá xử lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT				

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 4.1 Hàng tháng hai bên tiến hành kiểm tra, đối chiếu công nợ xử lý chất thải căn cứ vào số lượng chất thải thực tế giao nhận trên biên bản có chữ ký xác nhận của đại diện hai bên. Bên B phát hành hóa đơn tài chính hợp lệ về giá trị xử lý chất thải cho bên A.
- 4.2 Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản tiền Việt Nam đồng.
- 4.3 Thời hạn thanh toán: trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn tài chính do Bên B phát hành.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 5.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong nội dung hợp đồng. Trường hợp xảy ra tranh chấp, hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần tôn trọng lẫn nhau. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau giải quyết được sẽ đưa ra Tòa án kinh tế tỉnh Bình Dương giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng, bên nào sai sẽ chịu mọi chi phí.
- 5.2 Mọi điều khoản khác có liên quan không được qui định cụ thể tại hợp đồng này sẽ được hai bên thực hiện theo qui định của Luật pháp Việt Nam.
- 5.3 Hợp đồng này có thể được sửa đổi, bổ sung khi có sự thỏa thuận giữa hai bên và được thể hiện bằng phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng là một bộ phận không tách rời hợp đồng chính và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản trong hợp đồng chính thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.
- 5.4 Hợp đồng có thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày ký. Khi hợp đồng hết hạn, nếu hai bên không có thông báo bằng văn bản về việc thay đổi, bổ sung các điều khoản hợp đồng hoặc thanh lý hợp đồng thì hợp đồng này tự động được gia hạn hiệu lực thêm 01 (một) năm.
- 5.5 Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày.
- 5.6 Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Tổng giám đốc



ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng giám đốc



TRAN THANH HÀ

Bình Dương, ngày 24 tháng 07 năm 2024

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 1

(ĐÍNH KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ 232/2024/HĐKT/VX-MT KÝ KẾT NGÀY 01/04/2024)

Chúng tôi, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 2, Đường 9A, KCN Biên Hòa II, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 3600 253 061

Đại diện bởi: MATSUO YUJI

- Chức vụ: P. Tổng Giám đốc.

BÊN B: CÔNG TY TNHH SX - TM - DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Địa chỉ : Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, P. Khánh Bình, Tp. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Tài khoản : 0281.0013.85284, tại ngân hàng Vietcombank – CN Bình Dương

Mã số thuế : 3700671231

Đại diện bởi: Ông TRẦN THANH HÀ

- Chức vụ: Tổng Giám đốc

Sau khi thỏa thuận, hai bên cùng thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng số 01 với các điều khoản như sau:

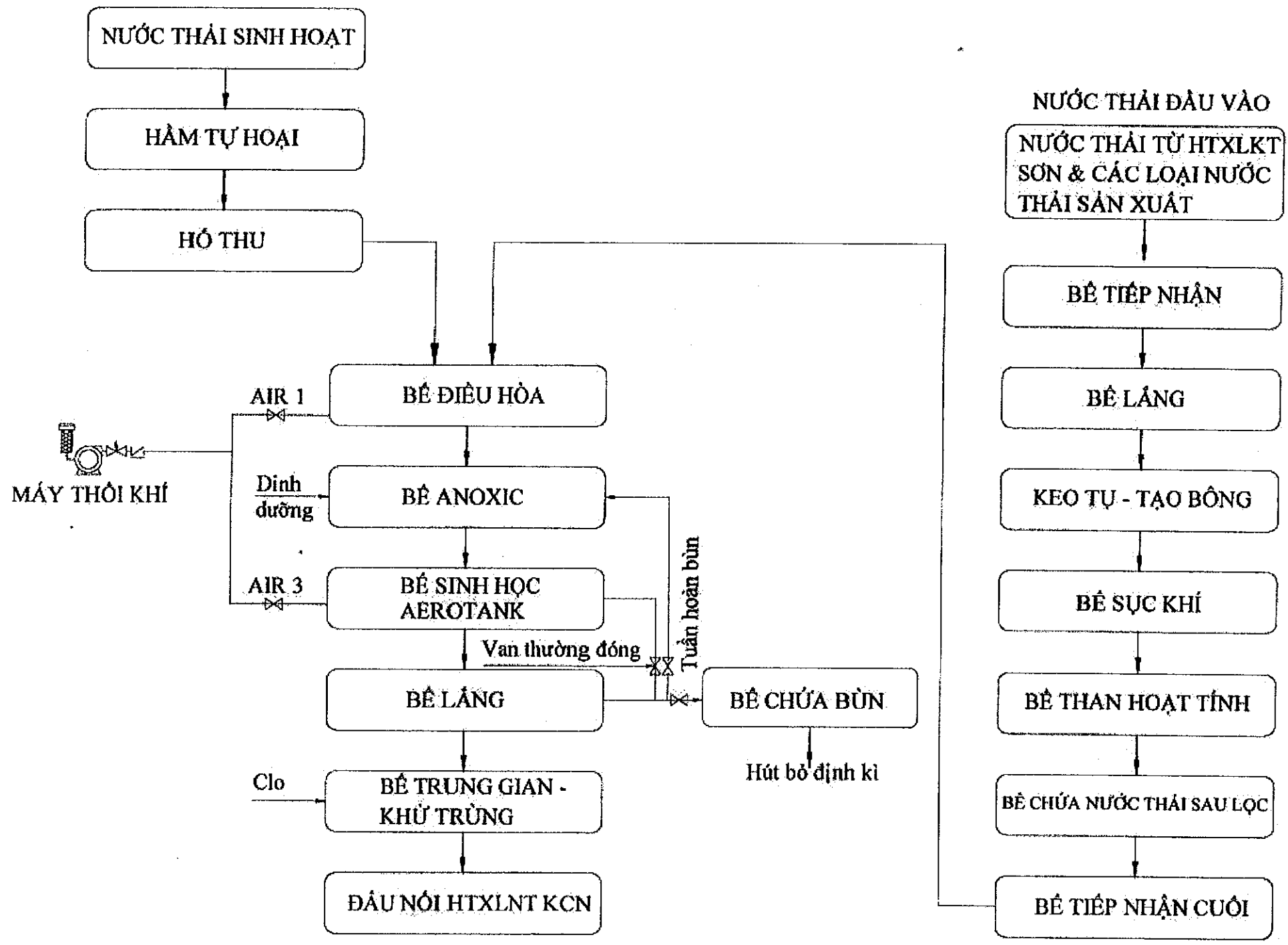
- Tại mục 3.2 Điều 3 của hợp đồng, hai bên cùng đồng ý bổ sung danh mục chất thải với đơn giá xử lý như sau:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá xử lý VNĐ/ĐVT
1	Vật liệu cách nhiệt thải	11 06 02	Kg	5.000
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 06	Kg	5.000

Đơn giá xử lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT

- Phụ lục hợp đồng số 01 là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng số 232/2024/HĐKT/VX-MT ký kết ngày 01/04/2024. Các điều khoản còn lại của hợp đồng chính vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.
- Phụ lục hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.





SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
WASTE WATER TREATMET SYSTEM DIAGRAM

GHI CHÚ:
Note:

TÊN CÔNG TRÌNH / Project Name:

MUTO VIETNAM FACTORY

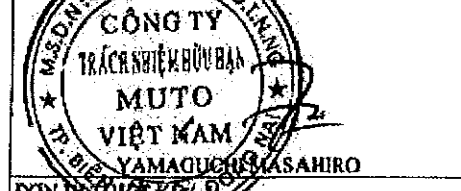
Địa Chỉ / Address:
No. 2, Road 9A, Bich Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.

Địa Chỉ / Address:
No. 2, Road 9A, Bich Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

TỔNG GIÁM ĐỐC / General Director:



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ / Design Company:



Địa Chỉ / Address:
Số 7A/1 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM. Email: happpia.com.vn. Phone: 0903 1166 2092.

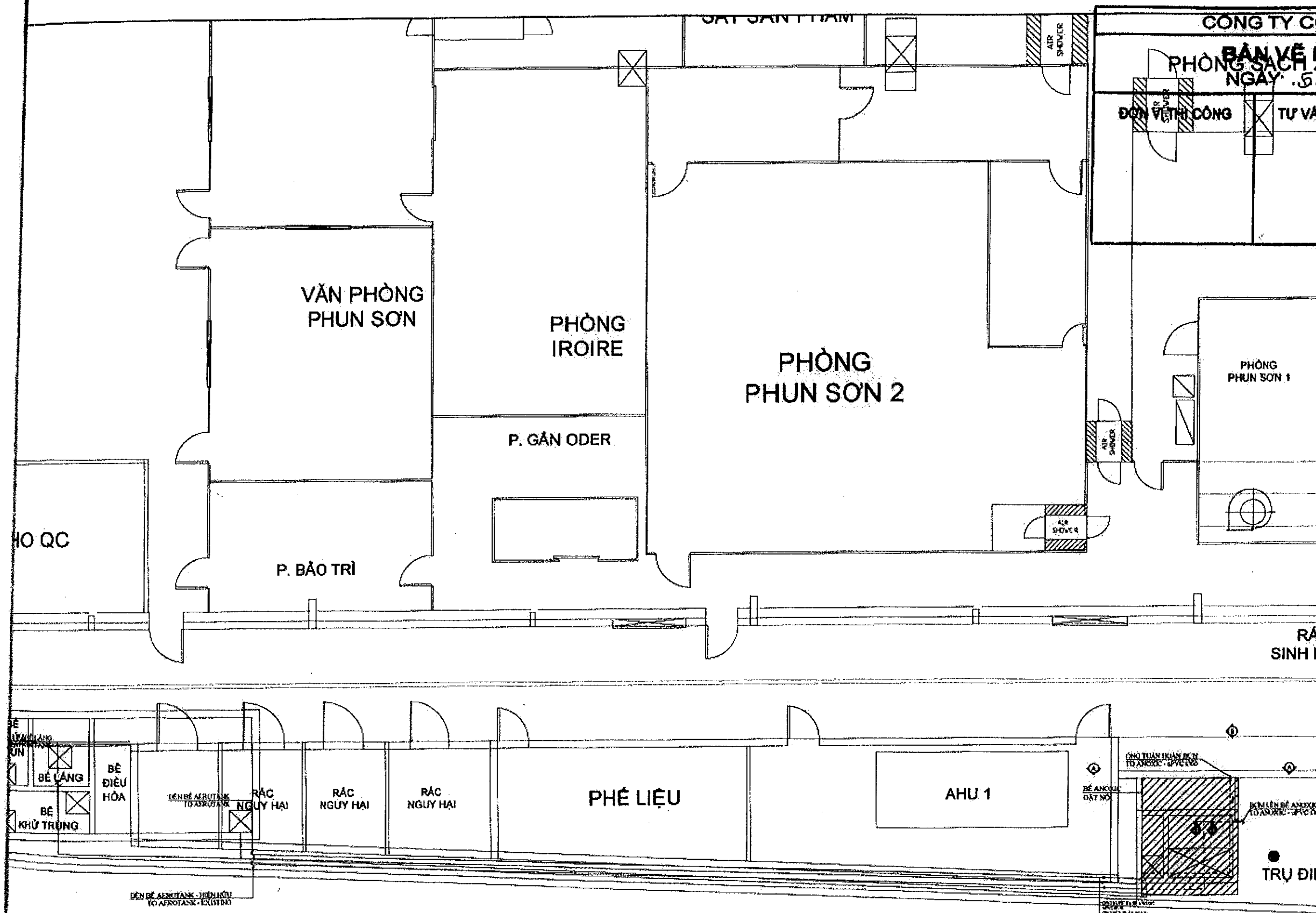
KINGDOM MEDICAL GROUP



ODA SHOGO

CHỦ NHIỆM / Owner:	NGUYỄN THỊ KIM THƯƠNG	<i>Handwritten signature</i>
KIỂM TRA / Checked By:	NGUYỄN THỊ KIM THƯƠNG	<i>Handwritten signature</i>
THIẾT KẾ / Designed By:	HUYỀN THỊ KIM DUYÊN	<i>Handwritten signature</i>
VẼ / Drawing By:	HUYỀN THỊ KIM DUYÊN	<i>Handwritten signature</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPIA		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
NGÀY: 5/1/2021		
ĐƠN VỊ THI CÔNG	TU VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ
KHO GIẤY / Paper Size: A3		TITLE Scale:
SỐ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI / WASTE WATER TREATMENT SYSTEM DIAGRAM		
SỐ / No.	NGÀY / Date	
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ / Design Stage		
HẠNG MỤC / Item:	CƠ ĐIỆN	SỐ BẢN VẼ / Drawing No.: M-01.01



MẶT BẰNG VỊ TRÍ BỂ ANOXIC
LOCATION OF ANOXIC TANK PLAN

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPIA

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
PHÒNG SÁCH 2
NGÀY: 5...1...6...1.2021

ĐƠN VỊ THI CÔNG	TỰ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ
GHI CHÚ: Note:		
TÊN CÔNG TRÌNH / Project Name:		

MUTO VIETNAM FACTORY

Địa Chỉ / Address:
Số 2, Road 9A, Bính Hòa 1 Industrial Park, An Bình Ward, Bình Hòa City, Dong Nai Province

Chủ Đầu Tư / Owner:
MUTO VIETNAM CO., LTD.

Địa Chỉ / Address:
Số 2, Road 9A, Bính Hòa 2 Industrial Park, An Bình Ward, Bình Hòa City, Dong Nai Province

Tổng Giám Đốc / General Director:
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI ANOXIC MUTO VIETNAM
T. S. B. YAMAGUCHI & S. SAHRO

Đơn Vị Thiết Kế / Design Company:
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ HAPPIA

HAPPIA
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPIA

Địa Chỉ / Address:
Số 2A/01 Đường Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 10, Thành Phố Hồ Chí Minh

Điện Thoại / Phone:
0903 866 888

Website / Website:
www.happia.com.vn

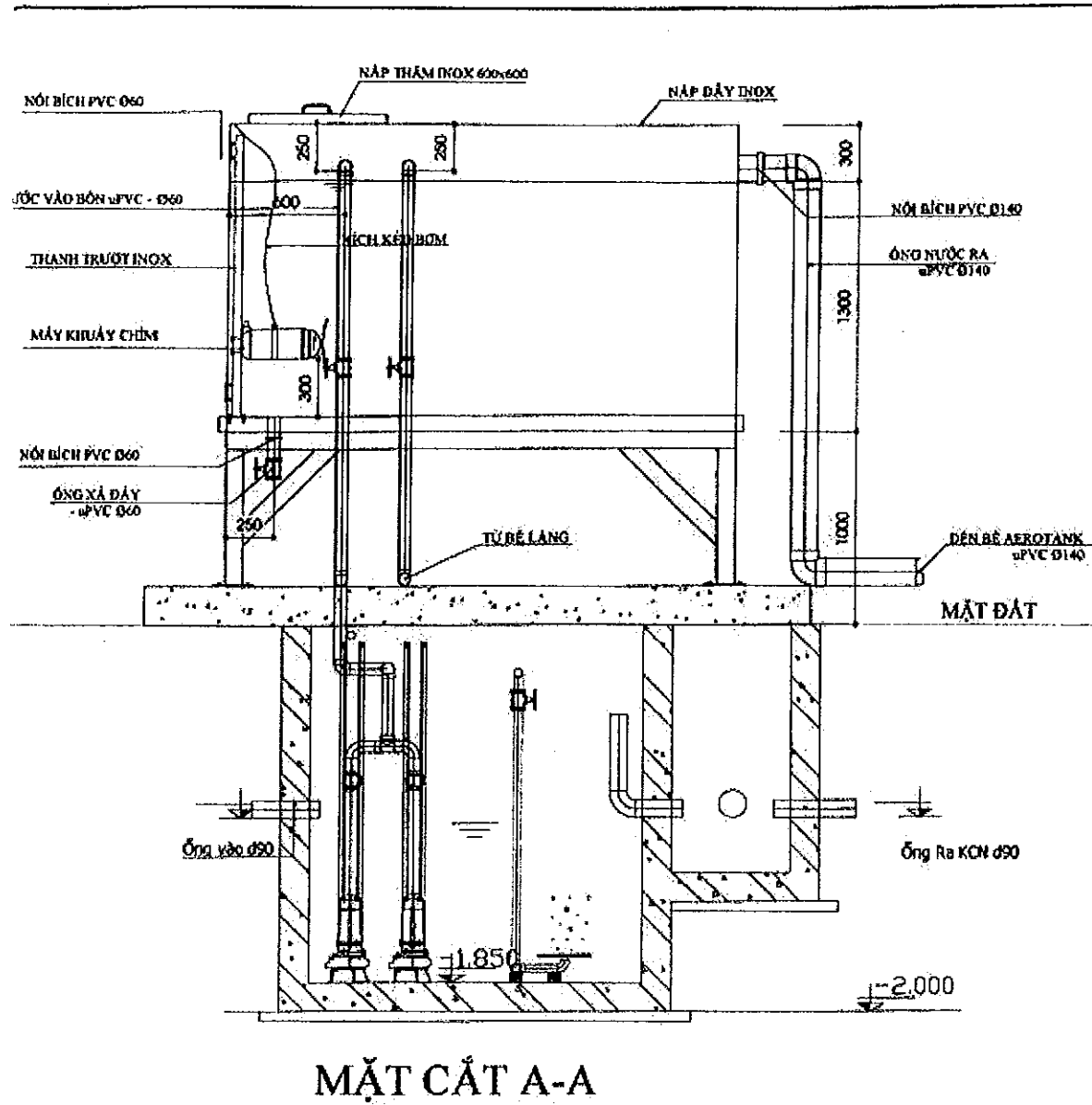
Tổng Giám Đốc / General Director:
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPIA
QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

ODA SHOGO

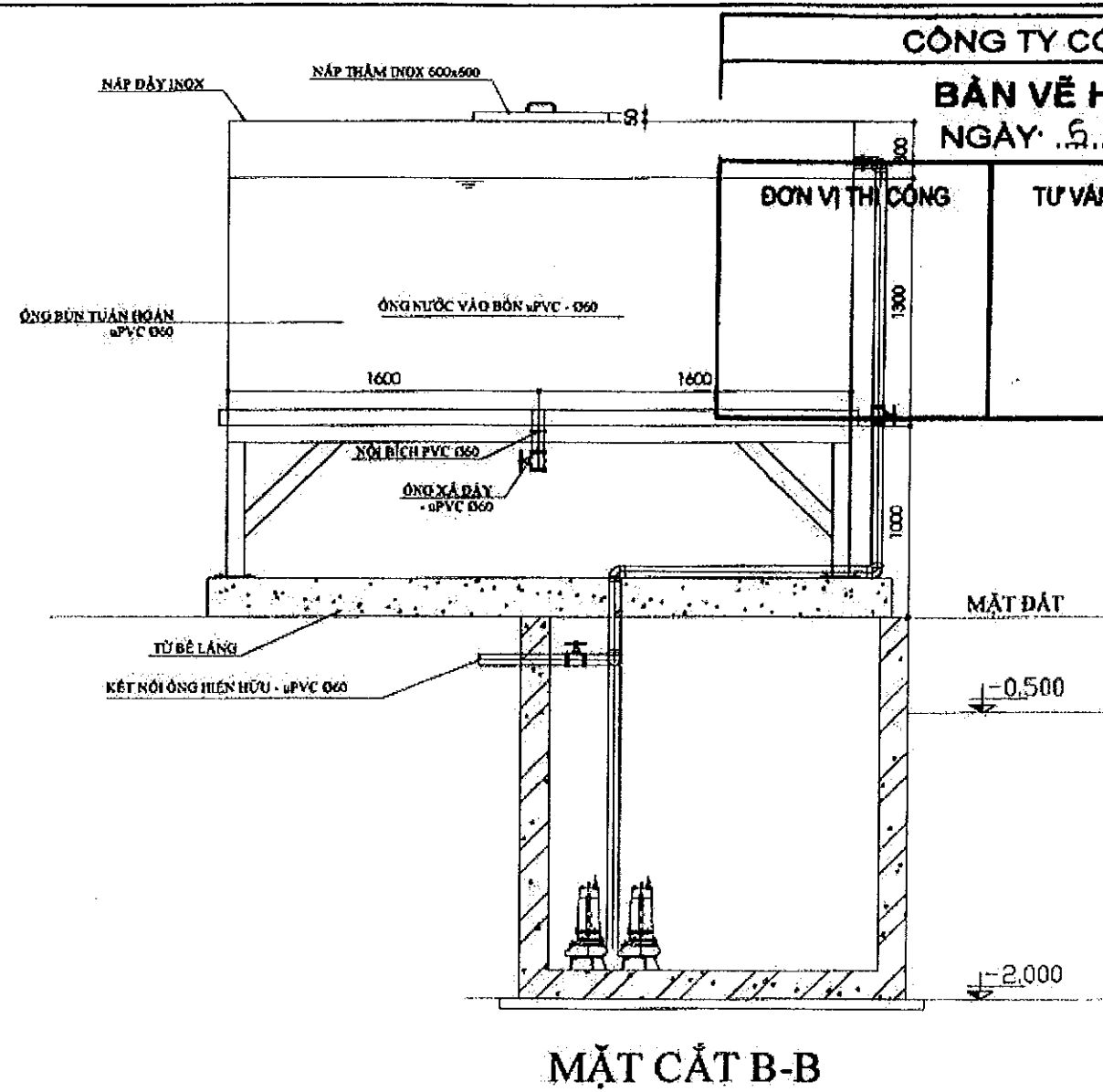
CHỦ NHIỆM / Supervisor	NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG	<i>[Signature]</i>
Kiểm Tra / Checked By	NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG	<i>[Signature]</i>
Thiết Kế / Designed By	HUYỀN THỊ KIM DUYÊN	<i>[Signature]</i>
Vẽ / Drawn By	HUYỀN THỊ KIM DUYÊN	<i>[Signature]</i>

TÊN BẢN VẼ / Drawing Name:
MẶT BẰNG VỊ TRÍ CỬ TẠO BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
LOCATION OF DOMESTIC WASTE WATER TREATMENT PLAN

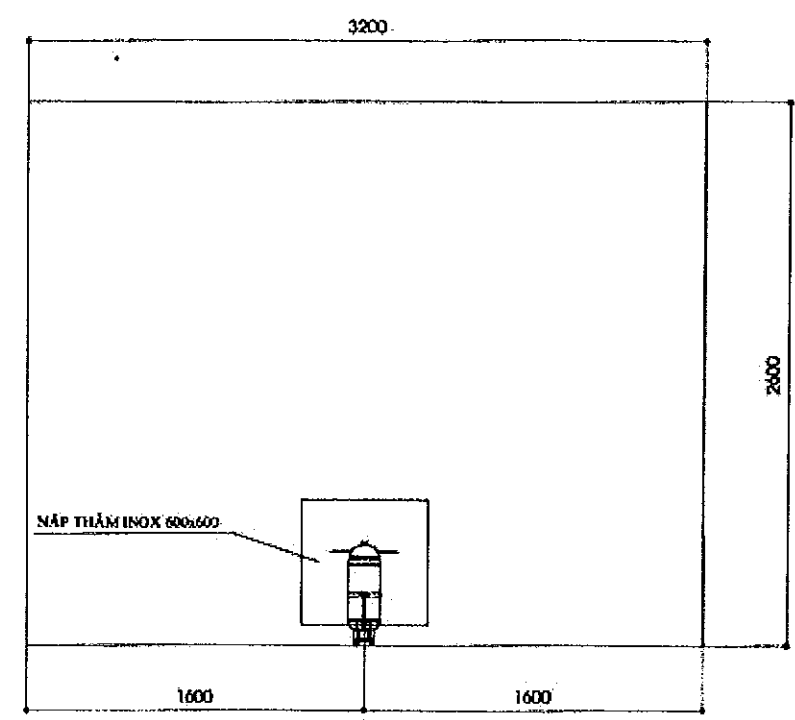
KHO GIẤY / Paper Size	A3	TỶ LỆ / Scale	1/40
NGÀY HOÀN THÀNH / Complete Date			
BỐ / No.	NGÀY / Date		
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ / Design Stage			
PHẠNG MỨC / Categories	CƠ ĐIỆN	SỐ BẢN VẼ / Drawing No.	M-01.03



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B



MẶT BẰNG BỂ ANOXIC

II CHÚ:
 Ể TÍCH BỂ KHÔNG GIỐNG ĐTM
 E VOLUME OF TANK IS NOT THE SAME IN DTM

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPIA		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
NGÀY: 5... 6... 2021		
ĐƠN VỊ THỰC CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ
GHI CHÚ: Note:		
TÊN CÔNG TRÌNH / Page Name		

MUTO VIETNAM FACTORY

Địa Chỉ / Address
 No. 1, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Chủ Đầu Tư / Owner
MUTO VIETNAM CO., LTD.

Địa Chỉ / Address
 No. 1, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Đơn Vị Thiết Kế / Design Company:
HAPPIA

HAPPIA

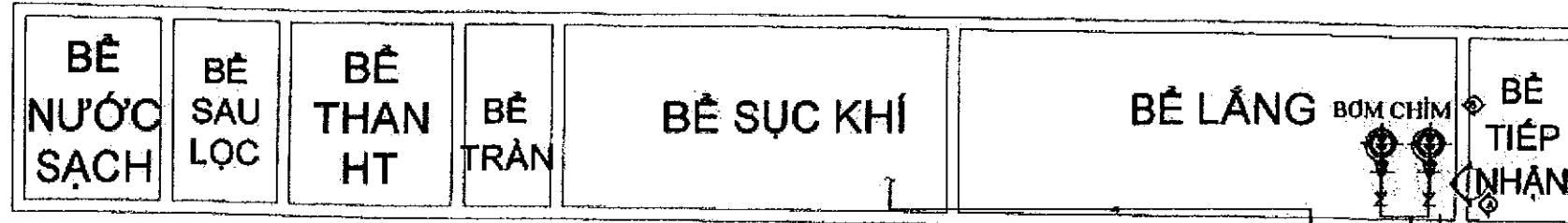
Địa Chỉ / Address
 Số 7A/31 Đường Thủ Khoa Huân, Phường 14, Quận 10, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

HAPPIA

ODA SHOGO

CHỦ NHIỆM / Senior	NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG	<i>Uhuok</i>
KIỂM TRA / Checked By	NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG	<i>Uhuok</i>
THIẾT KẾ / Designed By	HUYỀN THỊ KIM DUYÊN	<i>TH</i>
VẼ / Drawing By	HUYỀN THỊ KIM DUYÊN	<i>TH</i>

CHI TIẾT LẮP ĐẶT BỂ ANOXIC DETAIL INSTALL OF ANOXIC TANK		
KHÖ GIẤY / Paper Size	A3	TỈ LỆ / Scale: 1/25
NGÀY HOÀN THÀNH / Complete Date		
SỐ / No	NGÀY / Date	
GIÁI ĐOẠN THIẾT KẾ / Design Stage		
HẠNG MỤC / Categories	CƠ ĐIỆN	SỐ BẢN VẼ / Drawing No: M-01.04



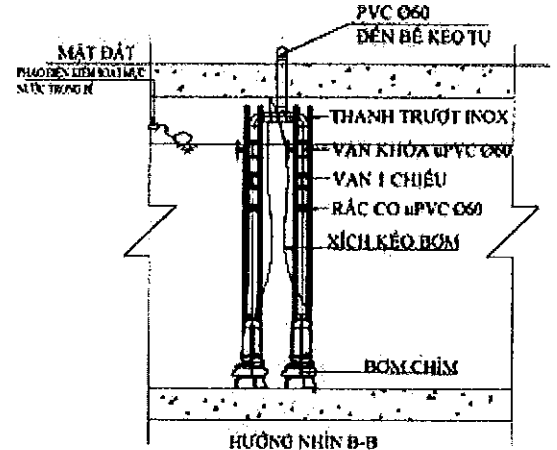
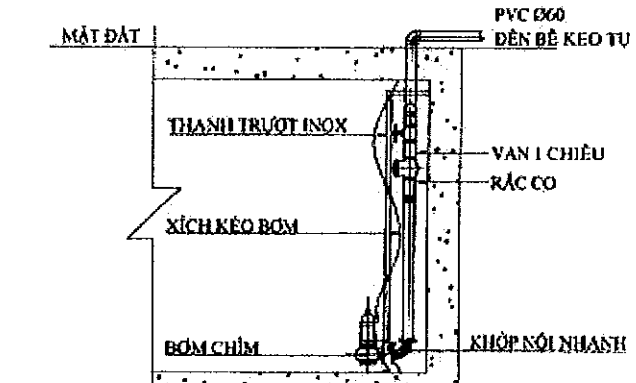
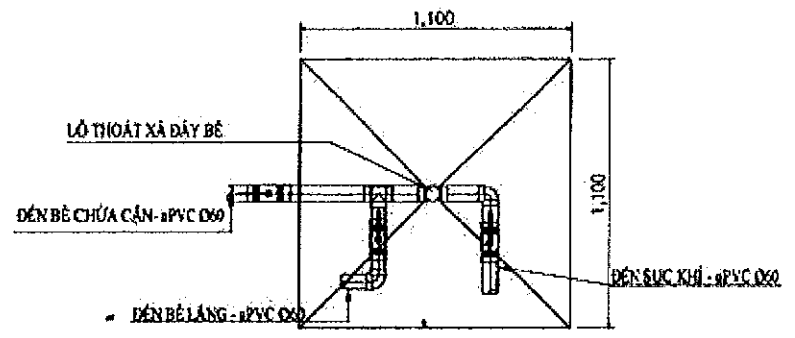
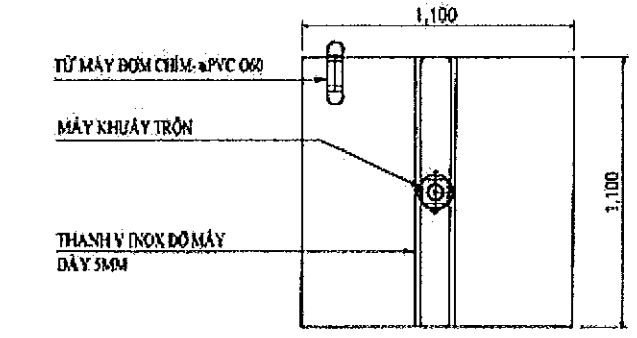
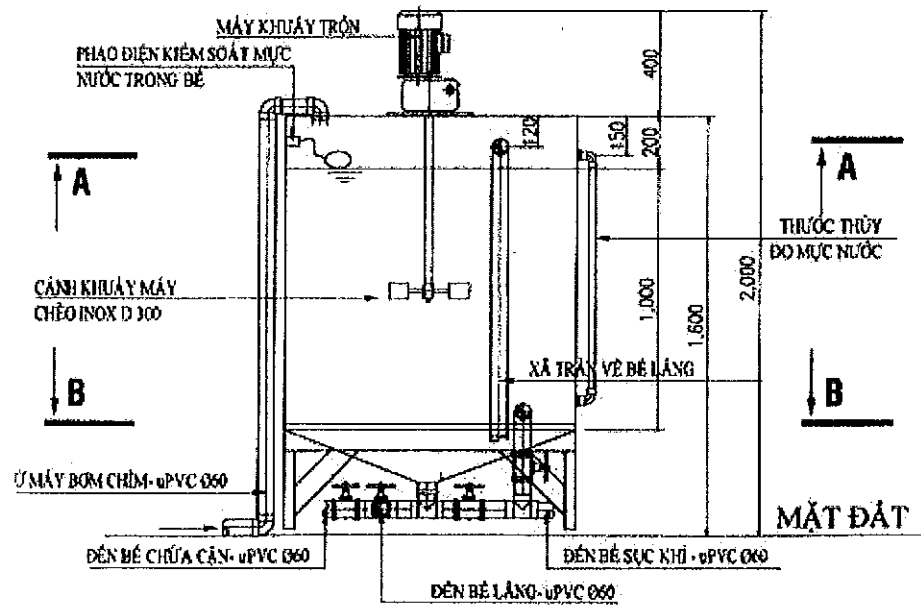
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPIA	
BỂ CHỨA BÙN	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
ĐƠN VỊ THI CÔNG BỂ LẮNG	NGÀY 5...1...6...1...2011
BỂ KHỬ TRÙNG	TÊN GIÁM SÁT
	CHỦ ĐẦU TƯ
	GHI CHÚ: Note:
	TÊN CÔNG TRÌNH / Project Name

THANG THÂM

BỂ KEO TỤ TẠO BÔNG
COAGULATION & FLOCCULATION TANK

MUTO VIETNAM FACTORY
 Địa Chỉ / Address
 No 2, Road 9A, Binh Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Binh Hoa City, Dong Nai Province
 Chủ Đầu Tư / Owner
MUTO VIETNAM CO., LTD.
 Địa Chỉ / Address
 No 2, Road 9A, Binh Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Binh Hoa City, Dong Nai Province

MẶT BẰNG VỊ TRÍ BỂ KEO TỤ TẠO BÔNG
LOCATION OF COAGULATION & FLOCCULATION TANK PLAN



GHI CHÚ:
 THỂ TÍCH BỂ KHÔNG GIỐNG ĐTM
 THE VOLUME OF TANK IS NOT THE SAME IN DTM

CHI TIẾT BỂ KEO TỤ TẠO BÔNG
DETAIL OF COAGULATION & FLOCCULATION TANK

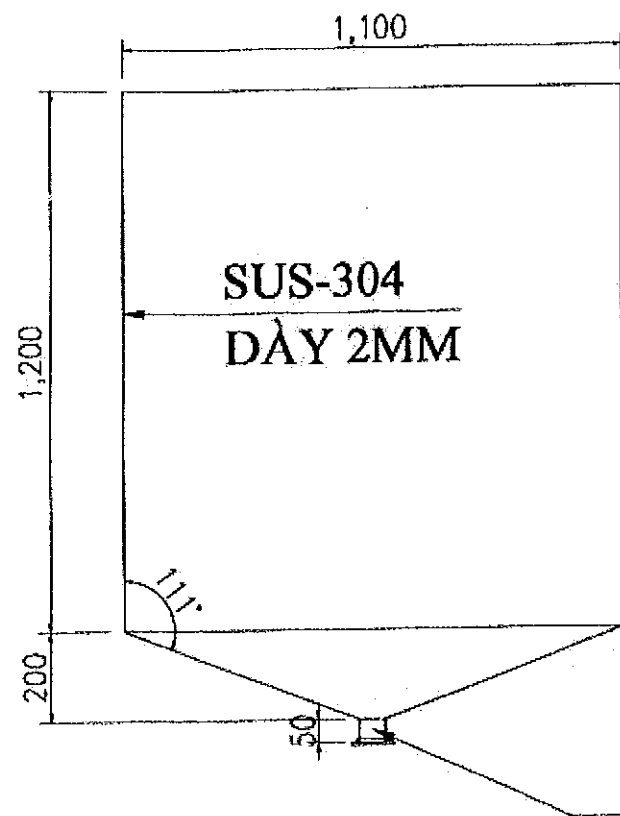


ĐƠN VỊ THIẾT KẾ / Design Company:
HAPPIA
 CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPIA
 Địa Chỉ / Address: P.14, Q.10, TP.HCM, Việt Nam
 Số 7A/31 Đường Tân Hòa 1, Phường Tân Hòa 1, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Điện Thoại / Phone: 088 23 2866 2050
 Email: happpia.com.vn

CHỦ NHIỆM / Sensor		NGUYỄN THỊ KIM DUYÊN	Tham
KIỂM TRA / Check and By		NGUYỄN THỊ KIM DUYÊN	Tham
THIẾT KẾ / Designed By		HUYỀN THỊ KIM DUYÊN	Tham
VẼ / Drawing By		HUYỀN THỊ KIM DUYÊN	Tham

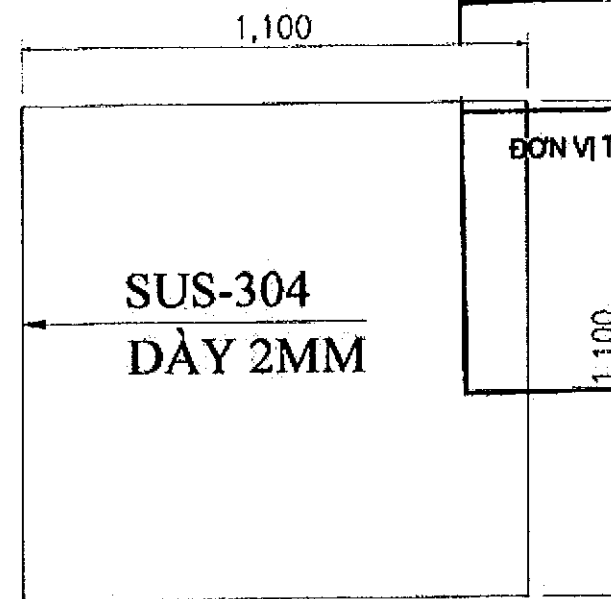
TÊN BẢN VẼ / Drawing Name:
MẶT BẰNG VỊ TRÍ BỂ KEO TỤ TẠO BÔNG
LOCATION OF COAGULATION & FLOCCULATION TANK PLAN

KHO GIẤY / Paper Size	A3	TỶ LỆ / Scale	1/40
NGÀY HOÀN THÀNH / Complete Date			
SỐ / No.	NGÀY / Date		
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ / Design Stage		SỐ BẢN VẼ / Drawing No	M-01.03
Hạng Mục / Categories		CO ĐIỆN	

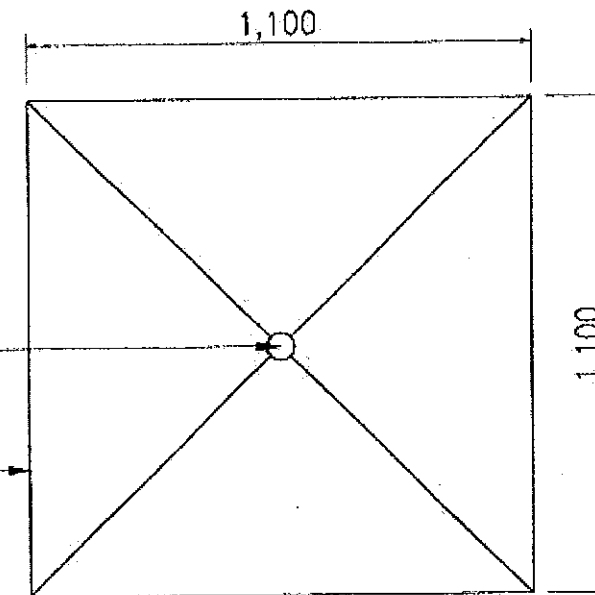


MẶT ĐÚNG

LỖ CHỜ NỐI BÍCH
INOX Ø60



MẶT TRÊN
(Không nắp)



MẶT ĐÁY

LỖ CHỜ NỐI BÍCH
INOX Ø60

SUS-304
DÀY 2MM

CHI TIẾT BÈ KEO TỤ TẠO BÔNG
DETAIL OF COAGULATION & FLOCCULATION TANK

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPPIA		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
NGÀY: 5.../...6.../...2021		
ĐƠN VỊ THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ
1,100		
GHI CHÚ: Note:		
TÊN CÔNG TRÌNH / Project Name:		
MUTO VIETNAM FACTORY		
Địa chỉ / Address: No. 2, Road 9A, Bieu Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province		
Chủ đầu tư / Owner:		
MUTO VIETNAM CO., LTD.		
Địa chỉ / Address: No. 2, Road 9A, Bieu Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province		
Số công ty / Company No.:		
Đơn vị thiết kế / Design Company:		
Địa chỉ / Address: Số 1A/31 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh		
Số công ty / Company No.:		
Địa chỉ / Address: Số 1A/31 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh		
Số công ty / Company No.:		
CHỦ NHIỆM / Senior	NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG	<i>[Signature]</i>
KIỂM TRA / Checked By	NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG	<i>[Signature]</i>
THIẾT KẾ / Designed By	HUYỀN THỊ KIM DUYÊN	<i>[Signature]</i>
VẼ / Draw up By	HUYỀN THỊ KIM DUYÊN	<i>[Signature]</i>
TÊN BẢN VẼ / Drawing Name:		
CHI TIẾT BÈ KEO TỤ TẠO BÔNG DETAIL OF COAGULATION & FLOCCULATION TANK		
KHO GIẤY / Paper Size:	A3	TỈ LỆ / Scale: 1/40
NGÀY HOÀN THÀNH / Complete Date:		
SỐ / No.	NGÀY / Date	
GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ / Design Stage:		
HẠNG MỤC / Categories:	CƠ ĐIỆN	SỐ BẢN VẼ / Drawing No. M-01.04


CTY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Lập ngày 3 tháng 6 năm 2011

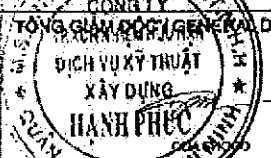
TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME:
MUTO VIETNAM FACTORY
 ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
 No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
MUTO VIETNAM CO., LTD.

Địa chỉ / Address:
 No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam


 T. TRAN NHAM HUAN
 CÔNG TY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC
 HAPPIA CO., LTD
 Địa chỉ / Address: 7A/31 đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, T.P Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 7A/31 Thành Thái Street, Ward 14, District 10, Ho Chi Minh City, Viet Nam.
 Tel: (84-28) 3868 2050 / 51 / 52
 Fax: (84-28) 3868 2053
 Website: www.happia.com.vn


 T. TRAN DUY HUY
 CÔNG TY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC
 HAPPIA CO., LTD
 Địa chỉ / Address: 7A/31 đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, T.P Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 7A/31 Thành Thái Street, Ward 14, District 10, Ho Chi Minh City, Viet Nam.
 Tel: (84-28) 3868 2050 / 51 / 52
 Fax: (84-28) 3868 2053
 Website: www.happia.com.vn


 T. NGUYỄN THỊ LOAN
 CÔNG TY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC
 HAPPIA CO., LTD
 Địa chỉ / Address: 7A/31 đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, T.P Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 7A/31 Thành Thái Street, Ward 14, District 10, Ho Chi Minh City, Viet Nam.
 Tel: (84-28) 3868 2050 / 51 / 52
 Fax: (84-28) 3868 2053
 Website: www.happia.com.vn

THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
 KTS. TRẦN DUY HUY

VẼ / DRAWN BY:
 KTS. TRẦN DUY HUY

KIỂM TRA / CHECK BY:
 KTS. NGUYỄN THỊ LOAN

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME:
**CHI TIẾT BỂ ĐIỀU HÒA
 EQUALIZATION TANK DETAIL**

SỐ BẢN VẼ / DRAWING No.: **A-06**

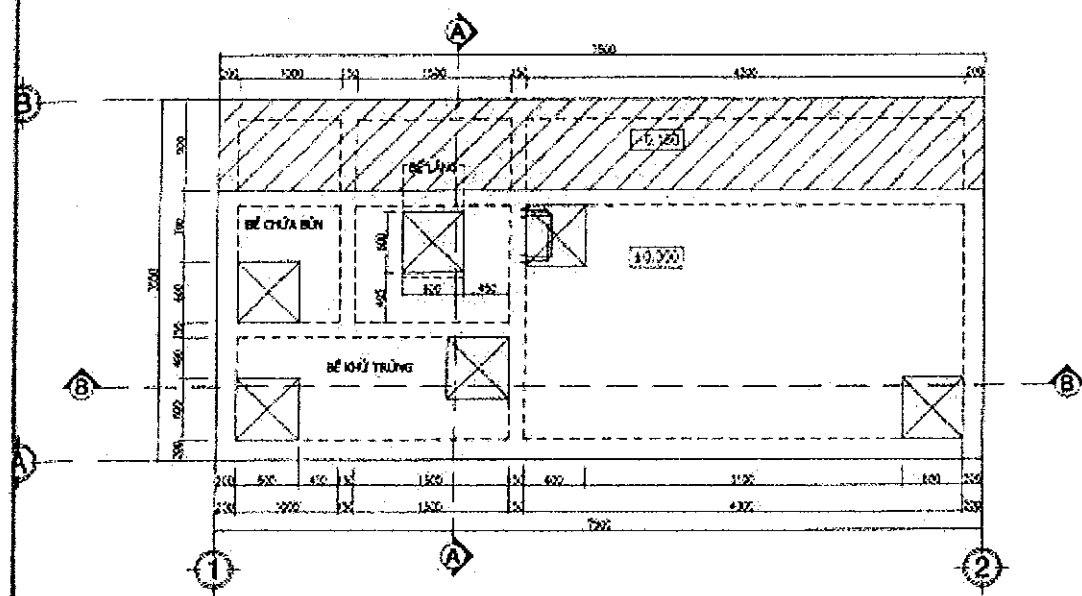
TỶ LỆ / SCALE:

NGÀY HOÀN THÀNH / COMPLETE DATE:

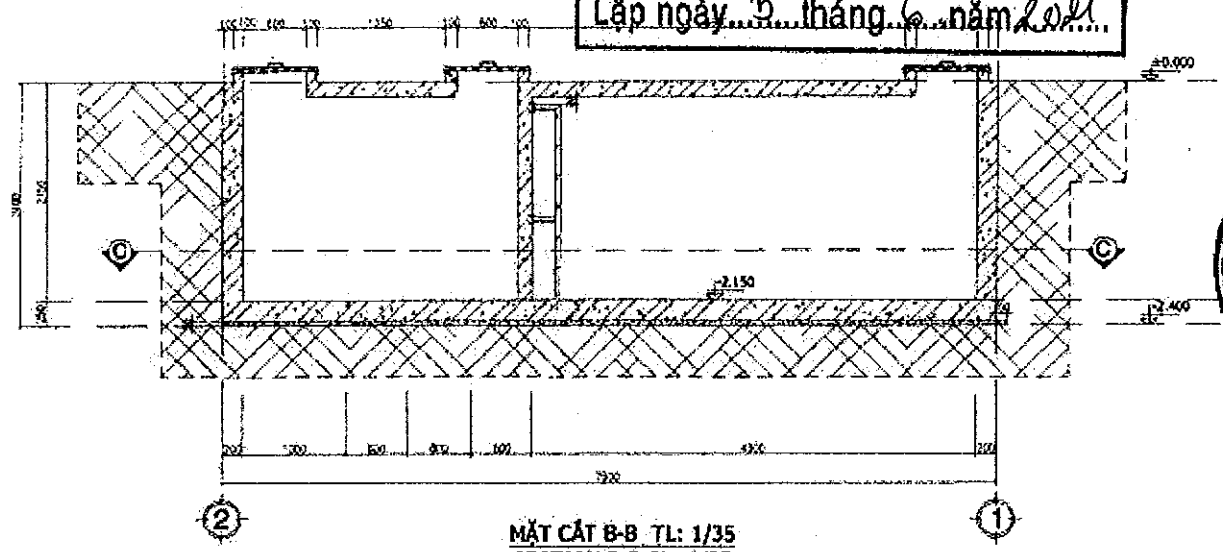
SỐ No	NGÀY DATE	THAY ĐỔI AVENDMENT	CHẤP THUẬN APPROVER BY	GỬI ĐẾN SEND TO

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ / DESIGN STAGE: **SD** TO SỐ / SHEET No.: **06**

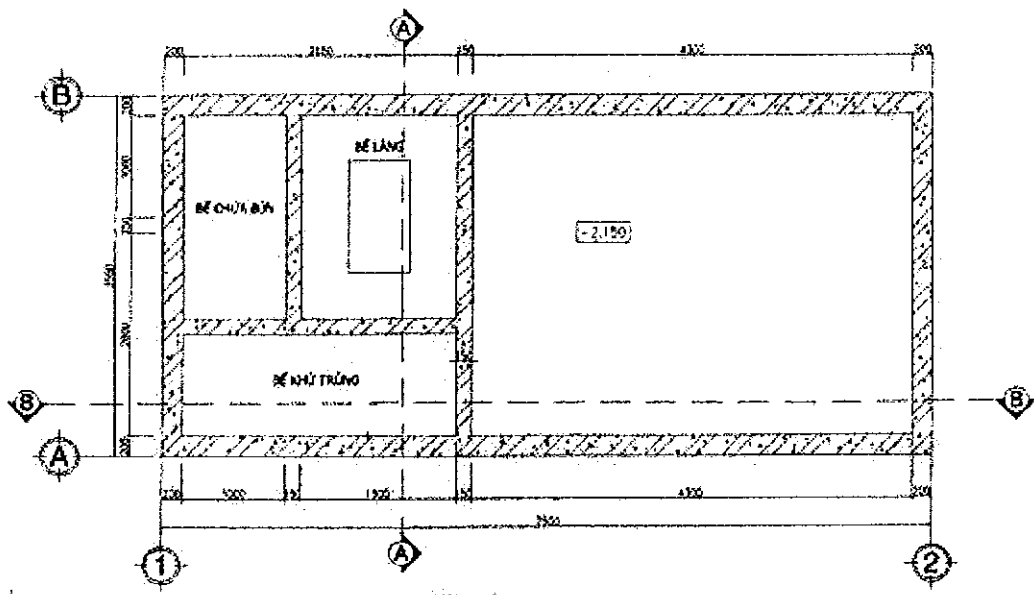
セクション B-B 率:1/35
 SECTION B-B SL: 1/35



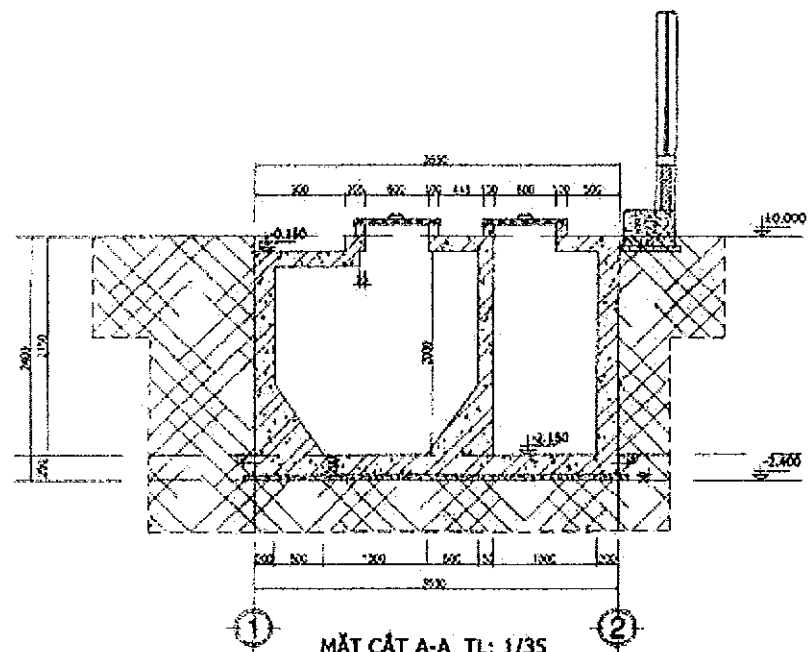
MẶT BẰNG NẬP BỂ ĐIỀU HÒA TL: 1/35
 EQUALIZATION TANK PLAN TL: 1/35



MẶT CẮT B-B TL: 1/35
 SECTION B-B SL: 1/35
 セクション B-B 率:1/35



MẶT CẮT C-C TL: 1/35
 SECTION C-C SL: 1/35
 セクション C-C 率:1/35



MẶT CẮT A-A TL: 1/35
 SECTION A-A SL: 1/35
 セクション A-A 率:1/35

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME:
MUTO VIETNAM FACTORY
 ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
 No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
MUTO VIETNAM CO., LTD.

Địa chỉ / Address:
 No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

CHỨC VỤ / POSITION: GENERAL DIRECTOR:
CÔNG TY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC
HAPPY CO., LTD

Địa chỉ Address: 7A/31 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, T.P Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 7A/31 Thanh Thai Street, Ward 14, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam.
 Tel: 84 908 2050 51 / 52
 Fax: 84 908 2050 53
 Website: happycorp.com.vn

CHỨC VỤ / POSITION: GENERAL DIRECTOR:
CÔNG TY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC
HAPPY CO., LTD
 DỊCH VỤ KỸ THUẬT XÂY DỰNG
 QUẬN 10, TP. HỒ CHÍ MINH

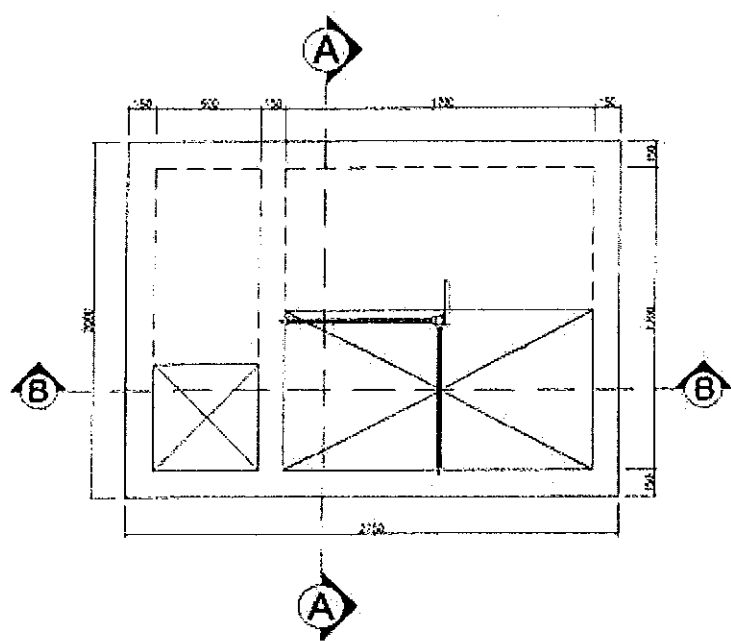
THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
 KTS. TRẦN DUY HUY

VẼ / DRAWN BY:
 KTS. TRẦN DUY HUY

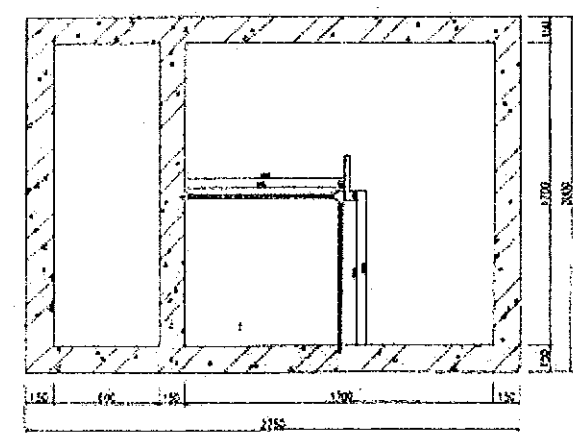
KIỂM TRA / CHECK BY:
 KTS. NGUYỄN THỊ LOAN

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME:
CHI TIẾT BỂ ĐIỀU HÒA
EQUALIZATION TANK DETAIL

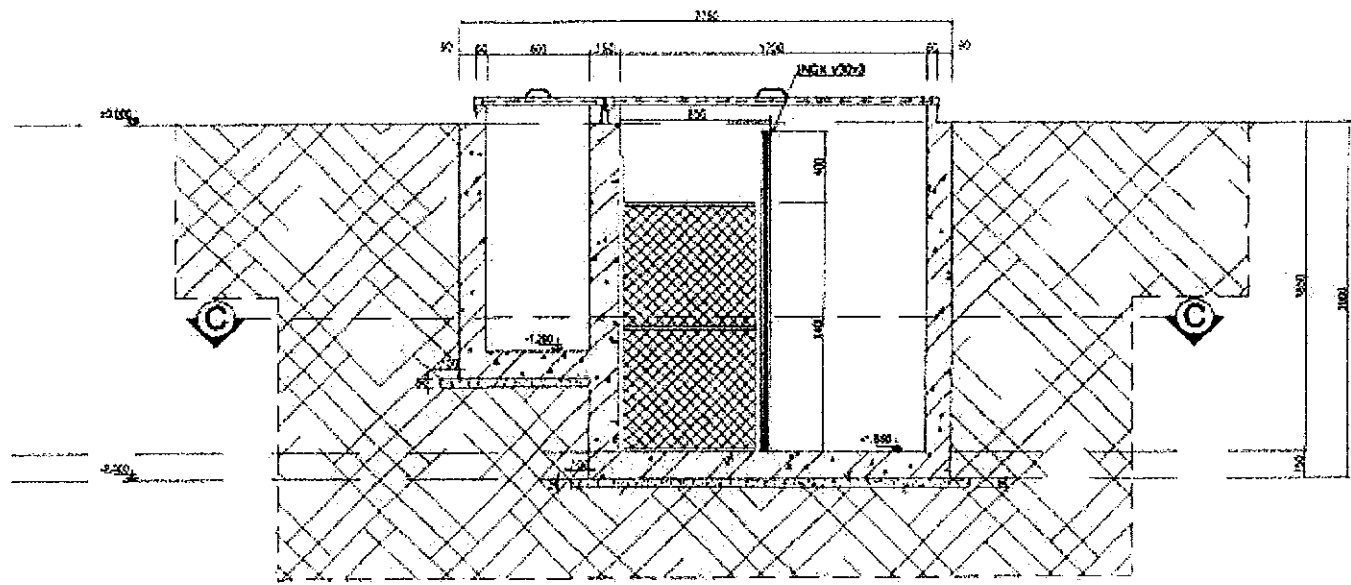
SỐ BẢN VẼ / DRAWING No:	A-06			
TỶ LỆ / SCALE:				
NGÀY HOÀN THÀNH / COMPLETE DATE:				
SỐ No	NGÀY DATE	THAY ĐỔI / AVENUE	CHẤP THUẬN / APPROVER BY	GỬI ĐẾN / SEND TO
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ / DESIGN STAGE:	SD	TỜ SỐ / SHEET No:	06	



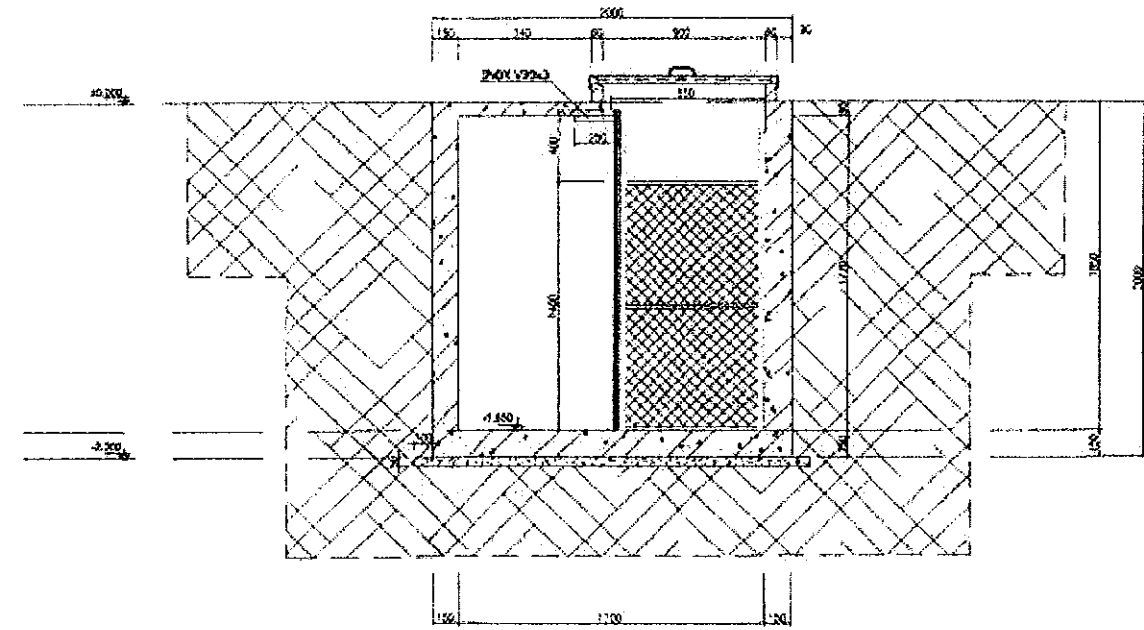
MẶT BẰNG NÁP BỂ GOM TL: 1/20
 COLLECTION TANK PALN SC: 1/20



MẶT CẮT C-C TL: 1/20
 SECTION C-C SL: 1/20
 セクション C-C 率:1/20



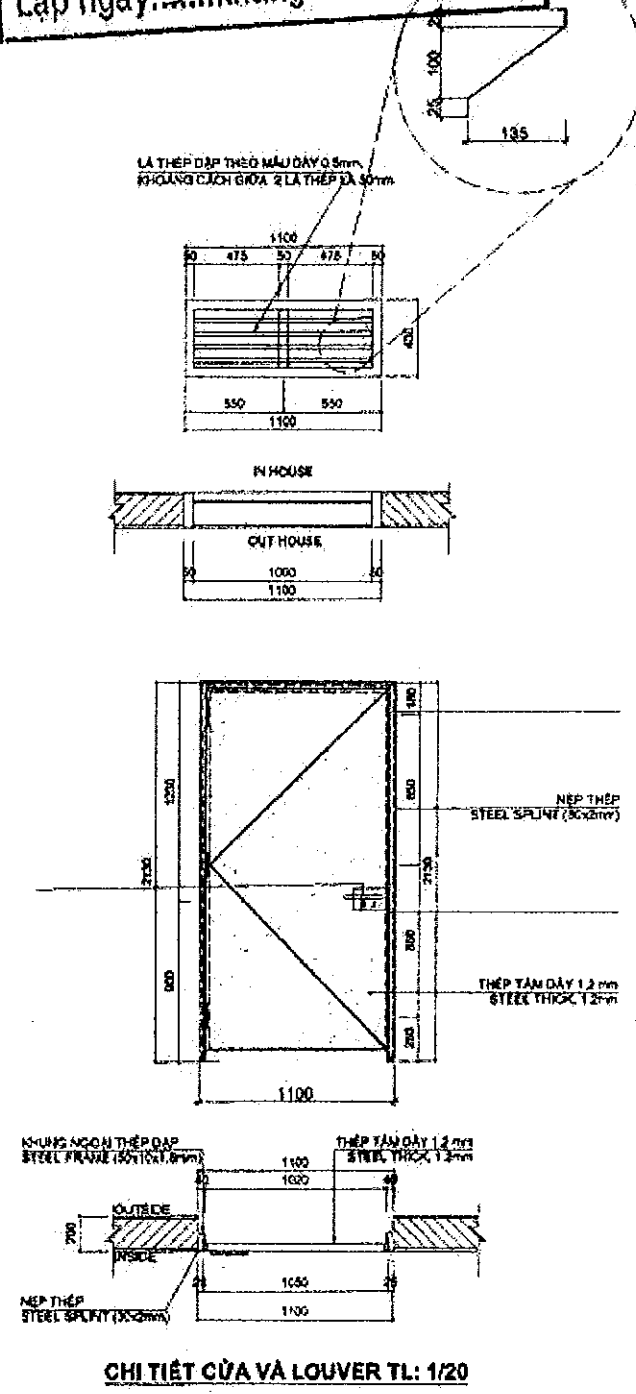
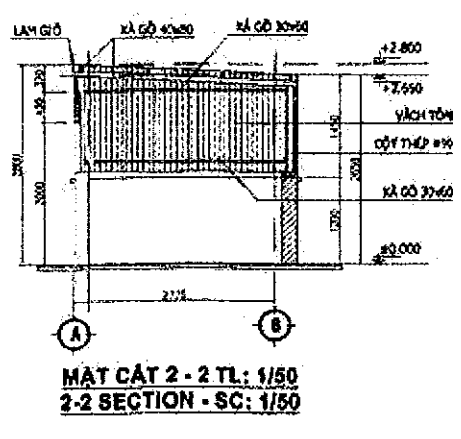
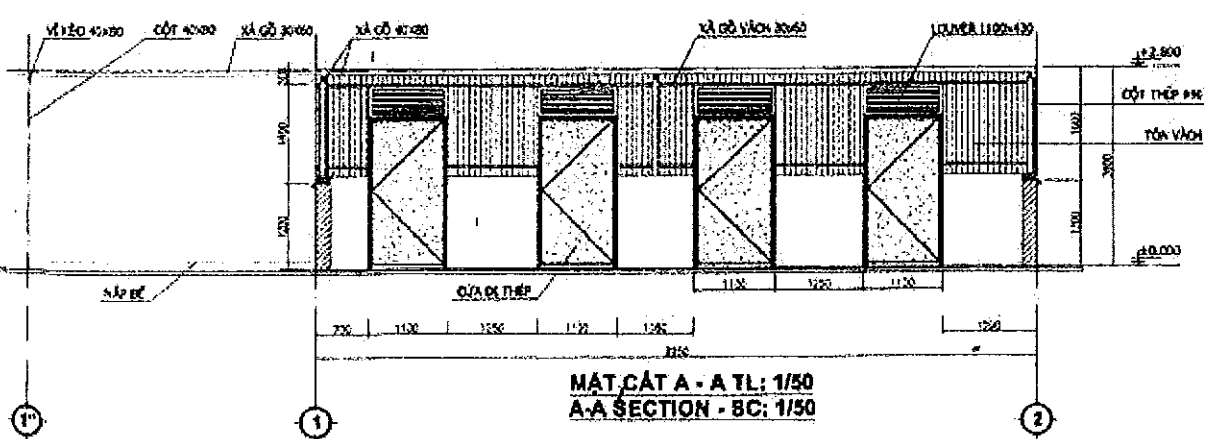
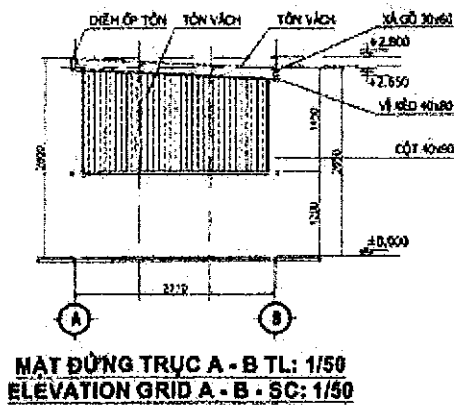
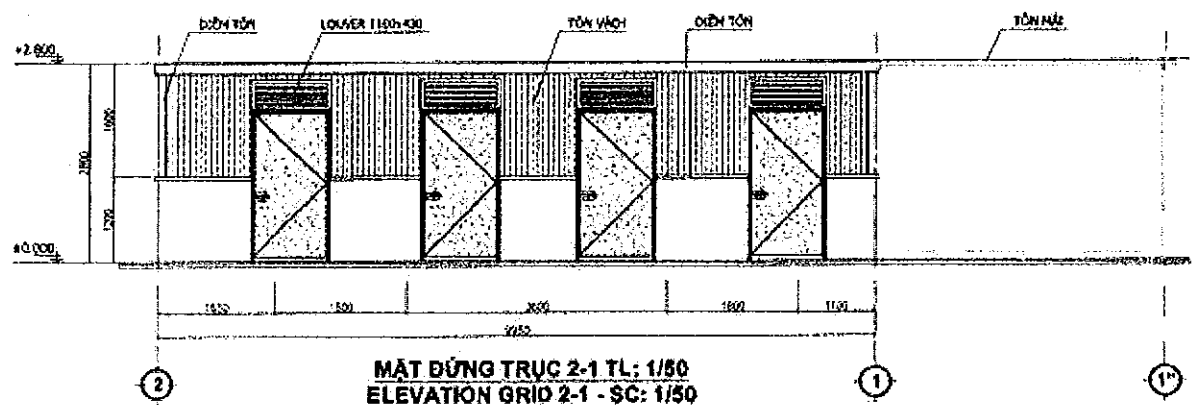
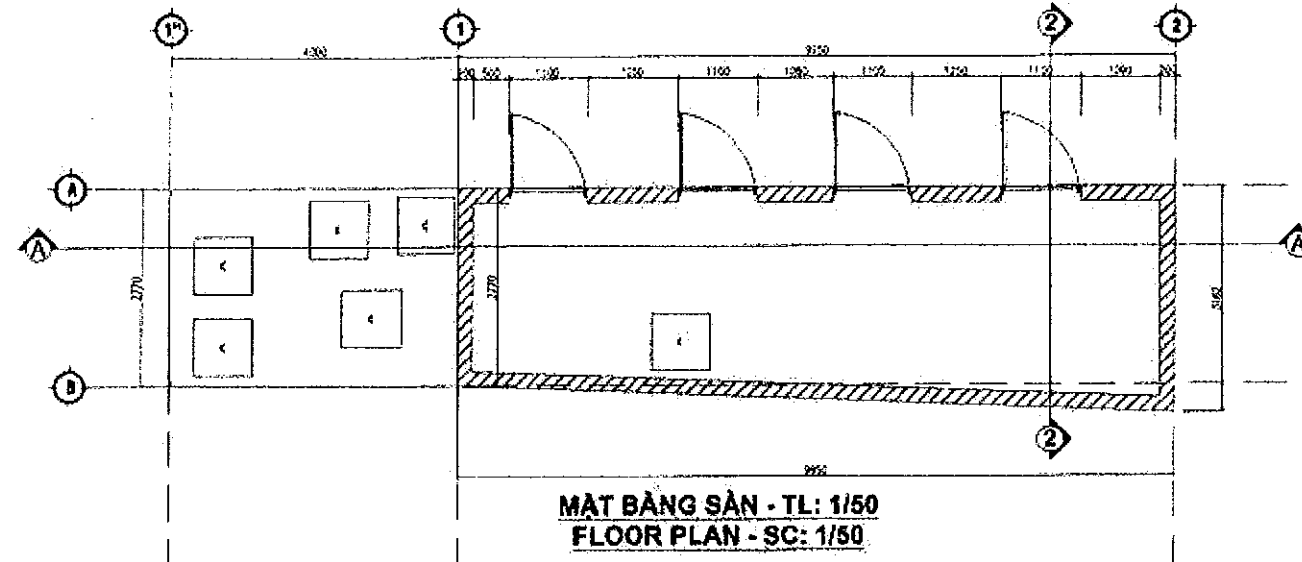
MẶT CẮT B-B TL: 1/20
 SECTION B-B SL: 1/20
 セクション B-B 率:1/20



MẶT CẮT A-A TL: 1/20
 SECTION A-A SL: 1/20
 セクション A-A 率:1/20

CTY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Lập ngày...5...tháng...6...năm 2011..

CTY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Lập ngày 5...tháng 6...năm 2021.



TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME:
MUTO VIETNAM FACTORY

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
 No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
MUTO VIETNAM CO., LTD.

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
 No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

TRÁCH NHIỆM ĐÓNG CHỮ / GENERAL DIRECTOR:
TRẦN DUY HUY
MUTO VIETNAM CO., LTD.

TRÁCH NHIỆM THIẾT KẾ / DESIGN:
TRẦN DUY HUY
CTY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC HAPPIA CO., LTD

Địa chỉ Address: 7A/31 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, T.P Hồ Chí Minh, Viet Nam.
 7A/31 Thành Thái Street, Ward 14, District 10, Ho Chi Minh City, Viet Nam.
 Phone: 090 2050 151 / 52
 Email: info@happia.com.vn

TRÁCH NHIỆM ĐÓNG CHỮ / GENERAL DIRECTOR:
TRẦN DUY HUY
CTY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC HAPPIA CO., LTD

TRÁCH NHIỆM THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
TRẦN DUY HUY

VẼ / DRAWN BY:
TRẦN DUY HUY

KIỂM TRA / CHECK BY:
TRẦN DUY HUY

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME:
BẢN VẼ KHỞI RÁC

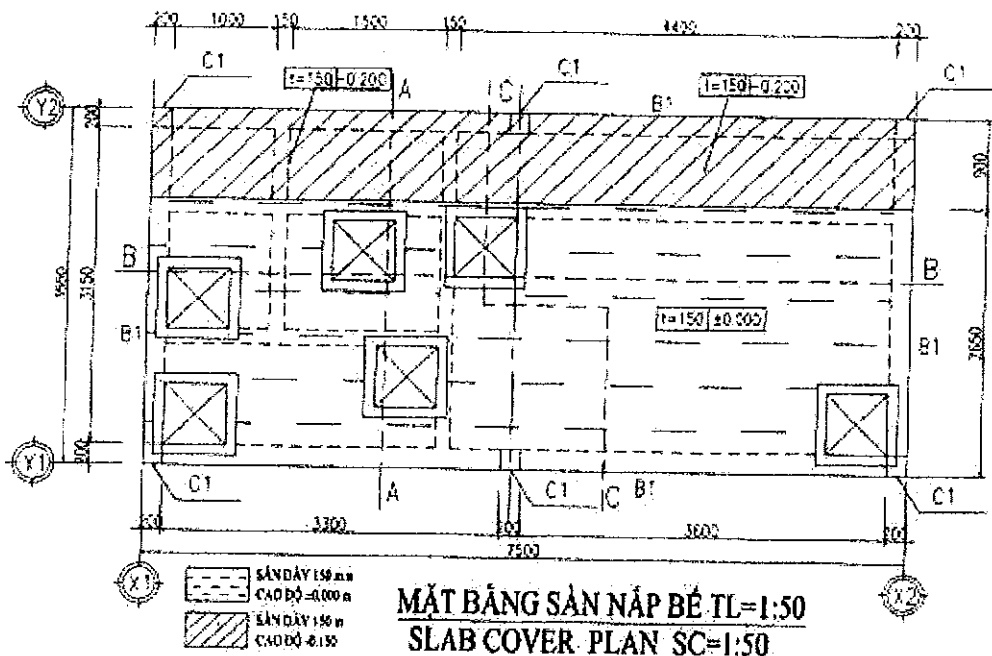
SỐ BẢN VẼ / DRAWING No: _____

TỶ LỆ / SCALE: _____

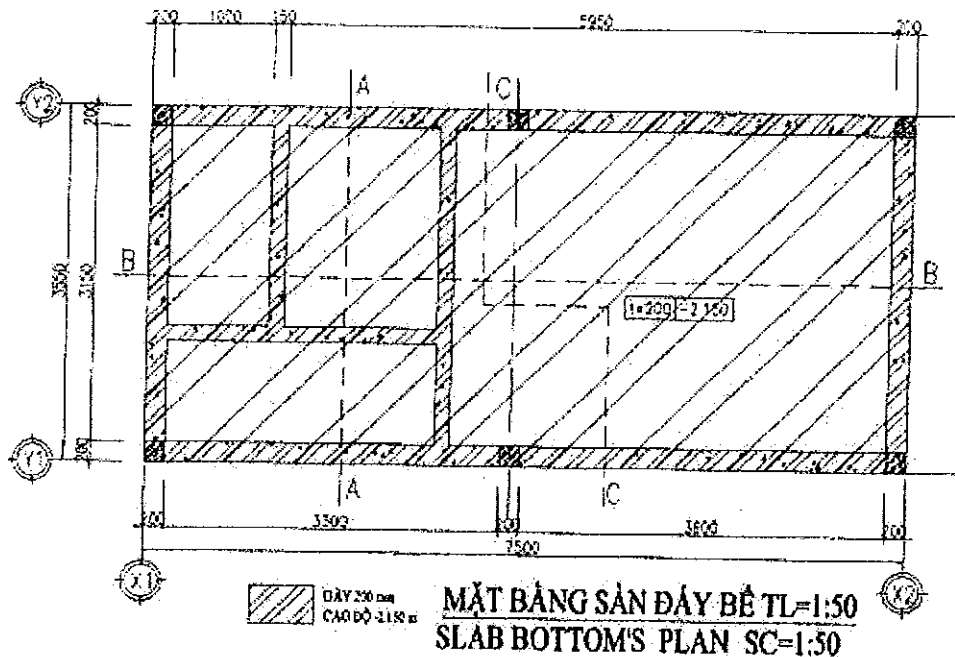
NGÀY HOÀN THÀNH / COMPLETE DATE: _____

SỐ No	NGÀY DATE	THAY ĐỔI AMENDMENT	CHẬP THUYẬN APPROVE/R BY	GỬI ĐẾN SEND TO

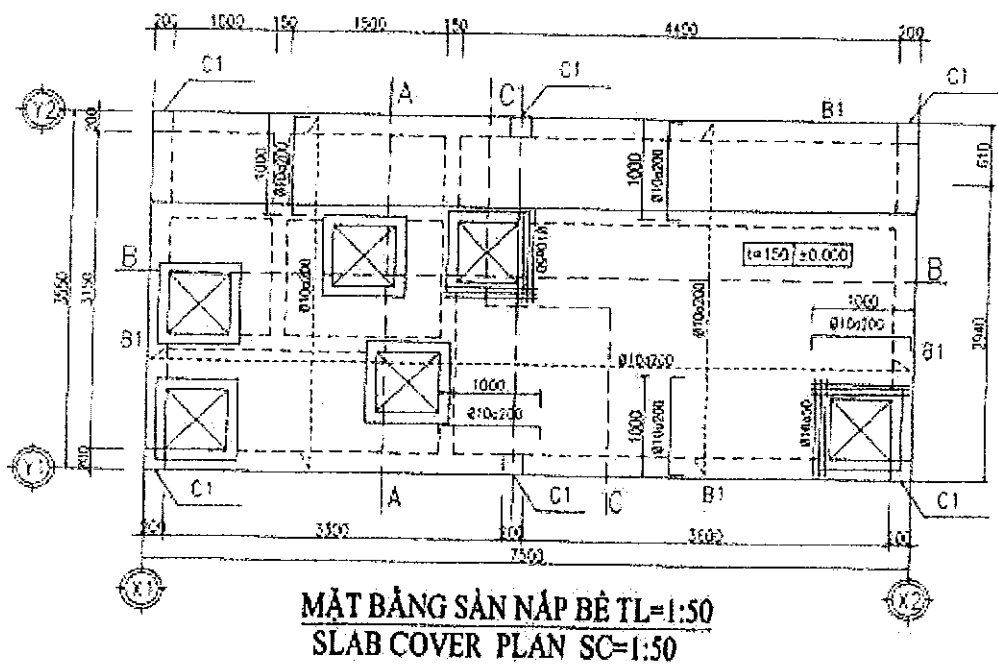
GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ / DESIGN STAGE: **SD** TỜ SỐ / SHEET No: _____



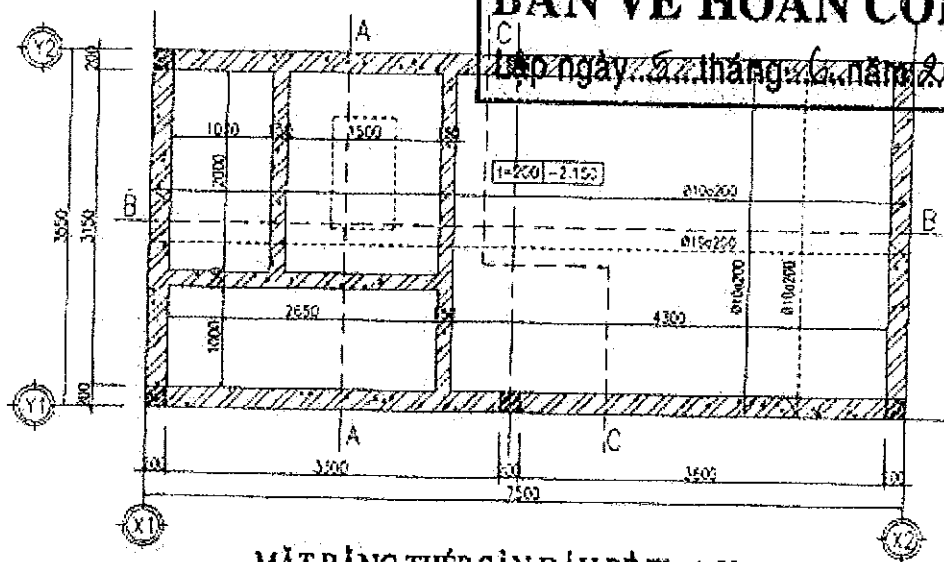
MẶT BẰNG SÀN NÁP BÊ TL=1:50
SLAB COVER PLAN SC=1:50



MẶT BẰNG SÀN ĐÁY BÊ TL=1:50
SLAB BOTTOM'S PLAN SC=1:50



MẶT BẰNG SÀN NÁP BÊ TL=1:50
SLAB COVER PLAN SC=1:50



MẶT BẰNG THÉP SÀN ĐÁY BÊ TL=1:50
SLAB BOTTOM'S REBARS PLAN SC=1:50

- BÊ TÔNG LỚT MÁC 100
- BÊ TÔNG MỎNG, CỘT, DẪM, SÀN MÁC 250
- CỘT THÉP BÊ TÔNG LOẠI SD295 ĐỐI VỚI Ø ≥ 10 VÀ SD235 ĐỐI VỚI Ø < 10
- LẪN CONCRETE : GRADE 100(B7.5), STONE 10x20
- OTHERS CONCRETE : GRADE 250(B20), STONE 10x20
- GRADE OF REBARS IS SD295 WITH Ø ≥ 10 AND SD235 WITH Ø < 10

CTY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 22 tháng 6 năm 2021.

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME:
MUTO VIETNAM FACTORY

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
MUTO VIETNAM CO., LTD.

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

QUẢN LÝ CHUNG / GENERAL DIRECTOR:
TRẦN THỊ HỒNG HẠNH

TRÁCH NHIỆM VẼ / DESIGNER:
MUTO VIETNAM CO., LTD. SAHIO

THIẾT KẾ / DESIGNER:
PHẠM QUỐC DŨNG

CTY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC
HAPPPIA CO., LTD

Địa chỉ Address: 7A/31 đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, T.P Hồ Chí Minh, Việt Nam.
7A/31 Thành Thái Street, Ward 14, District 10, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

Tel: +84-281 200 2000 / 51 / 52
Fax: +84-281 200 2003
Website: www.happpia.com.vn

QUẢN LÝ CHUNG / GENERAL DIRECTOR:
TRẦN THỊ HỒNG HẠNH

THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
PHẠM QUỐC DŨNG

VẼ / DRAWN BY:
PHẠM QUỐC DŨNG

KIỂM TRA / CHECK BY:
NGUYỄN THANH SANG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME:
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP BÊ ĐIỀU HÒA

SỐ BẢN VẼ / DRAWING No: **A-02**

TỶ LỆ / SCALE:

NGÀY HOÀN THÀNH / COMPLETE DATE:

SỐ No	NGÀY DATE	THAY ĐỔI AVENMENT	CHẤP THUẬN APPROVER BY	GỬI ĐẾN SEND TO

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ / DESIGN STAGE: **SD** TỜ SỐ / SHEET No: **04**

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME:
MUTO VIETNAM FACTORY

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
 No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam

CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:
MUTO VIETNAM CO., LTD.

Địa chỉ Address: 7A/31 đường Thành Thái Phường 14, Quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 7A/31 Thanh Thai Street, Ward 14, District 10, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
PHẠM QUỐC DŨNG

VẼ / DRAWN BY:
PHẠM QUỐC DŨNG

KIỂM TRA / CHECK BY:
NGUYỄN THANH BANG

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME:
MẶT CẮT CHI TIẾT THÉP BÉ ĐIỀU HÒA

SỐ BẢN VẼ / DRAWING No.: **A-02**

SỐ No	NGÀY DATE	THAY ĐỔI AVENDMENT	CHẤP THUẬN APPROVER BY	GỬI ĐẾN SEND TO

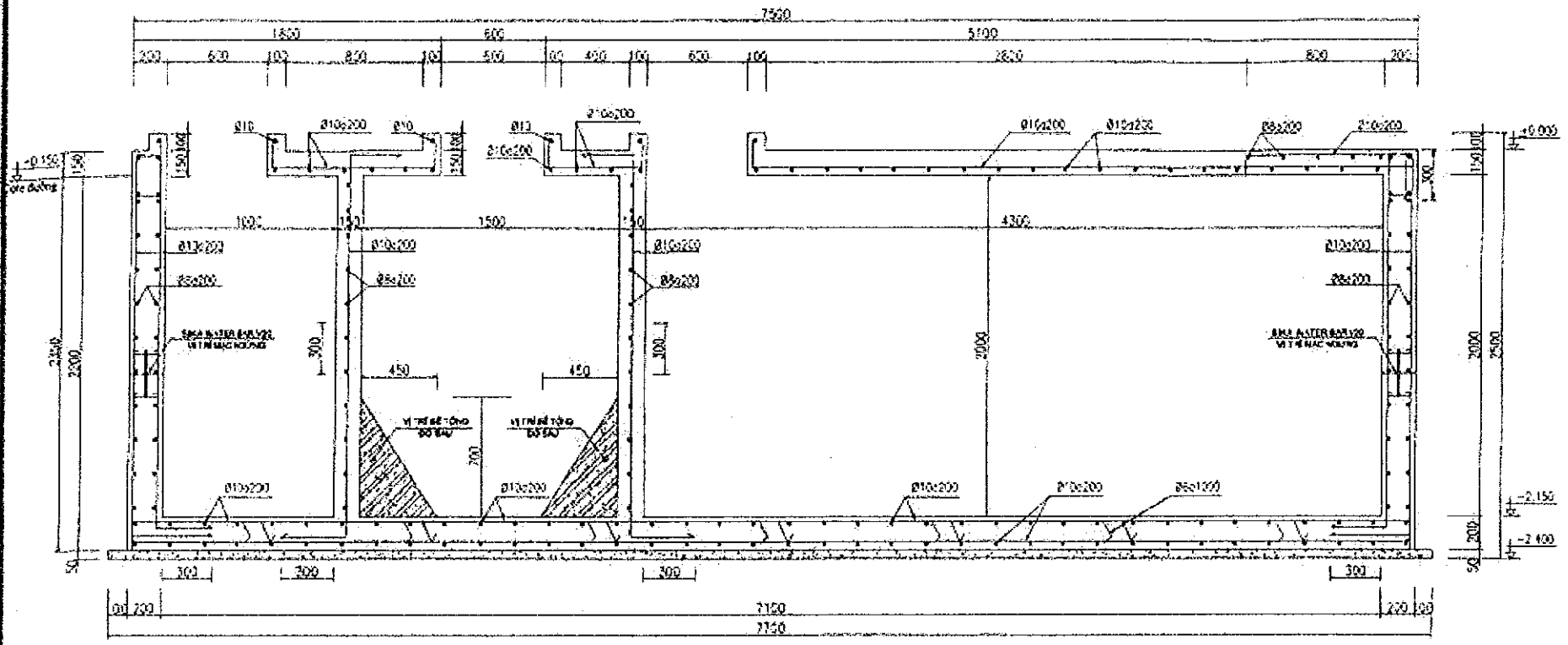
GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ / DESIGN STAGE: **SD** TỜ SỐ / SHEET No.: **04**

**CHI TIẾT DÀM
 DETAIL OF BEAM**

BC x H (mm)	B1 (200x300)	
VỊ TRÍ POSITION	GGC	NTRP CENTER
THÉP (KINH HO) (KINHS)	20'4	20'4
THÉP DƯỚI (KINH HO) (KINHS)	2'14	2'14
THÉP ĐẦU (KINH HO) (KINHS)	06'150	06'200

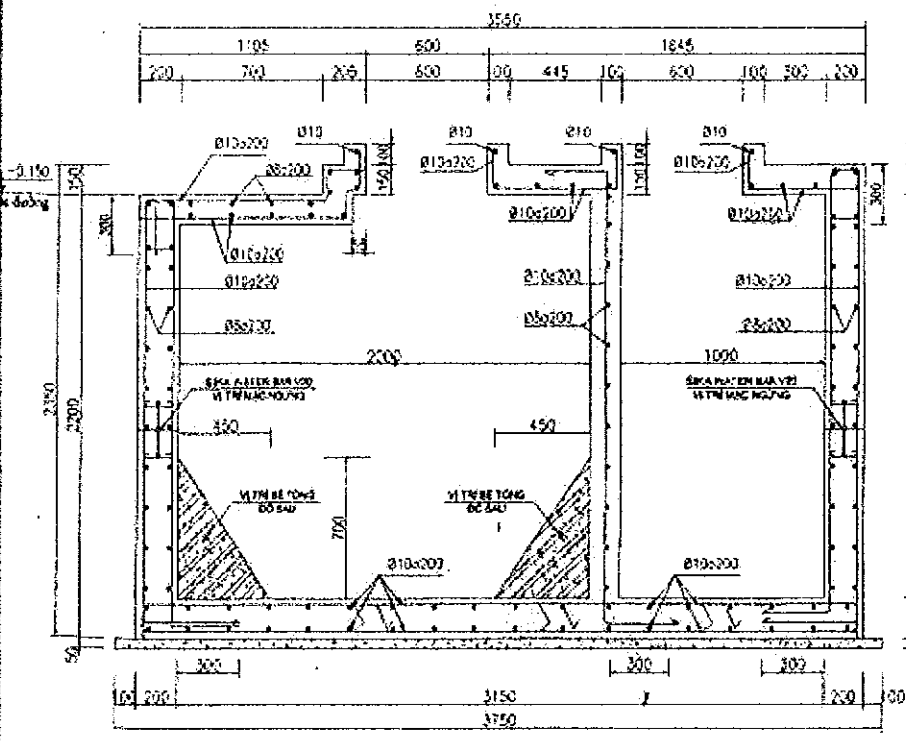
**CHI TIẾT CỘT
 DETAIL OF COLUMN**

BC x H (mm)	C1 (200x200)
THÉP (KINH HO) (KINHS)	26'150

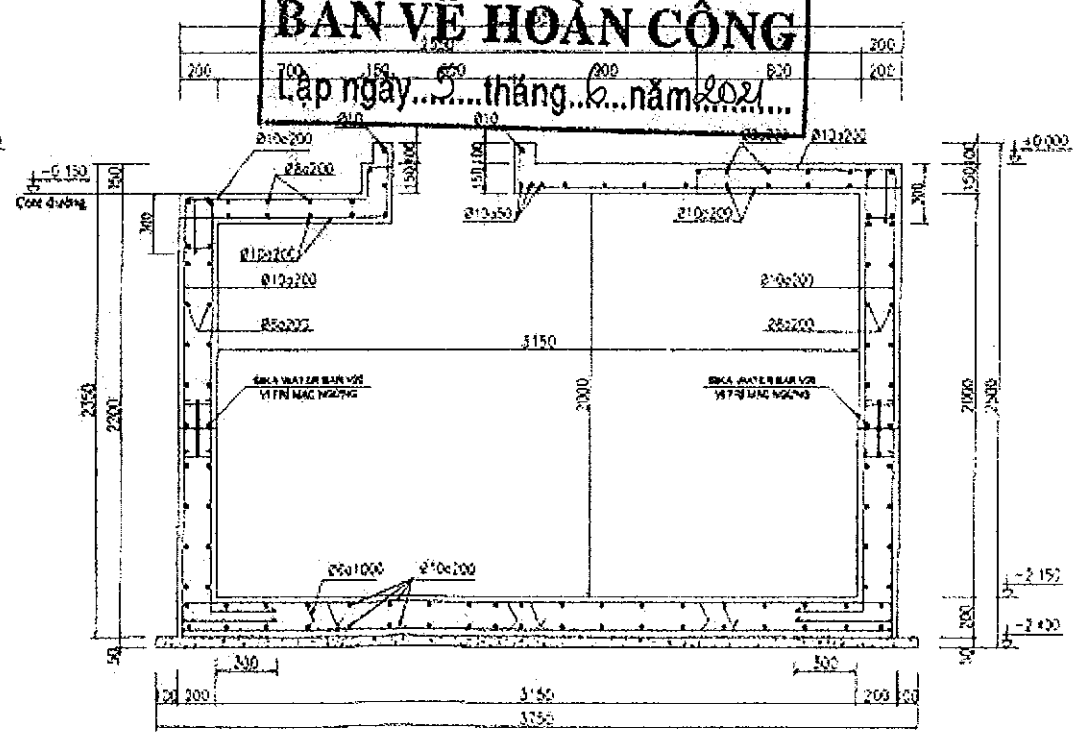


**MẶT CẮT B-B TL=1:25
 SECTION B-B SC=1:25**

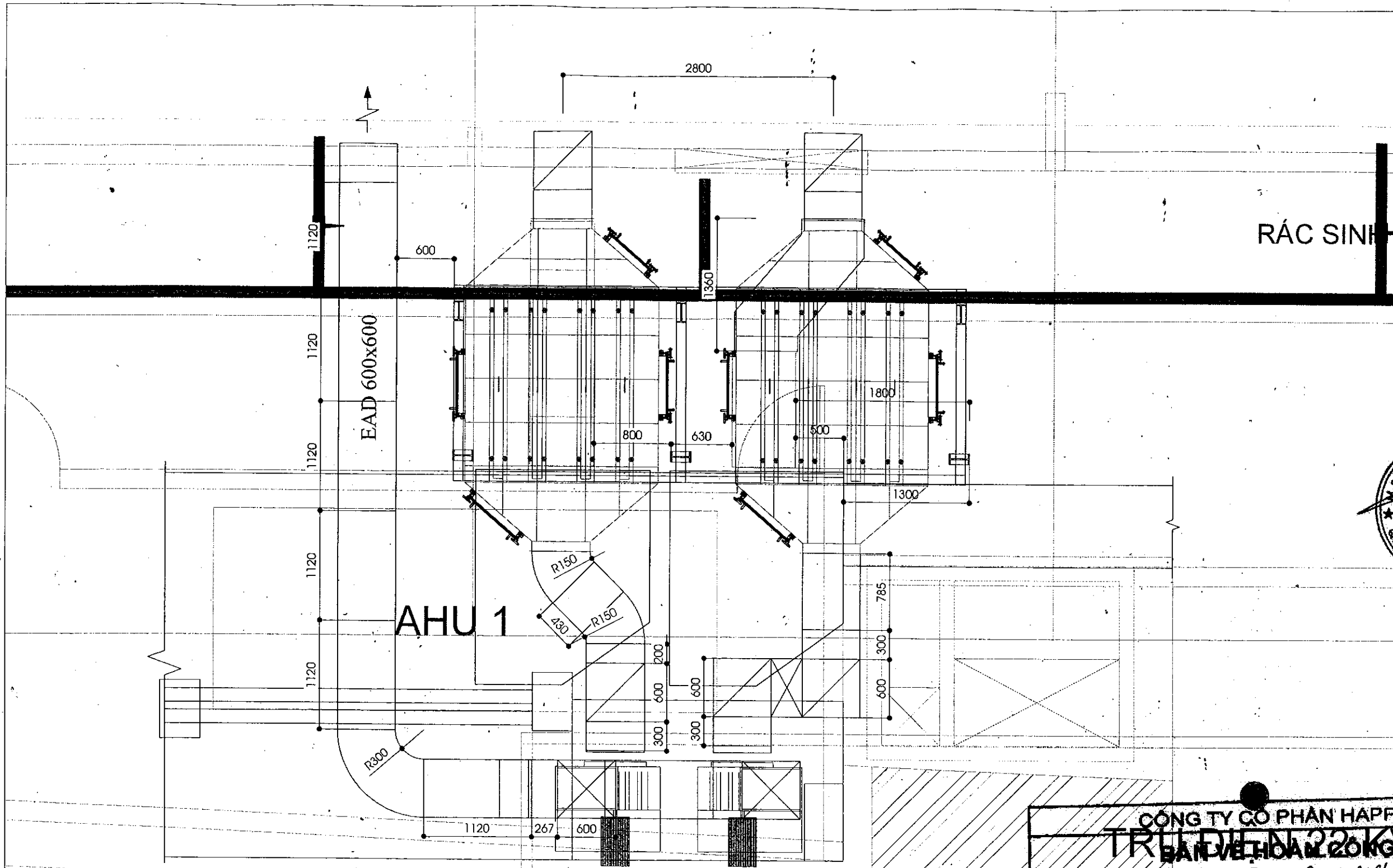
CTY TNHH DV-KT XD HẠNH PHÚC
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Lập ngày... tháng... năm 2021



**MẶT CẮT A-A TL=1:25
 SECTION A-A SC=1:25**



**MẶT CẮT C-C TL=1:25
 SECTION C-C SC=1:25**



RÁC SINH

GHI CHÚ:
Note:

TÊN CÔNG TRÌNH / Project Name:

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

ĐỊA CHỈ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.

ĐỊA CHỈ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.

ĐỊA CHỈ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.

ĐỊA CHỈ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.

ĐỊA CHỈ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.

ĐỊA CHỈ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.

ĐỊA CHỈ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.

ĐỊA CHỈ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

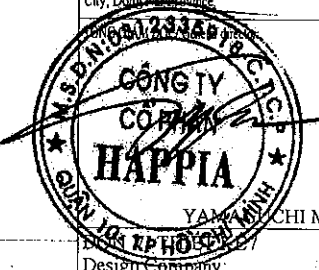
MUTO VIETNAM CO., LTD.

ĐỊA CHỈ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.



HAPPIA
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPIA

ĐỊA CHỈ / Address:

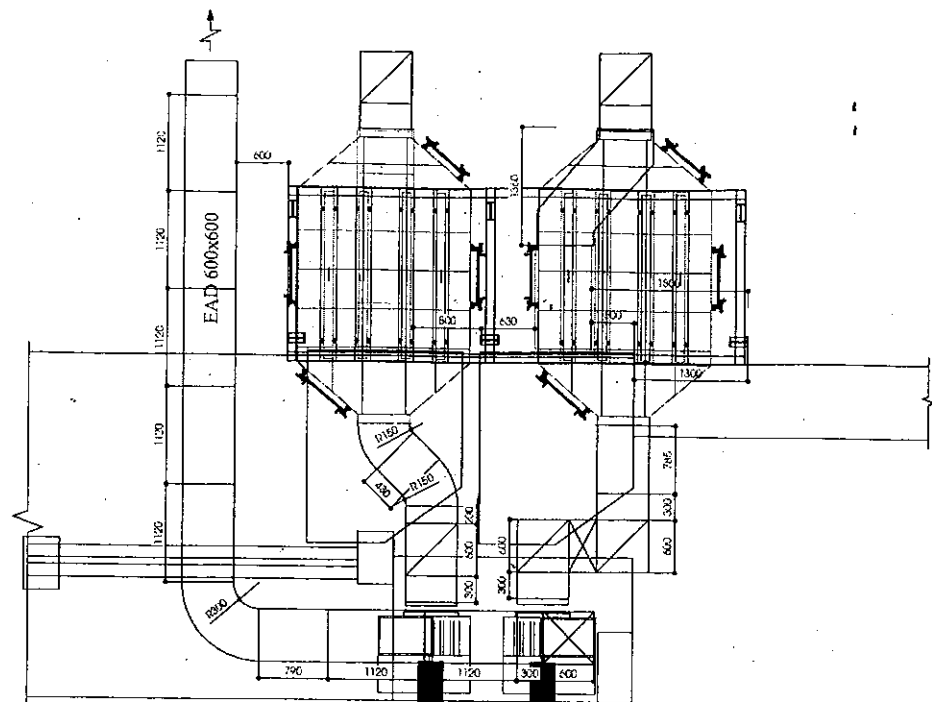
Số 7A/31 Đường Thành Thái, P.14, Q.10, TP.HCM, Việt Nam.

TỔNG GIÁM ĐỐC / General director:

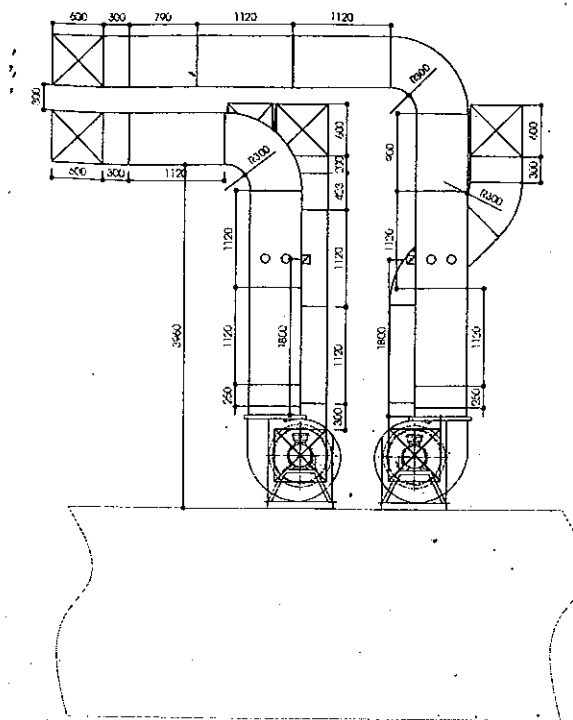
E-mail : happia@happia.com
Website : http://www.happia.com.vn
SDYTel : (+84 28) 3866 2050

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPIA		ODA SIKO
TRẦN VIỆT NAM 20KG	Senior	NGUYỄN THỊ KIM THƯƠNG
NGÀY: 5...1...6...1.2021.	Checked By	NGUYỄN THỊ KIM THƯƠNG
	Designed By	NGUYỄN VĂN HOÀNG
ĐƠN VỊ TÀI BÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ
		NGUYỄN VĂN HOÀNG
TÊN BẢN VẼ / Drawing Name:		
MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI EXHAUST AIR TREATMET SYSTEM PLAN LAYOUT		
KHÓ GIẤY: Paper Size:	A2	TỶ LỆ: Scale: 1/30
NGÀY HOÀN THÀNH Complete Date	16/03/2021	
SỐ No.	NGÀY Date	
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ Design Stage		
HẠNG MỤC: Categories:	CƠ ĐIỆN	SỐ BẢN VẼ: Drawing No: M-01.01

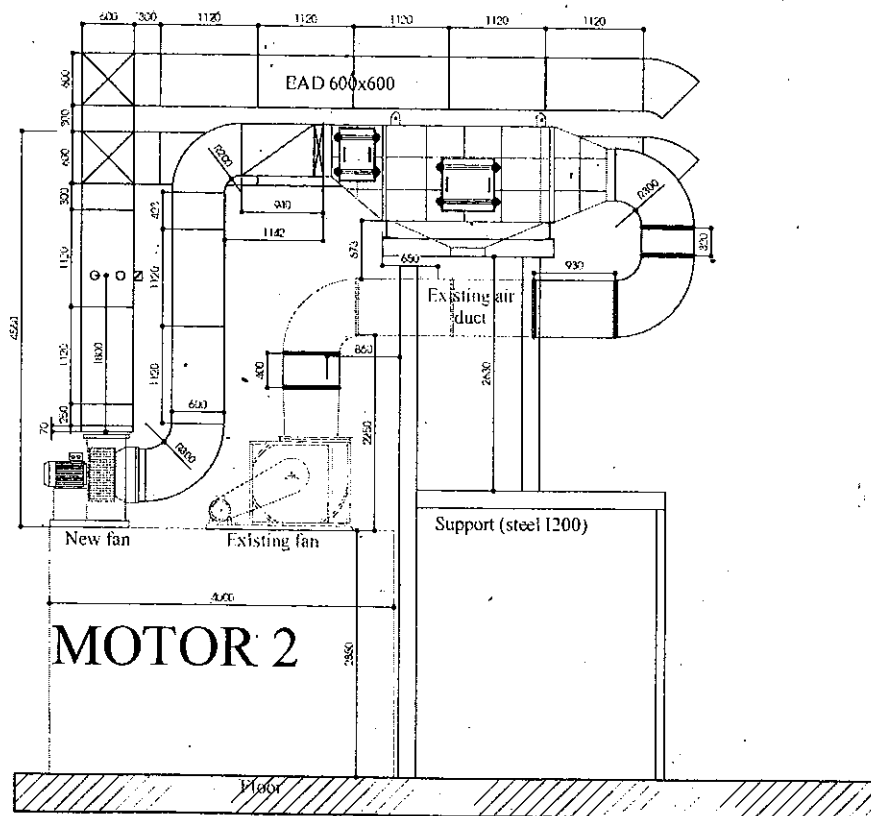
MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
EXHAUST AIR TREATMET SYSTEM PLAN LAYOUT



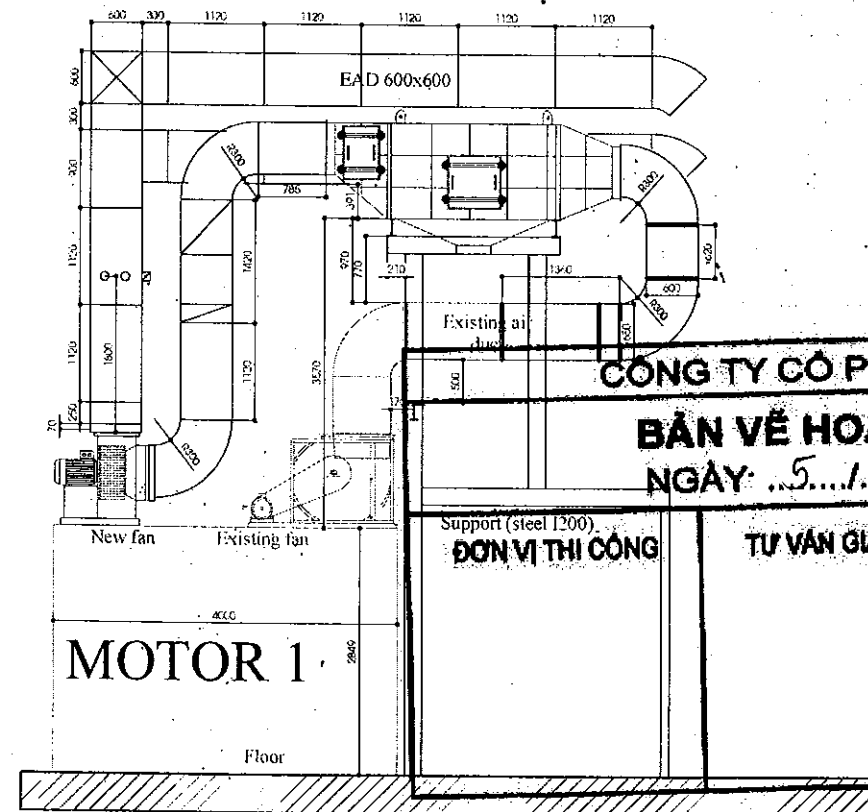
MẶT BẰNG BỘ TRÍ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
EXHAUST AIR TREATMET SYSTEM PLAN LAYOUT



MẶT ĐỨNG A-A HỆ XỬ LÝ KHÍ THẢI
EXHAUST AIR TREATMET SYSTEM ELEVATION A-A



MẶT ĐỨNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
EXHAUST AIR TREATMET SYSTEM ELEVATION



MẶT ĐỨNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
EXHAUST AIR TREATMET SYSTEM ELEVATION

GHI CHÚ:
Note:

TÊN CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME:

ĐỊA CHỈ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.

ĐỊA CHỈ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

Design Company:

HAPPPIA
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPPIA

ĐỊA CHỈ / Address:

Số 7A/31 Đường Thành Thái,
P.14, Q.10, TP.HCM, Việt Nam.

E-mail : happia@happia.com

Website : http://www.happia.com.vn

SĐT/Tel : (+84-28) 3866 2050

TỔNG GIÁM ĐỐC / General director:

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPPIA

ODA S.HOGO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY: 5...1...6...1...2021

ĐƠN VỊ THI CÔNG

TỰ VẤN GIÁM SÁT

CHỦ ĐẦU TƯ

TÊN BẢN VẼ / Drawing Name:

MẶT ĐỨNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
EXHAUST AIR TREATMET SYSTEM ELEVATION

KHÖ GIẤY:

Paper Size:

Scale:

NST

NGÀY HOÀN THÀNH

Complete Date

16/03/2021

SỐ

No

NGÀY

Date

GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ

Design Stage

HẠNG MỤC:

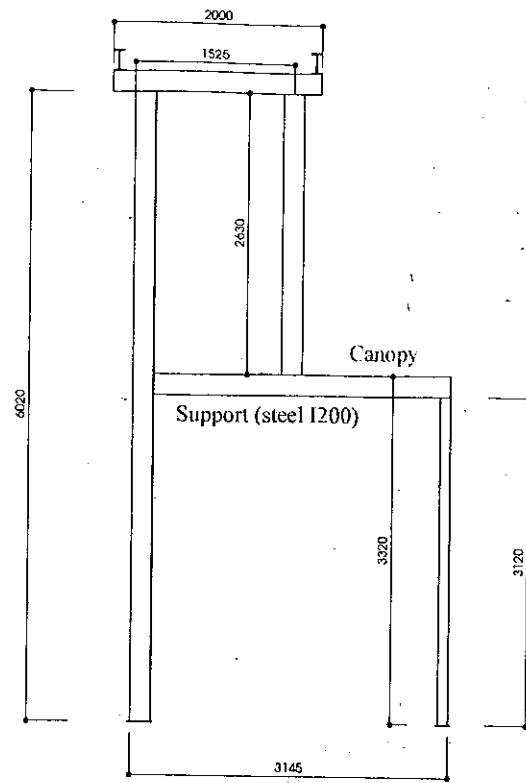
Categories:

CƠ ĐIỆN

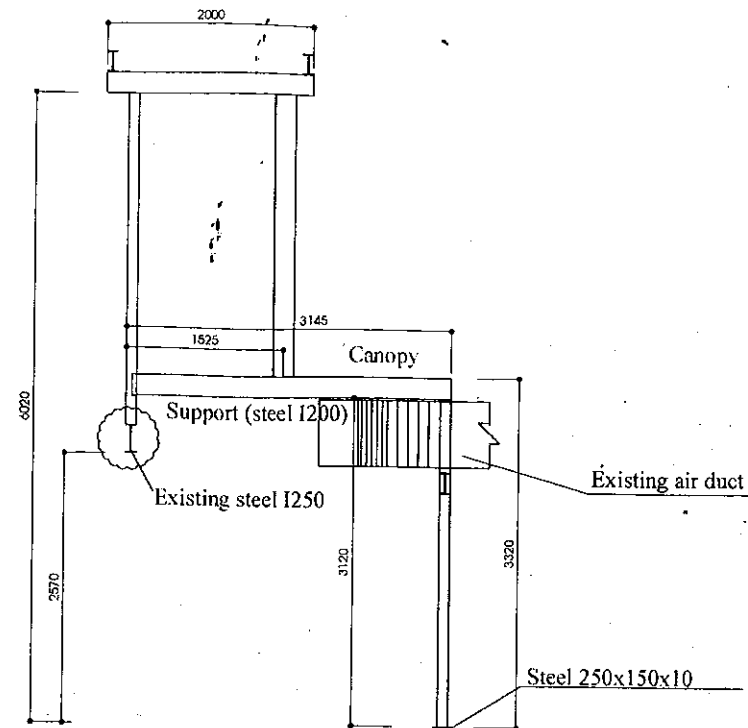
SỐ BẢN VẼ:

Drawing No:

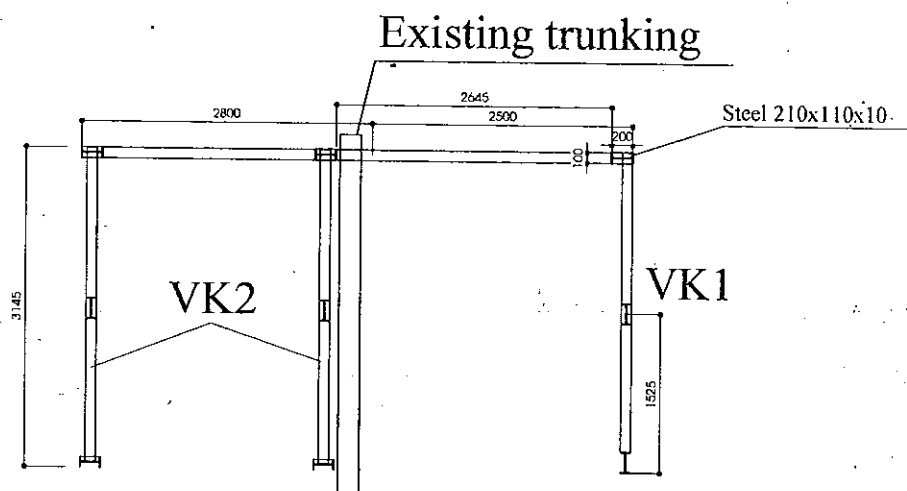
M-01.02



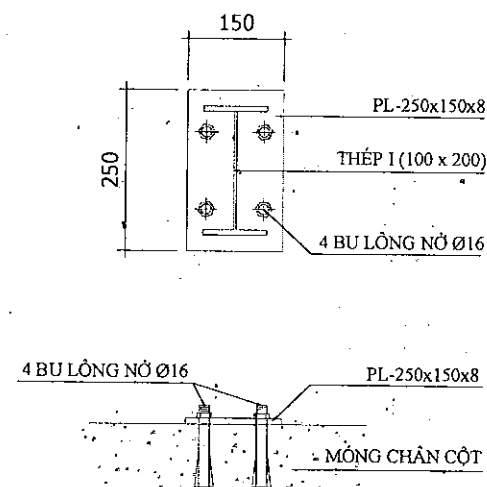
VK1



VK2



HỆ GIÁ ĐỠ
SUPPORT



GHI CHÚ:
Note:

TÊN CÔNG TRÌNH / Project Name:

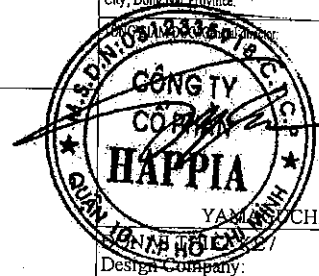
MUTO VIETNAM CO., LTD.
Địa chỉ / Address:
No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

CHỦ ĐẦU TƯ / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.

Địa chỉ / Address:

No. 2, Road 9A, Bien Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.



GHI CHÚ:
Note:

HAPPIA
YAMAGUCHI MASAHIRO
Design Company:
Địa chỉ / Address:
Số 7A/31 Đường Thành Thái,
P.14, Q.10, TP.HCM, Việt Nam.
E-mail: happia@happia.com
Website: http://www.happia.com.vn
SDT/Tel: (+84-28) 3866 2050

TỔNG GIÁM ĐỐC / General director:

[Signature]

CHI TIẾT CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPIA		ODA SHOGO	
CHỦ NHIỆM Senior	NGUYỄN THỊ KIM THƯƠNG	CHỦ ĐẦU TƯ	NGUYỄN VĂN HOÀNG
KIỂM TRA Checked By	NGUYỄN THỊ KIM THƯƠNG	TÊN BẢN VẼ / Drawing Name:	MẬT ĐÚNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI EXHAUST AIR TREATMENT SYSTEM ELEVATION
THIẾT KẾ Designed By	NGUYỄN VĂN HOÀNG	KHỚ GIẤY: Paper Size:	A2
THIẾT KẾ Designed By	NGUYỄN VĂN HOÀNG	TỈ LỆ: Scale:	NST
ĐƠN VỊ THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	NGÀY HOÀN THÀNH Complete Date	16/03/2021
		SỐ No.	NGÀY Date
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ Design Stage			
HẠNG MỤC Categories:		CƠ ĐIỆN	SỐ BẢN VẼ Drawing No: M-01.03

ĐƠN VỊ THI CÔNG

TƯ VẤN GIÁM SÁT

CHỦ ĐẦU TƯ

GHI CHÚ:

Note:

TÊN CÔNG TRÌNH / Project Name:

MUTO VIETNAM FACTORY

Địa chỉ / Address:
No. 2, Road 9A, Binh Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Binh Hoa City, Dong Nai Province

Chủ đầu tư / Owner:

MUTO VIETNAM CO., LTD.

Địa chỉ / Address:
No. 2, Road 9A, Binh Hoa 2 Industrial Park, An Binh Ward, Binh Hoa City, Dong Nai Province

TỔNG GIÁM ĐỐC / General Director:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MUTO VIỆT NAM
YAMAGUCHI MASASHIRO

Đơn vị thi công / Design Company:

happia

CÔNG TY CỔ PHẦN HAPPIA

Địa chỉ / Address:
Số 2A/31 Đường Tân Thuận P.14, Q.15, TP.HCM
Điện thoại / Phone: 0903 123 5912
Website / Website: happia.com.vn
Email / Email: happia@happia.com

TỔNG GIÁM ĐỐC / General Director:

HAPPIA
QUẢN LÝ VÀ THIẾT KẾ

ODA SHOGO

Chủ nhiệm / Senior: **NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG** *Thủy*

Kiểm tra / Checked By: **NGUYỄN THỊ KIM HƯƠNG** *Thủy*

Thiết kế / Designed By: **TRẦN HỒNG QUÂN** *Quân*

Vẽ / Drawing By: **TRẦN HỒNG QUÂN** *Quân*

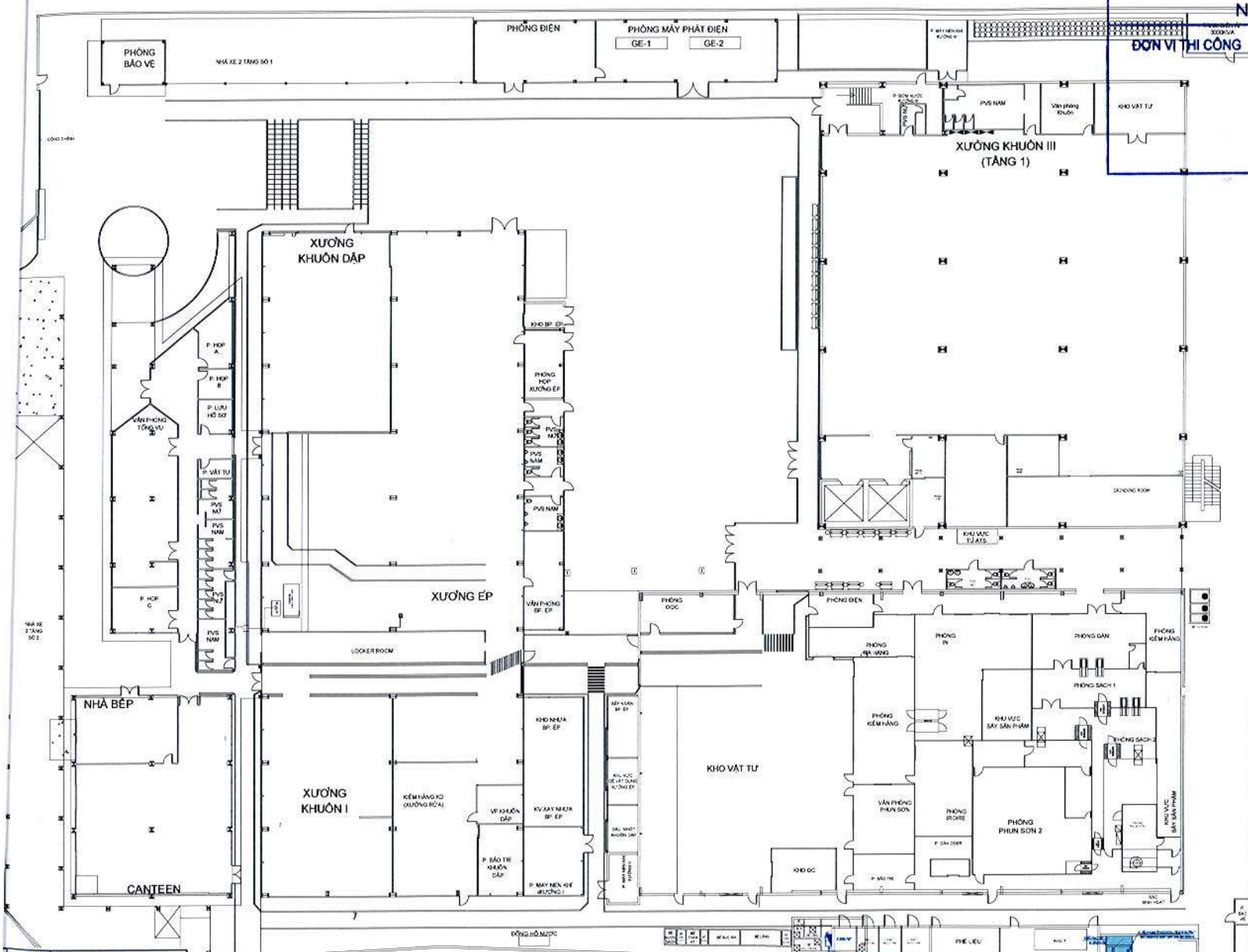
Tên bản vẽ / Drawing Name:

MẶT BẰNG CẤP NGUỒN TỔNG THỂ
POWER SUPPLY MASTER PLAN LAYOUT

Kho giấy / Paper Size: **A3** File Scale: **1/100**

Ngày hoàn thành / Complete Date: **26/06/2021**

Số / No: Ngày / Date:



KÝ HIỆU / SYMBOL	DIỄN GIẢI / DESCRIPTION
	TỦ ĐIỆN / ELECTRIC PANEL
	ỐNG PVC / PVC PIPE
	HỘP ĐẦU NỐI / JOINTION BOX

MẶT BẰNG CẤP NGUỒN TỔNG THỂ
POWER SUPPLY MASTER PLAN LAYOUT